



Liên Hợp Quốc
tại Việt Nam

UNITED
NATIONS



VIET NAM

Tóm tắt tình hình giới

Lời cảm ơn

Tài liệu “Tóm tắt tình hình giới” được xây dựng với sự tài trợ của Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam thông qua Nhóm Công tác về Giới của LHQ bao gồm FAO, ILO, IOM, UNDCP, UNDP, UNESCO, UNFPA, UNICEF, UNIDO, UNV và WHO. Liên Hợp Quốc xin cảm ơn Bà Kate Gleeson đã tích cực nghiên cứu và biên soạn tài liệu này, Bà Kristen Pratt (Ủy ban vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam) đã đóng góp những ý kiến quý báu, Bà Chantal Oltramare (UNDP) và Bà Lisa Ng Bow (Văn phòng Điều phối viên Thường trú LHQ) đã theo dõi toàn bộ quá trình xây dựng cuốn tài liệu và Ông Đặng Hữu Cự về thiết kế mỹ thuật.

Sứ mệnh của Liên Hợp Quốc tại Việt Nam

Liên Hợp Quốc phối hợp với Chính phủ và nhân dân Việt Nam phấn đấu đảm bảo rằng mọi người dân Việt Nam được hưởng một cuộc sống ngày càng thịnh vượng với nhân phẩm, sức khỏe không ngừng được nâng cao và phạm vi lựa chọn được mở rộng hơn. Thông qua nỗ lực chung của toàn hệ thống và từng tổ chức thành viên, Liên Hợp Quốc quan tâm và tạo cơ hội cho những người nghèo và dễ bị tổn thương nhất cũng như cho thanh niên - những chủ nhân của tương lai.

Theo tinh thần Hiến chương Liên Hợp Quốc và Tuyên bố Thiên niên kỷ, Liên Hợp Quốc tăng cường áp dụng nguyên tắc bình đẳng và công bằng xã hội, đồng thời cung cấp ý kiến tư vấn vô tư và chuyên gia kỹ thuật cũng như tạo điều kiện tiếp cận với tri thức toàn cầu và kinh nghiệm trong nước để giải quyết những thách thức phát triển của Việt Nam.

Thiết kế mỹ thuật

Đặng Hữu Cự

Ảnh:

Bruce Edwards/UNDP	21(i), 30(i)
Carol Haffke/UNDP	6(i), 21(ii), 78(ii)
Phạm Hùng Cường	52
Diễm Đàm	75
Hoàng Tuấn Dũng/UNDP	5, 17(ii)
Trần Việt Đức/UNDP	Ảnh bìa (i), 2(i), 34(i), 78(i)
Thu Hoa/Thị ảnh Phụ nữ của LHQ	42(i)
Phạm Như Ngọc	12(ii)
Tuyết Non/Thị ảnh Phụ nữ của LHQ	2(ii), 42(ii)
Nguyễn Quốc Thành	85(i)
Nguyễn Văn Thành	6(ii), 12(i), 17(i), 25, 27, 30(ii), 34(ii), 38, 48, 52, 61
Nguyễn Thắng	85
Nguồn UNDP	Ảnh bìa (ii), 56

Lời nói đầu

Hà Nội, tháng 10/2002

Những kinh nghiệm toàn cầu cho chúng ta thấy những quốc gia tích cực ủng hộ cho quyền của người phụ nữ và tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ với các nguồn lực và cơ hội giáo dục sẽ phát triển nhanh hơn và có tỷ lệ nghèo đói thấp hơn. Nhưng sự bình đẳng như vậy chỉ có thể đạt được thông qua hành động. Cần có những biện pháp cụ thể nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nam và nữ về giáo dục, cơ hội có việc làm, các quyền đối với tài sản, tiếp cận tới tín dụng, tiếng nói chính trị và quyền tham gia quyết định.

Các tổ chức Liên Hợp Quốc tại Việt Nam tin rằng hành động để đạt được bình đẳng giới là nội dung hết sức quan trọng trong nền quản trị quốc gia tốt của Việt Nam. Nó đảm bảo rằng mọi việc Chính phủ tiến hành đều nhằm đáp ứng nhu cầu và lợi ích của mọi thành viên trong xã hội và lợi ích được phân phối một cách công bằng cho nam giới và phụ nữ. Tiến bộ về bình đẳng giới là yêu cầu bắt buộc để Việt Nam đạt được các chỉ tiêu phát triển to lớn của mình. Cho dù đó là Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 10 năm, Chương trình Đầu tư công cộng, hay Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo vừa được hoàn tất, thì vấn đề bất bình đẳng giới cần được giải quyết một cách trực diện như là một vấn đề phát triển căn bản, có như vậy thì những chiến lược này mới đạt được những mục tiêu đã đặt ra. Đây là thông điệp trung tâm của cuốn *Tóm tắt tình hình giới của Liên Hợp Quốc*.

Báo cáo "*Tóm tắt tình hình giới*" dựa trên sự thay đổi quan trọng về phương thức tiếp cận toàn cầu nhằm đạt được bình đẳng giới. Chúng ta biết rằng bình đẳng giới không thể đạt được thông qua một nhóm hay một số cá nhân. Chỉ có thể đạt được bình đẳng giới khi có sự quan tâm chỉ đạo tích cực của các nhà lãnh đạo cũng như có cam kết và hành động rộng rãi của Chính phủ và các đối tác phát triển. Phương thức lồng ghép giới nhằm thay đổi cách thức tư duy và hành động của người dân và các tổ chức. Phương thức đó nhằm đảm bảo rằng những sự phức tạp và khác biệt trong cuộc sống của nam giới và phụ nữ cũng như những nhu cầu và ưu tiên của họ được xem xét và giải quyết một cách có hệ thống và toàn diện ở tất cả các cấp, các ngành và trong từng giai đoạn xây dựng và thực hiện chính sách, chương trình. Chỉ khi nào việc lồng ghép giới được chấp nhận và thực hiện thành công thì chúng ta mới có thể bắt đầu cảm thấy tin tưởng rằng các chính sách và chương trình sẽ xem xét, đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của mỗi người dân và toàn thể nhân dân Việt Nam - nam giới, phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em trai - có thể tham gia và hưởng thụ một cách bình đẳng các thành tựu của đất nước.

Báo cáo *Tóm tắt tình hình giới* phản ánh rất đúng lúc những vấn đề và những mối quan tâm chủ yếu về giới tại Việt Nam theo nhận định của Liên Hợp Quốc. Báo cáo ghi lại những phát hiện gần đây về kết quả bình đẳng giới đạt được đối với cả phụ nữ và nam giới trên các mặt như tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học, y tế và xoá đói giảm nghèo Báo cáo ghi lại. Báo cáo còn trình bày chi tiết về những nguy cơ bạo lực đối với phụ nữ gia tăng trong thời gian qua như các hành vi bạo lực trong gia đình và buôn bán phụ nữ - cũng như những bất bình đẳng còn đang tồn tại về mức lương và gánh nặng công việc. Ngoài ra, còn có một chương đề cập riêng về những vấn đề giới trong nền văn hoá của các dân tộc thiểu số, bởi những nhóm dân tộc thiểu số này cũng thường dễ bị tác động bởi một loạt các vấn đề khác.

Chúng tôi hy vọng rằng những phân tích và phát hiện trong Báo cáo *Tóm tắt tình hình giới* sẽ cổ vũ độ giả xem xét các mối quan hệ về giới ở Việt Nam, so sánh vai trò, ưu tiên và nhu cầu khác nhau giữa phụ nữ và nam giới trong xã hội cũng như tìm hiểu các mối quan hệ quyền lực bất bình đẳng vẫn còn tồn tại giữa nam và nữ. Với những kết quả phân tích này, chúng ta có thể dự đoán tốt hơn những tác động khác nhau của các chính sách và chương trình đối với cả nam và nữ, quan tâm giải quyết những vấn đề này ngay từ khi bắt đầu xây dựng chương trình, chính sách phát triển và tăng cường cơ hội để phụ nữ và nam giới được hưởng thụ một cách bình đẳng những thành quả của quá trình phát triển.

Tại Hội Nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc năm 2000, Việt Nam cùng với 188 quốc gia khác trên thế giới đã nhất trí thông qua bản Tuyên bố Thiên niên kỷ và cam kết thực hiện tám Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs). Trong những mục tiêu này, Mục tiêu số 3: Tăng cường *bình đẳng giới và nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ*, có thể đạt được một cách tốt nhất nếu các nhà hoạch định



chính sách và những người làm việc trong lĩnh vực phát triển đảm bảo cho những vấn đề giới trở thành một phần cần thiết và rất quan trọng của quá trình phát triển. Chúng tôi hy vọng rằng cuốn *Tóm tắt tình hình giới* sẽ giúp gợi lên những suy nghĩ về các vấn đề giới, cung cấp thông tin cho cuộc thảo luận này và tạo ra động lực cho những hành động cụ thể.

Jordan D. Ryan

Điều phối viên Thường trú Liên Hợp Quốc tại Việt Nam

Mục lục

Trình tự các sự kiện liên quan đến bình đẳng giới và phụ nữ	4
Thuật ngữ về giới	7
Phân tích giới - Số liệu thống kê và nghiên cứu	13
Tổng quan về giới và phát triển ở Việt Nam	16
Các quan hệ về giới trong quá khứ	20
Bộ máy quốc gia tăng cường bình đẳng giới	24
Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới	26
Những vấn đề giới trong giáo dục	31
Những vấn đề giới trong lao động và các hoạt động kinh tế	35
Những vấn đề giới trong nông nghiệp và sử dụng đất	39
Các vấn đề giới trong y tế và chăm sóc sức khỏe	43
Bạo hành giới	49
Vấn đề giới trong nền văn hóa các dân tộc thiểu số	53
Sự tham gia của phụ nữ	57
Các tổ chức quốc tế có hoạt động về bình đẳng giới và các vấn đề phụ nữ ở Việt Nam	60
Các tổ chức trong nước có hoạt động về bình đẳng giới và các vấn đề phụ nữ ở Việt Nam	74
Các tổ chức phi chính phủ có hoạt động về bình đẳng giới và các vấn đề phụ nữ ở Việt Nam	78
Đối tác hành động về giới	83

Trình tự các sự kiện liên quan đến bình đẳng giới và phụ nữ

Năm 43 sau Công nguyên	Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống lại quân xâm lược phương Bắc
248	Bà Triệu lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại quân xâm lược phương Bắc
1483	Bộ Luật Hồng Đức của Nhà Lê mang lại cho phụ nữ quyền được hưởng thừa kế, quyền được ly hôn và được bảo vệ khỏi bạo lực
1930	Thành lập Đảng Cộng sản Đông dương và Hội Giải phóng phụ nữ (Tiền thân của Hội Liên hiệp Phụ nữ)
1941	Thành lập Hội Phụ nữ Cứu quốc
1946	Điều 9 Hiến pháp đầu tiên ghi: "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo.." và "phụ nữ bình đẳng với nam giới về mọi phương diện". Thành lập Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam.
1950	Hội Phụ nữ Cứu quốc sáp nhập với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và tổ chức Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ nhất.
1956	Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ hai
1959	Điều 24 của Hiến pháp ghi: "Phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hoá, trong gia đình và ngoài xã hội. Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho cán bộ công nhân viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương".
1960	Luật Hôn nhân và Gia đình đầu tiên nhấn mạnh các nguyên tắc hôn nhân tự do lựa chọn, một vợ một chồng, bình đẳng giữa vợ và chồng và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái. Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ ba Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng Miền Nam Việt Nam
1965	Hội Liên hiệp Phụ nữ phát động cuộc vận động phụ nữ "Ba đảm đang"
1974	Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ tư
1980	Chính phủ Việt Nam ký Công ước Liên Hợp Quốc về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ (Công ước CEDAW) Điều 63 của Hiến pháp ghi : " Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi"
1982	Phê chuẩn Công ước Liên Hợp Quốc về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ năm



- 1984 Điều 138 Bộ Luật Hình sự ghi :”Mọi hình thức xâm phạm tới quyền của người phụ nữ đều bị xử phạt”.
- 1986 Luật Hôn nhân và Gia đình mới nghiêm cấm tảo hôn (phụ nữ dưới 18 tuổi và nam dưới 20 tuổi), và đảm bảo quyền bình đẳng của vợ chồng về thừa kế và tài sản.
- 1987 Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ sáu
- 1988 Chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình khuyến khích mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có một đến hai con; gợi ý tuổi sinh con đầu lòng cho người mẹ và người cha là 22 và 24 đối với khu vực đô thị, và 19 và 21 đối với nông thôn; và nêu khoảng cách giữa hai lần sinh từ 3 đến 5 năm.
- Quyết định 163 của Hội đồng Bộ Trưởng ghi: “Các cấp chính quyền khi nghiên cứu xây dựng chính sách, soạn thảo luật và lập kế hoạch liên quan đến phụ nữ, trẻ em phải tạo điều kiện cho Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp tham gia đóng góp ý kiến”.
- 1990 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền Trẻ em của Liên Hợp Quốc
- 1992 Điều 63 của Hiến Pháp mới ghi: “Công dân nữ và nam có quyền bình đẳng về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Lao động nữ và nam việc làm công việc như nhau thì hưởng tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.”
- Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ bảy
- 1993 Nghị quyết IV Bộ Chính trị đặt mục tiêu “nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho người phụ nữ “ và “củng cố địa vị xã hội của người phụ nữ và thực hiện các quyền bình đẳng của phụ nữ”
- 1994 Chỉ thị 37 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ Đảng và Chính phủ cần đạt ít nhất 20% tỷ lệ nữ tham gia. Mọi ban ngành của bộ máy nhà nước được yêu cầu nâng cao nhận thức về giới, xây dựng các chính sách phát triển các kỹ năng của phụ nữ, lập kế hoạch đào tạo cán bộ nữ, và tăng tỷ lệ lao động nữ.
- 1995 Điều 20 Bộ Luật Lao động ghi:” Mọi người có quyền tự do lựa chọn nghề và nơi học nghề phù hợp với nhu cầu việc làm của mình. Doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được mở cơ sở dạy nghề.Điều 110.” Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm mở rộng nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ để ngoài nghề đang làm người lao động nữ còn có thêm nghề dự phòng và để việc sử dụng lao động nữ được dễ dàng, phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ.”
- Việt Nam cử một đoàn gồm 18 đại biểu dự Hội nghị lần thứ tư của Liên Hợp Quốc về Phụ nữ tại Bắc Kinh và Chính phủ Việt Nam đã ký Cương lĩnh Hành động Quốc tế và Tuyên bố Bắc Kinh tại Hội nghị này.



- 1996 Chương 10 Pháp lệnh về Bảo hộ lao động đã đưa ra những điều khoản riêng biệt dành cho phụ nữ. Điều khoản 113 nghiêm cấm không được sử dụng lao động nữ làm các công việc nặng nhọc hoặc nguy hiểm, như làm việc trên tàu viễn dương, giàn khoan và lái cần cẩu.
- 1997 Tháng 10, Thủ tướng Chính phủ đã ký Kế hoạch Hành động Quốc gia về sự Tiến bộ của Phụ nữ đến năm 2000.
- Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ Tám đã đề ra các mục tiêu, phương hướng, và nhiệm vụ cho phong trào phụ nữ trong giai đoạn 1997-2002.
- 1999 Việt Nam gửi Báo cáo Lần thứ hai về Công ước CEDAW cho Liên Hợp Quốc. Thủ tướng chính phủ ra thông báo (số 207/TB/VPVP) quyết định các Bộ ngành, các ủy ban nhân dân cần đưa các vấn đề giới vào Chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn từ 2001-2010.
- 2000 Việt Nam cử một đoàn 24 đại biểu dự Phiên họp Đặc biệt của Liên Hợp Quốc về Hội nghị Bắc Kinh +5 tại Niu-Oóc nhằm đánh giá việc thực hiện Cương lĩnh Hành động Quốc tế.
- Sửa đổi Luật Hôn nhân và Gia đình, bổ sung điều khoản về quyền sở hữu và thừa kế trong trường hợp chết và ly dị. Điều khoản 27 dựa trên luật phổ thông, trong đó qui định mọi tài sản có trước khi kết hôn được phân định tùy theo thỏa thuận và mọi tài sản có sau khi kết hôn được coi là tài sản chung của hai vợ chồng. Các quyền sử dụng đất có được sau khi kết hôn, do đó phải ghi tên cả hai vợ chồng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Xuất bản Báo cáo Phân tích tình hình Phụ nữ và các quan hệ giới ở Việt Nam. Đây là công trình tập thể do ủy Ban Quốc gia Vì Sự Tiến Bộ của Phụ nữ và các nhà nghiên cứu trong nước tiến hành với những kiến nghị từ các nhà tài trợ song phương và đa phương.
- 2001 Chính phủ Việt Nam phê chuẩn Nghị định thư tùy chọn năm 2000 về phòng chống buôn bán trẻ em, trẻ em hành nghề mãi dâm và khiêu dâm trẻ em trong khuôn khổ Công ước về Quyền trẻ em.
- 2002 Đại hội Phụ nữ Toàn quốc lần thứ 9 đặt ra các mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ cho phong trào phụ nữ trong giai đoạn 2002-2007.
- Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.
- Kế hoạch Hành động vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đến năm 2005 được thông qua.

Thuật ngữ về giới

Cách tiếp cận về giới và phát triển, được hỗ trợ bởi Chiến lược lồng ghép bình đẳng giới, là phương tiện để thúc đẩy và thực hiện sự bình đẳng giới. Đây là cách tiếp cận tương đối mới. Giống như nhiều quốc gia và nhiều tổ chức trên thế giới, Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ tới mục tiêu bình đẳng giới và chiến lược lồng ghép bình đẳng giới. Những chuyển đổi trong các cuộc thảo luận và sự nhấn mạnh từ cách tiếp cận Phụ nữ trong Phát triển (WID) (trong đó chỉ tập trung vào riêng phụ nữ) sang cách tiếp cận Giới và Phát triển (GAD) (trong đó tập trung vào mối quan hệ bất bình đẳng giữa nam và nữ) đã tạo ra một số nhầm lẫn. Các khái niệm cơ bản như “giới”, “bình đẳng giới”, “huy động sự tham gia của phụ nữ” và “lồng ghép bình đẳng giới” vẫn còn chưa rõ đối với nhiều người.

Để lồng ghép giới thành công cần có một số lượng đủ lớn những người nắm được các khái niệm cơ bản có liên quan tới việc lồng ghép bình đẳng giới. Một sự hiểu biết rõ ràng về các khái niệm đó là điều cần bản đối với các viên chức nhà nước ở tất cả các cấp, đặc biệt đối với các cấp lãnh đạo cao nhất (như Đảng, Quốc hội, các bộ trưởng) và các Bộ về chính trị và kinh tế chủ chốt khác là những cơ quan quyết định các chính sách quốc gia. Khi những nhà hoạch định chính sách có sự hiểu biết rõ ràng về việc lồng ghép giới, họ có nhiều khả năng gạt bỏ được cách nhìn nhận hạn hẹp đối với phụ nữ và chấp nhận một quan điểm giới có tính đến việc các vai trò của nam giới và các quan hệ giới có tác động tới sự bất bình đẳng giữa nam và nữ.

Giới - khái niệm cơ bản

Giới không mang ý nghĩa là “giới tính” của chúng ta, và cũng không mang ý nghĩa là “phụ nữ”. Bản sắc về giới không phải được sinh ra cùng với chúng ta - tất cả chúng ta được biết về nó từ khi còn là những đứa trẻ cho đến khi trưởng thành. Nó là sự tập hợp các hành vi học được từ xã hội và những kỳ vọng về các đặc điểm và năng lực được cân nhắc nhằm xác định thế nào là một người nam giới hay một người phụ nữ (hoặc một cậu bé hay một cô bé) trong một xã hội hay một nền văn hoá nhất định. Giới cũng phản ánh các mối quan hệ giữa nữ và nam, ai cần làm gì và ai là người kiểm soát việc ra quyết định, tiếp cận các nguồn lực và hưởng lợi.

Thí dụ: trong một vài xã hội người ta cho rằng chỉ có người đàn ông mới làm công việc nấu nướng (và việc đó không thích hợp với người phụ nữ), nhưng trong các xã hội khác lại quan niệm phụ nữ mới là làm công việc đó. Một số xã hội khác lại cho rằng, chỉ người đàn ông mới được ôm và hôn nhau khi họ gặp và chào hỏi nhau - nhưng ở các xã hội khác, điều này được xem như là một hành vi rất không phù hợp. Đó không phải là kỹ năng hay hành vi bẩm sinh. Chúng ta học những điều được xem là thích hợp (trên cơ sở là nam giới hoặc nữ giới) trong cộng đồng của chúng ta. Đó là bản sắc giới của chúng ta.

Bản sắc giới và các quan hệ giới là những khía cạnh then chốt của nền văn hoá vì chúng định hình cho lối sống hàng ngày trong gia đình, trong cộng đồng và ở nơi làm việc.

Tuy khi bản chất cụ thể của các quan hệ giới khác nhau một cách đáng kể ở các xã hội khác nhau, song quan niệm dập khuôn cho rằng phụ nữ có ít quyền tự quyết hơn, có ít nguồn lực để sử dụng hơn và có ít ảnh hưởng đối với quá trình ra quyết định có liên quan tới xã hội và cuộc sống riêng của họ. Quan niệm dập khuôn về sự khác biệt này, dựa trên cơ sở bản sắc giới là vấn đề về quyền con người cũng như vấn đề phát triển quốc gia.

Bản sắc giới mang tính năng động

Bản sắc giới là khác nhau trong các cộng đồng và trên khắp thế giới. Chúng thay đổi theo thời gian và có liên quan tới sự thay đổi các điều kiện và các yếu tố khác nhau (như các yếu tố xã hội, kinh tế, luật pháp, chính sách, xã hội dân sự). Điều quan trọng là các xã hội và nền văn hoá không mang tính tĩnh

tại - chúng là những thực thể sống động và liên tục được đổi mới và định hình lại. Trong quá trình tiến hoá, một vài giá trị được khẳng định lại, trong khi một số giá trị khác có nguy cơ trở nên không thích hợp nữa.

Phân biệt đối xử về giới - vấn đề cần giải quyết

Phân biệt đối xử về giới được hiểu là khi nam giới hay phụ nữ bị đối xử khác nhau (bị hạn chế hay bị loại trừ) trong gia đình, ở nơi làm việc, trong xã hội do các quan niệm dập khuôn về giới - các quan niệm dập khuôn về giới ngăn cản họ trong việc hưởng đầy đủ tiềm năng và quyền con người của họ. Quan niệm dập khuôn về giới là một loạt đặc điểm mà một nhóm người cụ thể gán cho nam giới hay phụ nữ - chúng thường không chuẩn xác và thường hạn chế những điều một cá nhân có thể làm.

Ví dụ: một số quan niệm dập khuôn phổ biến về phụ nữ là phụ nữ có đặc tính phụ thuộc, yếu ớt, thụ động, dịu dàng và kém quan trọng. Một số quan niệm dập khuôn phổ biến về nam giới là nam giới có tính độc lập, mạnh mẽ, có năng lực, quan trọng hơn và là người ra quyết định. *Những đặc tính này nhìn chung là không chuẩn xác, nhưng thông thường được chấp nhận như “một chân lý”.*

Sự phân biệt đối xử về giới đặt người phụ nữ vào một vị trí bất bình đẳng, phải phục tùng và bất lợi so với nam giới. Điều này thường xảy ra, chẳng hạn, khi người phụ nữ bị từ chối cơ hội việc làm bởi khuôn mẫu giới là người đàn ông là người ra quyết định tốt hơn. Phân biệt giới cũng hạn chế cơ hội cho người đàn ông tham gia vào nhiều hoạt động như chăm sóc gia đình, hoặc lựa chọn hành vi lành mạnh như không hút thuốc hay không uống quá nhiều rượu.

Bình đẳng giới - một mục tiêu

Bình đẳng giới không mang ý nghĩa đơn giản là số lượng cân bằng giữa phụ nữ và nam giới, hoặc trẻ em trai và trẻ em gái trong mọi hoạt động. Bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới cùng có địa vị bình đẳng và sự công nhận bình đẳng trong xã hội. Điều này không có nghĩa là phụ nữ và nam giới là hoàn toàn như nhau, song những điểm tương đồng và khác biệt của họ được thừa nhận và được coi trọng như nhau.

Bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới cùng có các điều kiện như nhau để phát huy hết năng lực tiềm tàng của mình, cùng có cơ hội để tham gia, đóng góp, và hưởng thụ bình đẳng các kết quả phát triển của quốc gia trên các mặt chính trị, kinh tế, và văn hoá và xã hội. Điều quan trọng nhất là bình đẳng giới có nghĩa là các kết quả ngang nhau cho cả phụ nữ và nam giới.

Bất bình đẳng giới vừa là căn nguyên chính gây ra nghèo đói vừa là yếu tố cản trở lớn đối với phát triển bền vững. Bất bình đẳng giới làm suy yếu sự phát triển và cuối cùng gây tổn hại cho mọi thành viên trong xã hội. Những xã hội có sự bất bình đẳng giới lớn và kéo dài thường phải trả giá là sự nghèo đói, tình trạng suy dinh dưỡng, đau ốm và những nỗi cực khổ khác ở mức độ lớn hơn. Tăng trưởng kinh tế sẽ mang lại hiệu quả đối với sự giảm mức độ nghèo đói ở những xã hội có sự bình đẳng giới ở mức độ cao hơn. Do đó, mục tiêu bình đẳng giới vừa là vấn đề quyền con người quan trọng vừa là một yêu cầu cơ bản cho sự phát triển công bằng, hiệu quả, hiệu lực và bền vững.

Lồng ghép giới - một chiến lược

Tại Hội nghị lần thứ IV về Phụ nữ được tổ chức tại Bắc Kinh năm 1995, khái niệm lồng ghép giới được đưa ra như một chiến lược đã được thoả thuận trên bình diện quốc tế cho chính phủ các nước và các tổ chức phát triển nhằm khuyến khích bình đẳng giới. Cách tiếp cận này được xây dựng trên cơ sở các bài học nhất quán đã hình thành qua ít nhất 20 năm kinh nghiệm giải quyết các nhu cầu của phụ nữ.

Lồng ghép bình đẳng giới là tạo điều kiện cho sự thay đổi và học tập trong một tổ chức nhằm tăng khả năng đóng góp của tổ chức đó trong việc nâng cao bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới bằng những cách thức có ý nghĩa và đúng đắn¹. Đó là một nội dung căn bản của một nền quản trị quốc gia tốt, nó đảm bảo rằng mọi việc mà Chính phủ làm đều nhằm đáp ứng các nhu cầu và lợi ích của mọi thành viên trong xã hội và các quyền lợi được phân phối một cách công bằng giữa phụ nữ và nam giới.

Thành công của quá trình lồng ghép bình đẳng giới sẽ mang lại điều gì

- Phụ nữ và nam giới tham gia bình đẳng vào quá trình ra quyết định để xác định các ưu tiên và phân phối các nguồn lực;
- Phụ nữ và nam giới tiếp cận và kiểm soát một cách bình đẳng các cơ hội, nguồn lực và kết quả phát triển của xã hội;
- Sự công nhận và địa vị bình đẳng đối với phụ nữ và nam giới.
- Phụ nữ và nam giới đều hưởng một cách bình đẳng các quyền con người;
- Sự cải thiện bình đẳng về mức độ chất lượng cuộc sống cho phụ nữ và nam giới.
- Xoá đói giảm nghèo cho cả phụ nữ và nam giới được đánh giá thông qua một loạt các chỉ báo, đặc biệt các chỉ báo gắn liền với những khu vực tồn tại khoảng cách đáng kể về giới.
- Nâng cao hiệu quả và hiệu lực của tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.
- Các kết quả của phát triển bình đẳng cho phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai.

Làm sao cho chiến lược lồng ghép giới đạt được những kết quả như vậy

Phụ nữ và nam giới có kinh nghiệm sống khác nhau, có những nhu cầu và ưu tiên khác nhau và chịu ảnh hưởng khác nhau bởi các chính sách và các hoạt động can thiệp về phát triển.

Bản sắc giới và các quan hệ giới là những khía cạnh quan trọng của văn hoá Chúng ảnh hưởng đến việc phụ nữ và nam giới có những kinh nghiệm sống khác nhau, bởi chúng quyết định cách sống hàng ngày của họ trong gia đình, trong cộng đồng và tại nơi làm việc. Tuy bản chất đặc thù của các quan hệ giới khác nhau trong các xã hội khác nhau, song quan niệm dập khuôn về giới thông thường cho rằng phụ nữ có ít quyền tự quyết hơn, ít nguồn lực hơn và có ít ảnh hưởng hơn đối với quá trình ra quyết định liên quan đến xã hội và cuộc sống riêng của họ.

Kết quả là phụ nữ, chiếm hơn 50% dân số trong xã hội, lại bao gồm phần lớn những người nghèo khổ trên toàn cầu, là nạn nhân của tất cả các hình thức bạo lực, có tỉ lệ biết chữ thấp hơn nam giới và được cải thiện ít nhất về chất lượng cuộc sống. Trong một số lĩnh vực, sự gạt ra ngoài lề của nam giới, đặc biệt trong thanh niên, cũng là một vấn đề bất bình đẳng giới quan trọng.

Nguyên nhân cơ bản của bất bình đẳng giới không phải là thiếu sự tham gia của phụ nữ vào phát triển, hay sự hạn chế tay nghề, uy tín và nguồn lực của người họ, mà chính *các thể chế và tiến trình xã hội* cũng dẫn đến sự bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới theo hướng bất lợi cho phụ nữ.

Quan điểm lồng ghép giới nhằm mục đích bắt các cá nhân và tổ chức ở tất cả các cấp phải xem xét kỹ càng sự phức tạp và những khác biệt trong đời sống, nhu cầu và ưu tiên của người dân trong mọi giai đoạn xây dựng và thực hiện các chương trình và chính sách. Chỉ sau khi các chương trình, chính sách lồng ghép và giải quyết các nhu cầu và ưu tiên của mọi người dân thì toàn thể nhân dân Việt Nam - nam, nữ, trẻ em gái, trẻ em trai - mới có cơ hội tham gia và hưởng thụ một cách bình đẳng những thành tựu trong quá trình phát triển của đất nước.

¹ Nhóm Phát triển Năng lực, "Tác nhân đổi mới" tháng 9 năm 2002, info@capacitydevelopment.net

Ai chịu trách nhiệm thực hiện lồng ghép bình đẳng giới?

Bình đẳng giới không thể thực hiện được bởi một cá nhân hay một tổ chức, như cán bộ đầu mối về giới, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Hội LHPNVN) hay Ủy ban quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ (UBQTBPVN). Bình đẳng giới chỉ có thể được thực hiện khi có sự lãnh đạo mạnh mẽ, cam kết và hành động rộng rãi ở mọi cấp và mọi khu vực của nhà nước. Điều này được thực hiện trên nguyên tắc việc giải quyết bất bình đẳng là trách nhiệm chung của tất cả các bên có liên quan của Chính phủ.

Sự cam kết và hỗ trợ của các nhà lãnh đạo và quản lý cấp cao trong quá trình lồng ghép giới có ý nghĩa thiết yếu. Điều này cần được đi kèm cùng các thông điệp rõ ràng về tầm quan trọng của bình đẳng giới và lồng ghép giới, cũng như các biện pháp cụ thể buộc các cán bộ phải chịu trách nhiệm hành động hướng đến bình đẳng giới.

Tất cả các cá nhân có trách nhiệm thiết kế, thực hiện, xem xét, theo dõi giám sát và đánh giá các chính sách, dự án, chương trình và ngân sách đều có trách nhiệm lồng ghép giới. Họ cần phải: hiểu biết về các vai trò, trách nhiệm, kinh nghiệm và sự bất bình đẳng khác nhau giữa phụ nữ và nam giới liên quan tới các vấn đề được đề cập; xác định các cơ hội nhằm huy động phụ nữ cũng như nam giới tham gia tích cực vào quá trình tư vấn; hành động đáp ứng các mối quan tâm hàng đầu của phụ nữ và nam giới; xác định các phương thức thúc đẩy quyền lợi của phụ nữ cũng như nam giới; và đề ra các chiến lược giảm bớt sự khác biệt giới và tăng cường bình đẳng giới.

Các cán bộ đầu mối về giới và các đơn vị điều hành các hoạt động giới như UBQGTBPVN và các Ủy Ban vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đóng một vai trò đặc biệt trong việc góp ý về chính sách và lập kế hoạch hoạt động về bình đẳng giới, xây dựng các kế hoạch, cơ chế và tăng cường năng lực hoạt động về bình đẳng giới của cơ quan cũng như trong việc điều phối, giám sát, đánh giá các nỗ lực lồng ghép giới.

Các điều kiện cơ bản để lồng ghép bình đẳng giới

Có một loạt điều kiện có thể thúc đẩy sự thành công của quá trình lồng ghép bình đẳng giới trong các tổ chức/cơ quan. Một số nhân tố quyết định gồm có:

- **Sự rõ ràng về khái niệm:** cần có sự hiểu biết tốt về các khái niệm cơ bản và các ý tưởng chính nhấn mạnh bình đẳng giới và lồng ghép giới từ số đông đáng kể các cán bộ công nhân viên của tổ chức, đặc biệt là trong số các cán bộ quản lý cấp cao.
- **Vai trò chỉ đạo lồng ghép giới từ các nhà quản lý/lãnh đạo cấp cao:** Việc các nhà quản lý/lãnh đạo cấp cao cam kết mạnh mẽ về việc tập trung chỉ đạo việc lồng ghép giới là hết sức quan trọng. Chỉ những nhà quản lý cấp cao mới có thể giám sát tốt một vấn đề xuyên suốt có thể trùng lặp với các cơ cấu quản lý khác nhau và các lĩnh vực của một tổ chức.
- **Khung chính sách và kế hoạch hành động chiến lược:** Nếu thiếu một khung chính sách và kế hoạch hành động chiến lược, thì các nỗ lực lồng ghép giới có thể mang tính chất tùy tiện và không thành công. Phần lớn các tổ chức (các Bộ, các sở) và các đơn vị trong nội bộ từng tổ chức, cần có một chiến lược lồng ghép giới được xác định rõ ràng và được nhất trí để phối hợp hành động và đánh giá tiến độ.
- **Vai trò và trách nhiệm rõ ràng của tất cả các tổ chức tham gia:** mọi nhiệm vụ mới hay cách tiếp cận mới để thực hiện nhiệm vụ hiện nay có thể thành công hơn nếu mọi người đều biết và hiểu một cách chính xác những nhiệm vụ và cách tiếp cận mới đó có thể mang lại điều gì. Bình đẳng giới không thể đạt được bởi một nhóm hay một vài người. Nó chỉ có thể đạt được khi có sự lãnh đạo mạnh mẽ, hành động và cam kết rộng rãi bởi tất cả các cơ quan của chính phủ hay một

tổ chức ở mọi cấp, trong mọi lĩnh vực. Những đối tượng chịu trách nhiệm chính về việc lồng ghép bình đẳng giới cần phải nắm rõ vai trò và trách nhiệm cũng như cách thức đánh giá hiệu quả công việc thực hiện của họ.

- **Ý thức đổi và học hỏi:** Lồng ghép bình đẳng giới là một sự thách thức đối với hiện tại. Có nghĩa là tạo ra sự thay đổi trong cách nghĩ, cách quan hệ, và cách làm việc, thay đổi một vài quan niệm đã tồn tại từ bao lâu nay về vai trò và giá trị của nam giới và phụ nữ. Để đổi mới thành công cần phải có sự quan tâm chỉ đạo của các nhà lãnh đạo và quản lý tối cao - đây là một hiện thực đã được chứng minh nhiều lần trên thế giới và đặc biệt liên quan tới việc lồng ghép bình đẳng giới. Để đạt được sự thay đổi, các đối tượng tham gia chủ yếu như các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý cấp trung và các cán bộ đầu mối về giới cần phải sẵn sàng nói rõ những gì cần thay đổi, và làm thế nào để thay đổi cũng như cương quyết thúc đẩy sự thay đổi vì bình đẳng giới trong khi những người khác phản đối điều đó. Trước kia có xu hướng cử một số cán bộ tham gia tập huấn về giới một lần. Hiện nay, chúng ta biết rằng việc tập huấn về giới có kế hoạch tốt chỉ có thể mang lại tác động tốt nếu nó được tiến hành trong khuôn khổ một chiến lược chung của tổ chức nhằm hướng tới sự thay đổi. Kinh nghiệm cho thấy rằng xây dựng kiến thức hiểu biết về các khái niệm, kiến thức chuyên môn thực tiễn và khả năng vận dụng thành thạo các kỹ năng lồng ghép giới là một quá trình liên tục và gia tăng cần có thời gian, sự hỗ trợ đào tạo chất lượng cao và một môi trường làm việc đòi hỏi và hỗ trợ thực hiện lồng ghép giới từ phía các nhân viên.

Huy động sự tham gia của phụ nữ và lồng ghép bình đẳng giới

Có hai phương thức lồng ghép bình đẳng giới khác nhau nhưng có tầm quan trọng ngang nhau. Việc huy động sự tham gia của phụ nữ thường bị nhầm lẫn với việc lồng ghép bình đẳng giới.

- Việc huy động sự tham gia của phụ nữ nhấn mạnh nhu cầu tăng cường sự tham gia tích cực của phụ nữ trong các hoạt động chung của xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực chính trị, lãnh đạo, quản trị quốc gia và tất cả quá trình ra quyết định ở tất cả các cấp và trong mọi lĩnh vực.
- Lồng ghép bình đẳng giới là một cách tiếp cận toàn diện hơn đòi hỏi phải xác định tác động khác nhau đối với phụ nữ và nam giới trong mọi chính sách, chương trình và mọi biện pháp can thiệp thông qua, chẳng hạn, phân tích và thống kê về giới để có thể xoá bỏ bất bình đẳng.
- Huy động sự tham gia của phụ nữ và lồng ghép giới có ý nghĩa quan trọng như nhau. Cũng như nam giới, các nhà hoạch định chính sách nữ cũng có thể không nhìn thấy những khác biệt về giới, và việc lồng ghép giới có thể diễn ra với rất ít hay không có sự tham gia của phụ nữ.
- Bình đẳng giới đòi hỏi cả vai trò tham gia tích cực của phụ nữ trong việc ra quyết định cũng như quan điểm về giới (của các nhà hoạch định chính sách là nam hay nữ) có tính đến tác động tiềm tàng khác nhau của các chính sách và chương trình đối với phụ nữ và nam giới - cũng như đối với các nhóm phụ nữ và nam giới khác nhau.
- Do vậy, điều hết sức quan trọng là tăng cường năng lực huy động sự tham gia của phụ nữ và lồng ghép quan điểm giới vào các hoạt động chung trong quá trình thiết kế và rà soát các chính sách, chương trình, dự án.

Trọng tâm của các biện pháp can thiệp - Nhu cầu thực tế và lợi ích chiến lược

Sự phân biệt giữa các nhu cầu thực tế mang tính ngắn hạn các lợi ích chiến lược mang tính dài hạn, huy động sự tham gia của phụ nữ và lồng ghép giới là rất quan trọng khi thiết kế, triển khai, theo dõi/giám sát và đánh giá các chính sách và dự án.



- **Nhu cầu thực tế** là những nhu cầu cụ thể và thường là thiết yếu đối với cuộc sống của con người như lương thực, nước, nhà ở và chăm sóc sức khỏe. Sự chú ý tới các nhu cầu thực tế có thể giải quyết những sự bất lợi và bất bình đẳng trước mắt nhưng cũng có thể củng cố sự phân công lao động theo giới bằng cách giúp đỡ nam giới và phụ nữ thực hiện tốt hơn vai trò truyền thống của mình. Giải quyết những nhu cầu thực tế thông thường không làm thay đổi được các vai trò giới và các quan niệm dập khuôn mang tính truyền thống, là những yếu tố góp phần dẫn đến bất bình đẳng giới.
- **Các lợi ích chiến lược** là những nhu cầu khi được đáp ứng sẽ thực sự đòi hỏi và làm thay đổi các quan hệ quyền lực và phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ cũng như góp phần nâng cao bình đẳng giới. Các lợi ích chiến lược thể hiện các mục tiêu dài hạn và thường ít hữu hình hơn các nhu cầu thực tế. Thí dụ về các lợi ích chiến lược là: tiếp cận tới các vị trí chính trị và ra quyết định; xoá bỏ những cản trở về mặt pháp lý như sự phân biệt đối xử trong việc tiếp cận với đất đai và tín dụng; đào tạo cho phụ nữ và nam giới trong các lĩnh vực phi truyền thống (như dạy nghề mộc cho phụ nữ; nghề sư phạm cho nam); và nam giới giúp đỡ một cách bình đẳng hơn các công việc trong gia đình như quét dọn nhà cửa, nấu nướng và chăm sóc con cái.

Tài liệu Tham Khảo

CIDA - Cơ quan Phát triển Quốc tế Ca-na-đa. *Thúc đẩy nhanh sự thay đổi: Nguồn lực phục vụ lồng ghép giới*. CIDA Ca-na-đa.

Corner, Lorraine. *Tăng cường năng lực lồng ghép giới trong các hoạt động phát triển*. UNIFEM ở Đông và Đông Nam Á, Băng Cốc.

Reeves, Hazel và Sally Baden (2000) "*Giới và Phát triển: Các khái niệm và định nghĩa*", BRIDGE, Viện Nghiên cứu Phát triển, Đại học Sussex, Anh.

Những tài liệu liên quan tới Việt Nam:

Desai (2000), *Việt Nam qua lăng kính giới: 5 năm sau*. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam.

FAO & UNDP (2002) *Những khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam: Các phát hiện chính*. Điều tra mức sống Việt Nam lần thứ hai 1997-98. FAO & UNDP Hà Nội.

Franklin, Dr Barbara (1999). *Mở rộng tầm nhìn: Báo cáo kết quả nghiên cứu và phân tích đối tượng và chiến dịch tuyên truyền về giới trên các phương tiện giao thông đại chúng*, UBQGTBPN, Hà Nội.

Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam - các nhà tài trợ - các tổ chức phi chính phủ (2000). *Tấn công Nghèo đói: Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2000*. Báo cáo chung của Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam - các nhà tài trợ - các tổ chức phi chính phủ, Hội nghị Nhóm tư vấn của các nhà tài trợ cho Việt Nam: Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.

UBQGTBPN (2000). *Phân tích tình hình và những kiến nghị chính sách để thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam*. UBQGTBPN, Hà Nội.

UNDP (2001) *Đổi mới và Phát triển con người ở Việt Nam 2001*, UNDP Hà Nội.

Phân tích giới - Số liệu thống kê và nghiên cứu

Những thông tin trình bày trong tài liệu này dựa vào sự thu thập, đối chiếu và chất lượng của số liệu phân tách theo giới. Xây dựng các chính sách và chương trình hoàn chỉnh chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở hỗ trợ của các số liệu được phân tách cụ thể theo giới và giới tính. Việt Nam trong thời gian gần đây đã tiến hành những bước quan trọng để đạt được một hệ thống thu thập những số liệu cụ thể mang tính nhạy cảm giới, và kết quả thu thập được đã cung cấp nhiều thông tin cần thiết. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế đáng kể tồn tại trong nghiên cứu, đặc biệt liên quan tới số liệu về cá nhân (đối lập với cấp độ hộ gia đình), về thực hiện phân phối, vai trò ra quyết định giữa các thành viên trong gia đình, và hệ thống thứ bậc trong hộ gia đình. Những chỉ báo mang tính định lượng, như tiếp cận tới giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe và việc làm là những chỉ báo rất quan trọng, tuy nhiên những chỉ báo mang tính truyền thống này chưa thấu đáo độ sâu và sự đa dạng trong đó bộc lộ những khác biệt về giới và những khác biệt trong mối quan hệ. Các chỉ báo định lượng tỏ ra không phù hợp để xem xét và thể hiện những bất bình đẳng xảy ra trong hộ gia đình có liên quan tới sự phân chia quyền lực và các mối quan hệ giới trong hộ gia đình (Nhóm công tác về nghèo đói của Chính phủ Việt Nam - Các nhà Tài trợ - Các tổ chức chính phủ 2000). Như vậy, cần triển khai tiếp theo những nghiên cứu định tính và nghiên cứu có sự tham gia về các mối quan hệ giới nhằm bổ sung cho những số liệu định lượng đã có.

Sự chuyển dịch hướng tới thống kê về giới

Trong vòng hơn 20 năm qua, cách tiếp cận nói chung trong chiến lược phát triển đã chuyển dịch từ phụ nữ trong phát triển (WID) sang giới và phát triển (GAD). Như vậy, trọng tâm đã được chuyển từ phụ nữ được đặt riêng rẽ sang phụ nữ trong mối tương quan đối với nam giới. Đặc biệt là cách tiếp cận về giới xem xét các vai trò của nam giới và phụ nữ, họ khác nhau như thế nào, các mối tương quan và những tác động khác nhau mà các chương trình và chính sách đã tác động tới họ. Trong số liệu thống kê, do đó trọng tâm đã chuyển từ thống kê về phụ nữ sang thống kê về giới (FAO, 2002).

Thí dụ, trước kia, các cơ quan thống kê và các nhà nghiên cứu chỉ trình bày các số liệu về lực lượng lao động trên toàn bộ dân số. Tuy vậy, trên toàn cầu, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ (được định nghĩa là tỷ lệ phụ nữ độ tuổi 15-60 thực sự đang làm việc trên tổng số dân) thường thấp hơn nhiều so với tỷ lệ này của nam giới. Tương tự như vậy, sự phân bố lực lượng lao động của nam giới và phụ nữ theo các ngành thường khá khác nhau. Ở nhiều nước, lực lượng lao động nữ chiếm tỷ lệ cao trong các ngành dịch vụ, trong khi lực lượng lao động nam chiếm tỷ lệ cao trong công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng. Ngoài ra còn có sự khác biệt rõ ràng về ngành nghề, một số nghề mang tính “nữ hóa” cao như dạy học hoặc chăm sóc người bệnh có số lượng nữ vượt trội trong khi nam giới chiếm ưu thế trong những nghề khác như nghề kỹ sư (FAO 2002).

Một hậu quả của sự thất bại trong nhìn nhận và phân biệt một cách thường xuyên những hình mẫu khác nhau của nam giới và nữ giới là thực trạng nam giới thường được xem như là tiêu chuẩn hay mẫu chuẩn, và một thực trạng khác là phụ nữ bị coi nhẹ. Hơn nữa, các chính sách và chương trình có thể dựa trên những khuôn mẫu (stereotype) khác một cách đáng kể so với thực tiễn. Thí dụ, các chương trình nông nghiệp tiếp tục giả định rằng “các chủ trang trại là nam giới” kể cả ở những nước như Thái Lan và Việt Nam là nơi những số liệu phân tách giới đã cho thấy phần lớn các chủ trang trại ở nhiều vùng nông thôn trên thực tế là phụ nữ (UNIFEM 2002).

Vì những lý do trên, những công trình trước đây về thống kê giới chỉ chú trọng vào việc thu thập số liệu ở cấp độ cá nhân, lập bảng, trình bày và phân tích theo giới tính. Việc phân tách số liệu theo giới tính tuy quan trọng nhưng chưa đủ, bởi vì những hệ thống số liệu thống kê theo cách truyền thống đã thu thập số liệu theo những vấn đề mà các nhân viên chính phủ và các nhà phân tích về phát triển - hầu

hết họ là nam giới - cho là quan trọng. Những vấn đề quan trọng đối với phụ nữ hơn là nam giới đã bị xem nhẹ. Kết quả là hầu hết các nước đang phát triển đã không thu thập những số liệu về các vấn đề như bạo lực trong gia đình, hay những công việc gia đình và chăm sóc con cái không được trả công (UNIFEM 2002).

Như vậy, những công trình sau này về thống kê giới đã khuyến khích các cơ quan thống kê thu thập những số liệu về các vấn đề giới và cung cấp trợ giúp kỹ thuật cho việc thu thập những số liệu về Bạo lực chống lại phụ nữ và về Sử dụng thời gian. Những số liệu này cho thấy nam giới và phụ nữ đã sử dụng bao nhiêu thời gian cho các công việc được trả lương, các công việc nhà không được trả lương, chăm sóc con cái, giải trí, đi lại, v.v

Như đã đề cập ở trên, sự thất bại của các thống kê phân tách theo giới thể hiện ở chỗ những sự khác nhau giữa nam giới và phụ nữ đã bị xem nhẹ trong thiết kế và triển khai các chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển. Đặc biệt, những nhu cầu cụ thể của phụ nữ có xu hướng bị xao nhãng. Như vậy, các thống kê về giới là thiết yếu để trợ giúp cho các nhà lập chính sách, các nhà lập kế hoạch, và các dự án và chương trình phát triển xác định và đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ ngang bằng với các nhu cầu của nam giới (UNIFEM 2002).

Nhu cầu đặc biệt về Thống kê Nông nghiệp

Việc đưa ra được những đánh giá chuẩn xác hơn về sự tham gia của nam giới và phụ nữ trong lực lượng lao động, đặc biệt là trong nông nghiệp, không chỉ đem lại những thống kê đầy đủ và hoàn chỉnh mà còn đem lại một nền kinh tế vững mạnh. Những thông tin chuẩn xác tạo nền tảng cho nhận thức về những phân bổ sai lệch lực lượng lao động tiềm năng và kết quả là gây ra những tổn hại về mặt phúc lợi (như tổn thất những tiềm năng về trình độ chuyên môn, tay nghề). Trong nền kinh tế nông thôn khi cố gắng sử dụng tối đa những nguồn tài nguyên sẵn có, có thể phải trả giá đắt cho sự tổn thất về mất nghề, bởi các tay nghề và trình độ chuyên môn là những yếu tố trực tiếp tham gia vào việc phát triển những quá trình mới và hiệu quả hơn. Mặc dù quá trình cơ khí hóa và thâm canh nông nghiệp, trong tương lai có thể dự đoán trước được, lao động nông nghiệp dường như vẫn đang là yếu tố chủ chốt ảnh hưởng tới an toàn lương thực và biến đổi kinh tế ở nhiều nước đang phát triển (FAO 2002).

Trong 20 năm qua, những nhà lập kế hoạch về nông nghiệp thường coi nhẹ “yếu tố con người”, trong khi các nhà lập kế hoạch xã hội có thể đã xem nhẹ yếu tố sản xuất hoặc yếu tố thị trường, điều này có thể là do các nhà lập kế hoạch về nông nghiệp và xã hội thường làm việc ở những Bộ khác nhau và những cố gắng của họ thường không dễ phối hợp với nhau. Điều này thể hiện việc ít sử dụng những thông tin về sự phát triển xã hội và phát triển con người trong những ưu tiên phát triển trong nông nghiệp. Sự thiếu thông tin về đầu vào của phụ nữ trong nền kinh tế nông nghiệp có thể chỉ là một thí dụ về sự hiểu nhầm về vai trò của người dân với tư cách là nguồn vốn nhân lực và là các tác nhân của phát triển nông thôn nói chung. Tuy nhiên, vì trọng tâm của ấn phẩm này là vấn đề giới, nó chỉ tập trung chủ yếu vào những vấn đề liên quan tới việc sử dụng những thông tin liên quan tới giới đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội (FAO 2002).

Nghiên cứu và thống kê trong bối cảnh Việt Nam

Việc thu thập những số liệu có phân tách về giới và tiếp theo là phân tích giới theo các số liệu này sẽ tiếp tục là một tiền đề cho việc hoạch định tốt chính sách mang tính nhạy cảm về giới. Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc thu thập số liệu. Trong năm 2002, Tổng cục Thống kê khởi đầu cuộc Điều tra Mức sống Hộ Gia đình mới, cuộc Điều tra này sẽ được tiến hành hai năm một lần. Những số liệu ban đầu của điều tra này, sẽ cho ra vào năm 2003, sẽ cho phép có được sự phân tích giới mới và

những điều chỉnh kịp thời với sự thực hiện các Kế hoạch Hành động của Chính phủ (Chiến lược Vì Sự Tiến Bộ của Phụ nữ và Kế hoạch Hành động II) (FAO & UNDP 2002).

Là một phần của Kế hoạch Hành động Quốc gia Vì Sự Tiến Bộ của Phụ nữ tới năm 2005, Tổng cục Thống kê đang trong quá trình xây dựng các chỉ báo về công ước CEDAW sẽ được áp dụng cho các cuộc thu thập số liệu thường kỳ. Các chỉ báo được áp dụng cho các lĩnh vực Dân số, Lao động, Giáo dục, Y tế và Quản lý là bộ chỉ báo đầu tiên về giới được xây dựng ở Việt Nam (UBQGVSTBPN 2002).

Những số liệu này cũng sẽ cung cấp những thông tin quan trọng để đo lường tiến độ của việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên Kỷ tới năm 2015 cũng như những Mục tiêu Phát triển của Việt Nam, là một phần của các chiến lược của Nhà nước, như Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS) (FAO & UNDP 2002).

Tài liệu tham khảo

FAO (2002). *Tầm quan trọng của số liệu phân tích theo giới đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn*. FAO website <http://www.fao.org/docrep/X2785e04.htm>, 25/9/2002

FAO&UNDP (2002) *Những khác biệt về giới trong nền kinh tế đang chuyển đổi ở Việt Nam. Các phát hiện chính về giới: Điều tra Mức Sống Việt Nam lần thứ hai 1997-98*. FAO&UNDP Hà Nội.

Ủy ban QGVì Sự Tiến Bộ của Phụ nữ (2002) *Phụ nữ và Tiến bộ*. Tờ Thông tin tháng 8/2002. UB VSTBPN Hà Nội

UNIFEM Đông và Đông Nam Á (2002). *Hoàn thiện thống kê về các vấn đề giới ở Khu vực châu Á Thái Bình Dương*.

UNIFEM Đông và Đông Nam Á website <http://www.unifemeseasia.org/Projects/ImprovingGenderStats.htm>, 20/9/2002.

Tổng quan về giới và phát triển ở Việt Nam

Dân số Việt Nam là 80 triệu người, trong đó 49,2% là nam giới và 50,8% là nữ (Tổng cục Thống kê 2000a). Việt Nam là một nước khá nghèo đã trải qua những thay đổi mạnh mẽ trong thời kỳ quá độ từ một nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường. Từ những cuộc cải cách quan trọng thông qua chiến lược Đổi mới từ năm 1986, đất nước đã đạt được những tiến bộ đáng kể thông qua việc thực hiện một loạt các biện pháp phát triển kinh tế xã hội. Tỷ lệ nghèo đói tính theo ngưỡng đói nghèo quốc tế đã giảm từ 58% số dân năm 1993 xuống khoảng 37% số dân trong năm 1998 - đây là một trong những kỷ lục giảm mạnh nhất đối với bất kỳ nước đang phát triển nào. Sự giảm tỷ lệ nghèo đói phần nhiều nhờ vào chính sách cải cách nông nghiệp mạnh mẽ của Việt Nam từ những năm cuối của thập niên 80. Cải cách nông nghiệp đã biến Việt Nam từ một nước thiếu đói trầm trọng trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo, cà phê và các mặt hàng nông nghiệp khác lớn nhất trên thế giới (UNCT 2002).

Quá trình cải cách cũng đã cải thiện hơn nữa những chỉ báo xã hội và những chỉ báo này đã được duy trì trong thời kỳ qua. Trong năm 2001, Việt Nam đứng thứ 109 trên tổng số 173 nước về Chỉ số Phát triển con người (HDI) - là vị trí cao hơn mong đợi từ một nước có mức GDP trên đầu người dưới 400 đô la Mỹ. Chỉ số Phát triển Giới của Việt Nam (GDI) xếp thứ 89 trên tổng số 146 nước (UNDP 2001 b).

Những chính sách quốc gia hỗ trợ cho bình đẳng giới

Chính phủ Việt Nam đặt con người là trung tâm của sự phát triển, thúc đẩy tiềm năng phát triển và hạnh phúc của mọi người. Điều này được phản ánh trong những thành công của công cuộc Đổi mới và trong Chiến lược Mười năm Phát triển Kinh tế-Xã hội (2001-2010) mới đã được thông qua tại Đại hội lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 4/2001. Những khía cạnh kinh tế chính của Chiến lược Mười năm là nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá và hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa với mục đích nhằm thiết lập nền tảng cho Việt Nam dần trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Điểm cốt lõi của Chiến lược của chính phủ là sự cấp thiết kiến tạo một quá trình phát triển vì dân và do dân thực hiện, và đảm bảo một mức sống tối thiểu tạm đủ và những cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người (UNCT 2002). Cách tiếp cận này nằm trong quan điểm phát triển con người, đó là xác định sự phát triển như một quá trình mở rộng khả năng và sự lựa chọn của mọi người nhằm nâng cao chất lượng sống toàn diện của họ. Cách tiếp cận Phát triển Con người chủ trương tất cả mọi người, không phân biệt sắc tộc, giai cấp, tôn giáo, giới tính và quốc tịch đều có tiếp cận như nhau tới các cơ hội. Cách tiếp cận này bảo vệ quan điểm rằng phát triển nếu thiếu sự tham gia công bằng của các nhóm này sẽ dẫn tới sự bị tước quyền của toàn bộ các lĩnh vực của xã hội và do đó sẽ thất bại (UNDP 2001).

Việt Nam có lịch sử về bình đẳng giới một phần là kết quả của truyền thống mẫu quyền cổ xưa. Tuy vậy, những truyền thống đó đã bị mai một qua nhiều thế kỷ mà đạo Khổng được truyền bá trong những năm đô hộ Bắc thuộc. Với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, các chính sách của chủ nghĩa xã hội đã đưa vấn đề bình đẳng giới vào Hiến pháp của nước Việt Nam và trong nhiều chính sách khác của nhà nước. Điều này đã dẫn tới Chỉ số Phát triển Giới (GDI) khá cao ở Việt Nam hiện nay, nếu so sánh với các nước khác trong khu vực và với các nước có mức tổng sản lượng quốc gia (GNP) tương đương với Việt Nam.

Việt Nam là một nước trong đó các vai trò giới đang ở trong giai đoạn quá độ. Những khuôn mẫu giới và giá trị giới ở Việt Nam đã bắt đầu thay đổi từ những thập kỷ hoặc từ những thế kỷ trước, tuy nhiên những công việc người phụ nữ làm như một phần phận sự hàng ngày của họ đã thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây. Việc vật lộn với những mong muốn, đôi lúc là những mong muốn mâu thuẫn nhau đã tạo nên các sức ép mới cho các thế hệ phụ nữ trẻ Việt Nam. Khối lượng công việc sản xuất cả ngày của người phụ nữ hiện nay mâu thuẫn với những vai trò và nguyên tắc truyền thống đang gây ra sự đau khổ và bối rối cho nhiều phụ nữ đang cố gắng thực hiện tất cả các mong muốn của họ (Franklin, 1999).



Chỉ số Phát triển Con người và Chỉ số Phát triển Giới trong Khu vực

	Thứ tự xếp hạng Chỉ số Phát triển Con người trong số 173 nước	Thứ tự xếp hạng Chỉ số Phát triển Giới trong số 146 nước
Viet Nam	109	89
Cam-pu-chia	130	109
CHND Lào	143	119
Myanmar	127	107
Thái lan	70	58

Nguồn: UNDP, 2002

Cũng như nhiều nước khác trong khu vực, phần lớn nam giới và phụ nữ ở Việt Nam sống ở nông thôn. Những vị trí làm công mà phụ nữ chiếm ưu thế là các công việc ở khách sạn, nhà hàng, du lịch, ngân hàng, trường học, bệnh viện, các cơ sở chăm sóc sức khỏe, và trong sản xuất dệt may, đó là những nơi phụ nữ chiếm 80% trong điều hành công việc (Desai, 1995). Nam giới chiếm ưu thế trong những lĩnh vực như lâm nghiệp, hoá học, khoa học và công nghệ, thể thao văn hoá, công nghiệp nặng, năng lượng, thuỷ lợi và xây dựng (xem biểu đồ minh hoạ dưới đây).

Cấu trúc chính trị-xã hội của Việt Nam đã tạo nên nhiều khuynh hướng trên đất nước. Việt Nam có một Nhà nước rất vững chắc góp phần giữ vững sự ổn định chính trị-xã hội và có các tổ chức đoàn thể mạnh, như Hội Liên hiệp Phụ nữ có 11 triệu thành viên (UBVSTBPN, 2000). Trong môi trường chính trị ổn định và vững chắc, các thể chế của nhà nước và quốc tế hiện nay có điều kiện để ngày càng chú trọng nhiều hơn tới mọi người dân - thực hiện các mô hình tăng trưởng và phát triển mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên của xã hội chứ không chỉ một số ít người (Nhóm Công tác Đối nghèo của Chính phủ Việt Nam – Các nhà Tài trợ – các tổ chức Phi chính phủ, 2000).

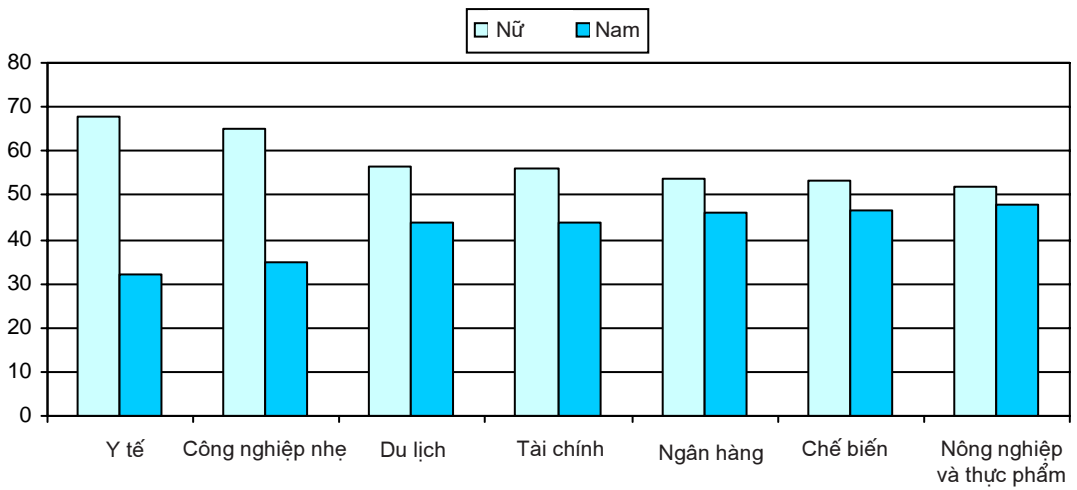
Việt Nam đã thực hiện tốt nhiều chỉ báo về bình đẳng giới. Thí dụ, chỉ báo về sức khỏe trẻ em không cho thấy có sự phân biệt giữa các trẻ sơ sinh gái và trai, tỷ lệ giáo dục tiểu học gần như đồng đều giữa các em trai và các em gái đối với nhóm dân tộc đa số là dân tộc Kinh. Tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy phát triển kinh tế và quá trình đổi mới đã tác động tới nam giới và phụ nữ theo các cách khác nhau, và có lẽ có tác động tiêu cực nhất đối với các nhóm dân tộc thiểu số, là những cộng đồng mà khoảng cách giữa sự phát triển kinh tế-xã hội của họ so với mức độ phát triển kinh tế-xã hội của phần đông dân số vẫn đang tăng lên (Nhóm Chuyên trách về Đối nghèo 2002).

Mặc dù Chỉ số Phát triển Giới của Việt Nam xếp ở vị trí cao tương đối so với Chỉ số Phát triển Con người và GNP, những sự khác biệt trên cơ sở giới vẫn còn phổ biến ở mọi lĩnh vực. Thí dụ, phụ nữ còn kém hơn nam giới nhiều ở bậc học vấn cao và trong số liệu thống kê về y tế, và những khuôn mẫu truyền thống còn chiếm ưu thế trên phân công thị trường lao động, điều này đã dẫn tới sự phân tầng nghề nghiệp phân theo giới và do đó dẫn tới mức lương thực tế trung bình khác nhau và phân biệt giữa nam giới và phụ nữ.

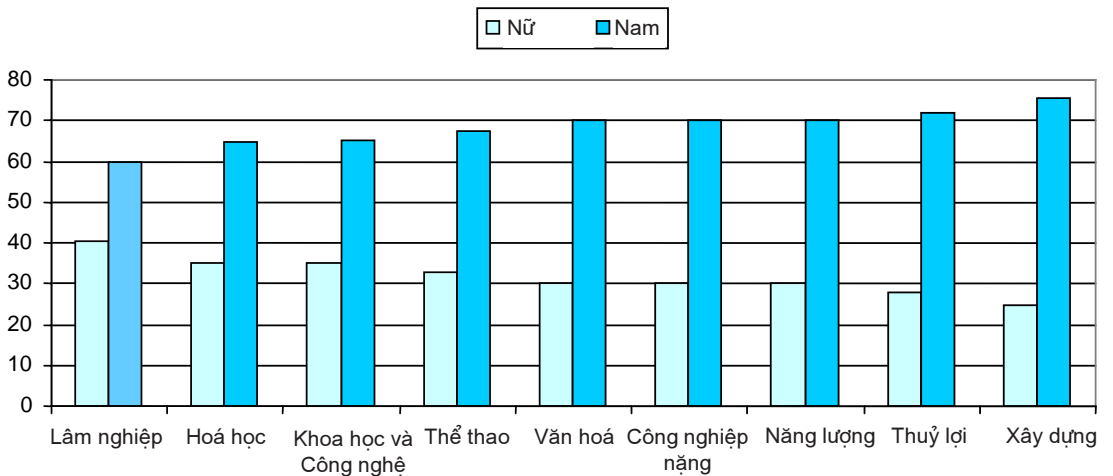
Một nghiên cứu định tính do Nhóm Nghiên cứu Phát triển của Ngân hàng Thế giới thực hiện đã cung cấp một hiểu biết thấu đáo về những trải nghiệm khác biệt về giới của nền kinh tế đang trong thời kỳ quá độ. Thí dụ, nam giới rất quan tâm tới việc giữ gìn nguyên trạng các giá trị đạo đức và công dân. Phụ nữ quan tâm tới việc tiếp cận tới những hình thái mới của kiến thức và truyền thông, mặc dù họ bày tỏ nỗi lo sợ về những tác động của các yếu tố này tới lớp trẻ.

Tỷ lệ có việc làm

Ngành nghề mà phụ nữ chiếm ưu thế



Ngành nghề mà nam giới chiếm ưu thế



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2000b

Bình đẳng giới có nghĩa là sự thay đổi vai trò của nam giới và phụ nữ

Bình đẳng tất nhiên có nghĩa là sự thay đổi vai trò về giới đối với cả nam giới và phụ nữ, và phụ nữ đang nhìn nhận sự thay đổi này trong cách họ quan hệ với nam giới trong cuộc sống. Một cuộc khảo sát về giới do UBQGVSTBPN tiến hành nhằm tìm hiểu nhận thức của nam giới và phụ nữ về mẫu người đàn ông lý tưởng. Trong khi nam giới cho rằng người đàn ông lý tưởng là người kiếm được nhiều tiền cho gia đình, thì phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trẻ, lại cho rằng người đàn ông lý tưởng là người cha tốt và là người chồng yêu vợ, hiểu và tích cực cổ vũ người vợ của mình (Franklin, 1999)

Nam giới nêu những mối quan tâm ở tầm quốc gia, trong khi phụ nữ có xu hướng quan tâm nhiều hơn về cộng đồng và hộ gia đình (Long và cộng sự, 2000). Phương thức mà Việt Nam kiếm tìm để định hướng những mối quan tâm khác nhau và khác biệt theo giới này trong dân cư sẽ là một nhiệm vụ cốt yếu trong đáp ứng những thách thức của phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

Desai, Jaiki (1995). *Việt nam qua lăng kính Giới*. Hà Nội: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc.

Franklin, Barbara A.K (1999). *Tầm nhìn rộng mở: Những vai trò giới đang thay đổi ở Việt Nam*. Hà Nội, Ủy ban QGVì Sự Tiến Bộ của Phụ nữ.

Tổng cục Thống kê (2000a). *Tổng Điều tra Dân số 1999*. Hà Nội, NXB Thống kê.

Tổng cục Thống kê (2000a). *Điều tra Mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998*. Hà Nội, NXB Thống kê.

Nhóm Công tác Nghèo đói của Chính phủ Việt nam- Các nhà Tài trợ – tổ chức phi chính phủ (2000). *Tấn công Nghèo đói ở Việt Nam: Báo cáo Phát triển 2000*. Báo cáo chung của Nhóm Công tác Nghèo đói của Chính phủ Việt nam- Các nhà Tài trợ –các tổ chức phi chính phủ, Hội nghị Nhóm các nhà Tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

Long, Lynellyn D., Lê Ngọc Hùng, Allison Truitt, Lê Thị Phương Mai và Đặng Nguyên Anh (2000). *Thay đổi các mối quan hệ giới ở Việt Nam sau thời kỳ Đổi mới. Báo cáo nghiên cứu số 14*. Nhóm Nghiên cứu phát triển của Ngân hàng Thế giới, 2000, Hà Nội.

Mitchell, Suzett (1999). “Đổi Mới về Giới” trong *Cửa sổ Văn hoá Việt Nam*, số 17, tháng 8, trang 20-21.

Ủy ban QGVì Sự Tiến Bộ của Phụ nữ (2000). *Thực hiện Cương lĩnh Bắc kinh về Hành động ở Việt Nam*. Hà Nội, Ủy ban QGVì Sự Tiến Bộ của Phụ nữ.

Nhóm Chuyên trách về Đói nghèo (2002). *Thúc đẩy sự phát triển của các dân tộc thiểu số: chiến lược nhằm đạt được các Mục tiêu phát triển của Việt Nam*. UNDP Hà Nội.

UNDP (2002). *Đổi mới và Phát triển Con người ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia về Phát triển Con người 2001*. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Hà Nội.

UNDP (2002). Báo cáo Phát triển Con người. New York. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc.

UNCT (2002) Các tổ chức Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. *Tiến độ Thực hiện các Chỉ tiêu Phát triển Quốc Tế và các Mục tiêu Phát triển của Thiên niên kỷ ở Việt Nam*. UNCT, Hà Nội

Các quan hệ về giới trong quá khứ

Truyền thuyết xa xưa nhất của xã hội Việt Nam mô tả Việt Nam là một xã hội theo chế độ mẫu quyền trong đó Bà Sao Cai dạy cách trồng lúa. Rất nhiều truyền thuyết đã ca ngợi chiến công của các nhân vật nữ anh hùng trong lịch sử Việt Nam, như Hai Bà Trưng (Trưng Trắc và Trưng Nhị) và Bà Triệu. Năm 43 sau Công nguyên, Hai Bà Trưng cùng với các nữ tướng đã lãnh đạo đội quân gồm 80000 người đánh bại cuộc xâm lăng của phong kiến Trung quốc ở Việt Nam. Hai thế kỷ sau, vào năm 248 sau CN, Bà Triệu, một phụ nữ nông dân 19 tuổi đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc. Qua hàng thế kỷ, những phụ nữ này vẫn là những nhân vật quan trọng trong kho tàng văn hoá dân gian Việt Nam.

Tuy nhiên, một nghìn năm Bắc thuộc ở miền Bắc Việt Nam đã để lại một dấu ấn sâu sắc đối với sự phát triển văn hoá-xã hội của đất nước. Nho giáo do người Trung hoa mang vào Việt Nam và sau đó đã được coi là hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến Việt Nam. Nho giáo đã có ảnh hưởng rất lớn tới các mối quan hệ về giới. Theo học thuyết Nho giáo, nam giới là bề trên và phụ nữ có thân phận bề dưới thấp kém. Phụ nữ phải phục tùng người cha, người chồng, con trai cả và vua. Sự thống trị của nam giới cũng được phản ánh trong vai trò giới và sự phân công lao động trong xã hội.

Tuy nhiên, những ảnh hưởng của Nho giáo đã bị mờ nhạt ở miền Nam bởi sự chi phối của các nền văn hoá Đông Nam Á khác. Miền Trung Việt Nam bị chi phối bởi nền văn hóa Chăm (từ vương quốc Champa, một tiền đồn của nền văn minh Ấn Độ) đã phát triển tập quán ở rể¹ và xã hội theo mẫu hệ¹. Tại khu vực này, phụ nữ được coi là nữ thần có quyền lực đối với sản xuất lương thực. Có những ngôi đền thờ như “Bà chúa Đổ tương”, “Bà chúa Dầu”, và “Bà chúa Đậu”. Một số nhóm dân tộc thiểu số như dân tộc Khà và dân tộc Kháng vẫn còn phong tục chọn một phụ nữ làm “bà mẹ của lúa”, để bứt những bông lúa đầu tiên vào vụ thu hoạch, làm người giặt Thần lúa và phòng tránh thời tiết xấu (Mai và Lê, 1978:14). Tuy vậy, ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo vẫn còn tồn tại ở những cộng đồng gốc Hoa và trong các nhóm có học vấn cao ở miền Nam Việt Nam.

Cần lưu ý rằng mặc dù Nho giáo giới hạn những hoạt động của mình trong khuôn khổ hộ gia đình song trong lịch sử người phụ nữ Việt Nam đã được tự do hơn nhiều so với phụ nữ Trung Quốc. Thí dụ, họ tham gia tích cực vào các hoạt động kinh tế và xã hội ngoài gia đình, chủ yếu do thực tế là nam giới thường xuyên vắng mặt ở nhiều gia đình vì chiến tranh xảy ra liên miên trong suốt thời kỳ lịch sử của Việt Nam. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Trung tâm Nghiên cứu Khoa học về Phụ nữ, khi phác thảo lịch sử của phụ nữ, đã cho rằng phụ nữ Việt Nam “chiếm một vị trí đặc biệt và có uy tín trong gia đình và xã hội” so với phụ nữ ở các nước láng giềng (Hội LHPN và TT NCKHPN, 1989:8).

Tài liệu đầu tiên đề cập tới sự bình đẳng giữa nam và nữ là Bộ Luật Hồng đức ra đời năm 1483 vào triều đại nhà Lê. Bộ Luật này đã quy định phụ nữ có quyền hưởng thừa kế, quyền ly hôn và được bảo vệ khỏi bạo lực.

Thời kỳ Pháp thuộc

Chế độ phong kiến gắn liền với Nho giáo đã kéo dài cho tới chế độ thực dân Pháp vào đầu thế kỷ 20. Các hồ sơ ghi chép sử sách của Việt Nam về thời kỳ Pháp thuộc cho thấy một thời kỳ khắc nghiệt trong lịch sử đối với cả nam giới và phụ nữ trong giai đoạn này.

Dưới chế độ phong kiến, các em gái không được đi học. Dưới chế độ thực dân, lao động tàn bạo, bóc lột, nghèo khó và bệnh tật đã khiến hầu hết phụ nữ bị mù chữ và không có học thức (Lê Thi, 1987:18).

¹ Ở rể: tập quán xã hội quy định cặp vợ chồng mới cưới sống cùng với bố mẹ cô dâu (Richard J. Gelles, 1995. *Gia đình thời hiện đại: một quan điểm-xã hội học*. NXB Sage.

² Dòng dõi mẫu hệ: một hệ thống gia đình có dòng dõi và thừa kế theo-họ mẹ (Richard J. Gelles, 1995. đã dẫn)



Trong cuốn sách “Bản án chế độ thực dân Pháp” xuất bản tại Pháp năm 1925, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành một chương nói về “những nỗi thống khổ và tủi nhục mà phụ nữ bản địa phải gánh chịu”. Người viết:

“Không ở đâu, người phụ nữ thoát khỏi những hành động bạo ngược và tàn ác của bọn xâm lược: ngoài phố, trong nhà, giữa chợ, hay ở thôn quê, đâu đâu họ cũng vấp phải những hành động tàn nhẫn của bọn quan cai trị, sĩ quan, cảnh binh, nhân viên nhà đòan, nhà ga” (Hồ Chí Minh, Hội LHPNVN, 1969:22).

Sự thống trị của chế độ thực dân Pháp cũng góp phần làm tăng những cuộc tranh luận về giải phóng phụ nữ và các vấn đề của phụ nữ. Với sự đồng ý của nhà cầm quyền Pháp, Phạm Quỳnh đã xây dựng một chương trình dạy học cho phụ nữ bao gồm các môn Văn học Việt Nam, lịch sử và các môn khoa học tự nhiên, và một chương trình dạy khâu vá, toán và tiếng Pháp cho các em gái. Việc này không tránh khỏi sự phản đối của xã hội, như nhà văn Nguyễn Bá Học đã phát biểu: “Phụ nữ càng có khả năng học lên cao, họ càng tiêu phí tiền bạc, họ càng khao khát yêu đương và họ sẽ đi đến kết cục là bị nghèo túng cơ cực hơn” (Marr, 1981:202 -3).

Hơn một triệu phụ nữ Việt Nam đã tích cực tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 1945, đơn vị nữ du kích đầu tiên được thành lập đứng đầu là Bà Hà Thị Quế là người sau này đã trở thành Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhờ có chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa lớn mạnh sau khi giành được độc lập, bình đẳng giới đã được ghi trong Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam năm 1946. Hiến pháp nêu rõ:

“Tất cả quyền lực trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, nam nữ, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo. và phụ nữ bình đẳng với nam giới về mọi phương diện” (Chính phủ Việt Nam, 1946, Điều 9).

Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992 đã tiếp tục sửa đổi và nêu bật các quyền của người phụ nữ trong bối cảnh bình đẳng về kinh tế và chính trị.

Đường lối Xã hội chủ nghĩa

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đã sáng lập Hội Phụ nữ Giải phóng trong cùng năm (sau đổi tên là Hội Liên hiệp Phụ nữ), đã tạo nên một bộ máy quốc gia hoạt động lâu dài nhất của phụ nữ trên thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định bình đẳng giới là một trong mười nhiệm vụ của Cách mạng Việt Nam. Người nói: “Bình đẳng thực sự có nghĩa là một cuộc cách mạng triệt để và khó khăn bởi sự khinh thường phụ nữ đã kéo dài hàng ngàn năm. Để cuộc cách mạng to lớn này giành được thắng lợi, cần phải đạt được tiến bộ trên mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa và luật pháp (Trích dẫn từ Mai và Lê, 1981:172).

Trước khi giành được độc lập năm 1945, phụ nữ Việt Nam được coi là bị giam cầm bởi ba “ách gông cùm” hay xiềng xích - đó là Nho giáo, chủ nghĩa thực dân và chế độ phụ quyền (Hội LHPNVN và TTCKHPN, 1989). Đảng Cộng sản Việt Nam đã ủng hộ mạnh mẽ cho sự tiến bộ của phụ nữ. Điều này có thể không phải lúc nào cũng trở thành thực tiễn nhưng chắc chắn đã tạo ra một bối cảnh về mặt thể chế cho phong trào nam nữ bình quyền ủng hộ nhiều quyền của phụ nữ, bao gồm luật lao động, các quyền lợi được hưởng khi làm mẹ, tiếp cận với các cơ sở trông trẻ, tiếp cận tới giáo dục, việc làm và cho phép nạo thai về mặt luật pháp.

Đảng và Nhà nước mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng đã cố gắng cải thiện cuộc sống cho phụ nữ lao động và con cái họ nhằm xóa bỏ những gánh nặng gia đình và đảm bảo sức khỏe cho người phụ nữ. Năm 1983, thời hạn phụ nữ được nghỉ đẻ mà vẫn hưởng lương đã tăng từ 60 lên 75 ngày. Tháng 12 năm 1984, Nghị quyết 176a qui định thời gian nghỉ đẻ được hưởng lương kéo dài tới 180 ngày. Có thêm nhiều nhà trẻ và mẫu giáo do Nhà nước, các xí nghiệp và các hợp tác xã xây dựng. Tại nhiều phường ở các thành phố, có nhiều nhóm trông giữ trẻ do các chi hội phụ nữ thành lập dành cho các cháu nhỏ vì lý do này khác không thể đến nhà trẻ hoặc nhà mẫu giáo (Hội LHPNVN, 1985:2).

Mặc dù điều này khác với các nước nơi mà phụ nữ đã đấu tranh (và đang tiếp tục đấu tranh) để giành được những quyền này, phụ nữ Việt Nam đã được hưởng những quyền đó theo chính sách của Nhà nước hơn là từ một chiến lược phát động thông qua “phong trào phụ nữ”. Điều này không có nghĩa là ở Việt Nam không có “phong trào” phụ nữ có tổ chức - nhưng phong trào này được Nhà nước khuyến khích và ủng hộ. ảnh hưởng này của Nhà nước đã mang lại luật pháp, sự ủng hộ và tài trợ của Chính phủ cho các mối quan tâm của phụ nữ. Hiện nay, trong thời kỳ đổi mới theo định hướng thị trường, phụ nữ đã mất đi một vài trong những quyền này, đặc biệt là thời gian nghỉ đẻ được hưởng lương bởi thời gian nghỉ này bị coi là quá tốn kém đối với các cơ sở doanh nghiệp tư nhân.

Thời kỳ chiến tranh chống Mỹ

Trong thời gian chiến tranh, từ 1964 đến 1975, phụ nữ được giao những trách nhiệm trong Chính phủ mà trước kia nam giới đảm nhận. Từ 1965 đến 1967, tỷ lệ đại biểu nữ trong Hội đồng Nhân dân cấp huyện đã tăng từ 25,5% lên 45,8%; trong Hội đồng nhân dân Xã - tăng từ 19,3 % lên 47,4%; trong Ủy ban Nhân dân huyện - từ 11,2% lên 26,48%; và số lượng phụ nữ trong Ủy ban Nhân dân xã - từ 11,2% lên 32,7% (Hội LHPNVN, 1968:24). Trong giai đoạn này, số lượng trẻ em đến nhà trẻ cũng gia tăng (từ 276.122 lên 378.078).

Tình đoàn kết quốc tế

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chiến tranh chống Mỹ, phụ nữ khắp nơi trên thế giới đã gửi thư và điện tín cổ vũ phụ nữ Việt Nam.

Chúng tôi không quên được trong thời gian diễn Hội nghị Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, đã có hàng trăm đoàn đại biểu phụ nữ từ Pháp sang Giơnevơ mang theo quà tặng biểu lộ sự cổ vũ cho phía Việt Nam (Hội LHPNVN, 1971:28).

Ở khía cạnh này, các cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ ở Việt Nam đã giúp cho Hội LHPNVN tạo dựng được mối liên kết quốc tế rất mạnh với các tổ chức phụ nữ ở các nước khác trên thế giới. Chủ tịch Hội LHPNVN năm 1971, Bà Nguyễn Thị Thập, đã tuyên bố:

Những thành quả cách mạng của tổ quốc Việt Nam, của nhân dân Việt Nam, và của sự nghiệp giải phóng phụ nữ Việt Nam trong 25 năm qua đã thực sự gắn liền với sự ủng hộ nồng nhiệt về tinh thần và vật chất của nhân dân và phụ nữ ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của nhân dân và phụ nữ yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những chị em của chúng ta trên khắp trái đất về sự cổ vũ cao quý đối với cuộc chiến tranh kháng chiến kéo dài và gian khổ của chúng tôi... Chúng tôi tự hào hiện nay đã có hàng triệu bạn bè thuộc hàng trăm tổ chức phụ nữ trên thế giới, những người đã tán thành cuộc kháng chiến chính nghĩa của chúng tôi. (Nguyễn Thị Thập, trong Hội LHPNVN, 1971:31)

Đổi mới và các quan hệ giới

Bắt đầu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI tiến hành năm 1986, Việt Nam đã thực hiện cuộc cải cách về chính sách (Đổi mới) được mở rộng trong Hiến pháp 1992. Những cải cách này cho phép thả

nổi giá cả, sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân, bãi bỏ chế độ sở hữu tập thể đối với đất nông nghiệp và cho phép đầu tư và thương mại nước ngoài. Một loạt những cải cách về kinh tế, xã hội và luật pháp đã được tiến hành theo hướng thị trường hóa nền kinh tế.

Do xã hội Việt Nam đang trong quá trình hiện đại hóa, hy vọng những khác biệt về vai trò giới cũng sẽ thu hẹp lại. Lý tưởng cộng sản chủ nghĩa cũng như Luật Hôn nhân và Gia đình đã cố gắng thúc đẩy bình đẳng giới trong xã hội Việt Nam. Đặc biệt trong những năm gần đây của công cuộc cải cách kinh tế, phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong lực lượng lao động, từ lĩnh vực nông nghiệp tới lĩnh vực kinh doanh. Tuy vậy, vẫn cần có sự ủng hộ nhằm đạt được bình đẳng giới một cách trọn vẹn. Những truyền thống gia đình mạnh mẽ thường tập trung ở nhận thức mang tính gia trưởng vẫn còn phổ biến mặc dù đã tỏ ra ngày càng xa lạ với thực tiễn về mặt kinh tế của các vai trò giới và các quan hệ giới ngày nay.

Thí dụ, hầu hết người Việt Nam, cả nam và nữ, vẫn giữ quan niệm về vai trò truyền thống của người phụ nữ khi tin rằng nam giới có quyền có việc làm hơn một người phụ nữ, rằng công việc nội trợ đối với người vợ cũng như là công việc có trả công. Đa số người Việt Nam cũng nói rằng đàn ông làm chính trị tốt hơn. Mặc dù đã có một số bằng chứng cho thấy cuộc sống hiện đại hóa sẽ giảm bớt những nhận thức như vậy, vẫn còn phải chờ xem khái niệm về bình đẳng giới sẽ được phát triển rộng rãi như thế nào trong một xã hội chấp nhận những truyền thống Nho giáo, xu hướng coi gia đình là trung tâm và những khuôn mẫu có liên quan về các quan hệ quyền uy (Dalton và cộng sự 2002).

Tài liệu tham khảo

Dalton, Rusell J., Phạm Minh Hạc, Phạm Thanh Nghị và Ông Thị Như Ngọc (2002). *Các quan hệ xã hội và nguồn vốn xã hội ở Việt Nam: Điều tra Thế giới năm 2001 về các giá trị*. Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ, Đại học California, Hoa kỳ.

Eisen, Arlene (1984). *Phụ nữ và Cách mạng Việt Nam*. London: Zed Books.

Gelles, Richard J. (1995). *Các gia đình hiện đại: một quan điểm xã hội học*. NXB Sage

Lê Thị (1987). "Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam dưới chế độ Xã hội Chủ nghĩa", trong *Phụ nữ Việt Nam*, số 2, 1987, tr.18.

Mai Thị Thu và Lê Thị Nhâm Tuyết (1978). *Phụ nữ Việt Nam*. Hà Nội, NXB Ngoại văn.

Marr, David (1981). *Truyền thống Việt Nam trước thử thách*. Berkeley: Nhà in Đại học California.

Hội LHPNVN (1968). "Kết quả bước đầu trong việc thực hiện Ba Nghị quyết về công tác phụ nữ", trong *Phụ nữ Việt Nam*, số 1, 1968, tr.23-25.

Hội LHPNVN (1969). "Chủ tịch Hồ Chí Minh và Giải phóng phụ nữ", trong *Phụ nữ Việt Nam*, số 3, 1969, tr.22-23.

Hội LHPNVN (1971). "Lời cảm ơn về sự ủng hộ cao quý của phụ nữ trên thế giới", trong *Phụ nữ Việt Nam*, số 3/4, 1971, tr.26-32.

Hội LHPNVN (1985). "Việt Nam và thập kỷ Liên Hợp Quốc về phụ nữ", trong *Phụ nữ Việt Nam*, số 1, 1985, tr.2.

Hội LHPNVN và Trung tâm nghiên cứu Khoa học về Gia đình và Phụ nữ (1989). *Phụ nữ Việt Nam trong thập kỷ 80*. Hà Nội, NXB Ngoại văn.

Bộ máy quốc gia tăng cường bình đẳng giới

Bộ máy quốc gia này được thiết lập nhằm mục đích phát triển và thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam bao gồm Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ (UBQGTBPN), và các Ủy ban vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đặt tại các Bộ, các tỉnh và một tổ chức đoàn thể là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ

Địa chỉ	39 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại	(84 4) 821 0068 hoặc 971 1349
Fax	(84 4) 821 0068 hoặc 971 1348
E-mail	ncfaw@hn.vnn.vn

UBQGTBPN tư vấn cho Văn phòng Thủ tướng Chính phủ về việc hoạch định và thực thi các chiến lược về bình đẳng giới ở Việt Nam. Ủy ban được thành lập năm 1993 khi Thủ tướng Chính phủ ra quyết định củng cố Ủy ban Quốc gia cho Thập kỷ của Phụ nữ và chuyển thành UBQGTBPN.

Năm 1985, Ủy ban Quốc gia cho Thập kỷ của Phụ nữ được thành lập ở Việt Nam để hưởng ứng Thập kỷ Quốc tế vì Phụ nữ và Hội nghị Phụ nữ ở Nairobi. Năm 1993, Ủy ban này thay đổi hội viên và những nhiệm vụ chính cũng như đổi tên thành Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ. UBQGTBPN là cơ quan chính thức của Chính phủ đại diện cho Việt Nam tại Hội nghị Phụ nữ Quốc tế lần thứ tư của Liên Hợp Quốc tổ chức tại Bắc Kinh năm 1995 và tiếp tục đại diện cho Việt Nam tham gia trên các diễn đàn quốc tế.

Ủy ban có 17 thành viên bao gồm các đại diện của các Bộ, ngành và các tổ chức, như Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Nông dân Việt Nam. Chủ tịch Ủy ban là Bà Hà Thị Khiết, Ủy viên Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội và Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam. Hai Phó Chủ tịch là Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. UBQGTBPN họp sáu tháng một lần. Ban thường trực gồm 10 người giải quyết các công việc hàng ngày của Ủy ban.

Mỗi Bộ và mỗi tỉnh/thành đều có một UBQGTBPN riêng. Những Ủy ban này đã xây dựng Kế hoạch Hành động riêng cho Bộ và tỉnh của mình. Những kế hoạch này được UBQGTBPN theo dõi giám sát.

Các hoạt động chính của UBQGTBPN bao gồm:

- Tư vấn cho Chính phủ về Chiến lược Quốc gia và Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ;
- Phổ biến thông tin về Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Công ước CEDAW);
- Xây dựng các chiến lược phát triển quốc gia và toàn cầu vì sự tiến bộ của phụ nữ
- Hỗ trợ Chính phủ đưa ra hướng dẫn thực thi Kế hoạch Hành động cho phụ nữ;
- Tư vấn về các chính sách liên quan tới phụ nữ và theo dõi giám sát việc thực thi các chính sách này;
- Củng cố bộ máy hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ tất cả các cấp;
- Xây dựng và duy trì mạng lưới quan hệ và hợp tác quốc tế.



Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Địa chỉ 39 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 971 7225
Fax (84 4) 971 3143
E-mail vwunion@netnam.org.vn

Hội LHPN là một trong những tổ chức đoàn thể hoạt động tích cực nhất của Việt Nam. Được thành lập vào năm 1930, chức năng chủ yếu của Hội là huy động phụ nữ tham gia các hoạt động trong thời gian chiến tranh. Gần đây, tính chất và vai trò của Hội đã mở rộng sang các lĩnh vực phúc lợi xã hội và các dự án phát triển theo chương trình *Đổi mới* của Chính phủ. Hội LHPNVN hiện nay vẫn liên kết chặt chẽ với Chính phủ.

Hội LHPNVN có cơ cấu ra quyết định được phân cấp ở mức độ cao, vì vậy giúp cho mạng lưới liên lạc của Hội với phụ nữ ở mọi cấp trong toàn quốc đặc biệt có hiệu quả. Hội hoạt động theo 4 cấp quản lý hành chính: cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Đại hội Phụ nữ toàn quốc được tổ chức 5 năm một lần với số đại biểu tham dự được lựa chọn theo tỷ lệ thuận với số hội viên mà họ đại diện.

Đoàn Chủ tịch gồm 15 uỷ viên chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động thường nhật của Trung ương Hội. Năm 1999, Hội đã có 4000 cán bộ chuyên trách hoạt động trên toàn quốc, trong đó có hơn 300 cán bộ làm việc tại 10 Ban của Văn phòng Trung ương Hội tại Hà Nội cùng với 12.000 chi hội cơ sở (hội phụ nữ xã), để thực hiện chính sách của Nhà nước đối với phụ nữ.

Hội LHPNVN ước tính có khoảng hơn 11 triệu hội viên đại diện cho hơn 50% số phụ nữ ở độ tuổi trên 18. Đại bộ phận hội viên là phụ nữ nông thôn trong độ tuổi từ 30 đến 50. Hội viên tham gia trên cơ sở tự nguyện và đóng góp một khoản hội phí tương trung là 2000 đồng/năm, nhưng phụ nữ nghèo thường được miễn khoản hội phí này.

Năm 1988, vị thế của Hội LHPNVN được củng cố thêm với việc ban hành Nghị định qui định tất cả các cấp chính quyền đều phải bàn bạc tham khảo với Hội LHPN về mọi vấn đề liên quan tới phụ nữ và trẻ em. Hai hoạt động chính của Hội ở cấp địa phương là thực hiện chương trình tín dụng phục vụ cho các hoạt động tăng thu nhập và chương trình chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ em và kế hoạch hoá gia đình. Các chi Hội địa phương đã xây dựng thành công 12.000 nhóm tiết kiệm tín dụng với tổng số 400.000 hội viên phụ nữ tham gia. Các nhóm này đã phối hợp với Ngân hàng Nông nghiệp và các tổ chức tài trợ quốc tế để cung cấp tín dụng cho phụ nữ triển khai các hoạt động tạo thu nhập.

Kế hoạch Hành động giai đoạn 2002-2007

Kế hoạch Hành động của Hội LHPN VN trong giai đoạn 2002-2007 đề ra những biện pháp chính để hỗ trợ phụ nữ triển khai các nhiệm vụ của mình. Những biện pháp, như đã nêu, bao gồm:

- Nâng cao trình độ học vấn và đào tạo cho phụ nữ
- Nâng cao quyền lực về kinh tế và các quyền của phụ nữ thông qua việc mở rộng các hoạt động tín dụng quy mô nhỏ, dịch vụ thương mại cho các doanh nghiệp nhỏ và dạy nghề để phụ nữ có thể tự tạo việc làm
- Mở rộng các dịch vụ sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình
- Xoá bỏ tệ nạn xã hội từ phương diện hộ gia đình
- Tăng cường năng lực của Hội LHPNVN để phục vụ tốt hơn cho lợi ích của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạt động
- Tăng cường đối thoại về chính sách và tuyên truyền vận động trong khuôn khổ xây dựng và thực thi pháp luật
- Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan Nhà nước và trong công tác lãnh đạo.

Các chiến lược quốc gia về bình đẳng giới

Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010

Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 có một vai trò cốt yếu trong khuôn khổ chung của Chính phủ nhằm thực hiện và duy trì bình đẳng giới. Chiến lược này tiếp nối Chiến lược Quốc gia đầu tiên vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đến năm 2000 và thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ trên mọi lĩnh vực. Mục tiêu chung của Chiến lược này là:

Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của phụ nữ cũng như tạo các điều kiện cần thiết để phụ nữ được hưởng các quyền cơ bản của mình, tham gia và hưởng thụ một cách bình đẳng và đầy đủ trong mọi khía cạnh của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội (UBQGTBPN 2002).

Chiến lược này phản ánh sự cam kết trước sau như một của Chính phủ đối với mục tiêu phát triển bền vững và công bằng trên mọi lĩnh vực. Chiến lược nhận được sự phối hợp và hỗ trợ của các Bộ, ngành chủ chốt, thể hiện phương thức tiếp cận toàn diện và liên ngành nhằm đạt mục tiêu bình đẳng giới.

Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ bao gồm 5 mục tiêu chính kèm theo các chỉ tiêu riêng cho từng lĩnh vực cần phải đạt được vào năm 2010, tất cả những mục tiêu này đều góp phần thực hiện mục tiêu lớn hơn là bình đẳng giới một cách bền vững.

Các lĩnh vực trọng tâm của Chiến lược đến năm 2010 là:

- Lao động và việc làm
- Giáo dục
- Chăm sóc sức khoẻ
- Tham gia lãnh đạo ở tất cả các cấp và trong mọi lĩnh vực
- Năng lực của bộ máy hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ

Bình đẳng giới - Mục tiêu cho mọi ngành

Để đạt những mục tiêu của Chiến lược, Chính phủ đã nêu rõ trách nhiệm phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành chủ chốt. Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ phản ánh cam kết trước sau như một về việc tuyên truyền bình đẳng giới như là một vấn đề liên ngành và xuyên suốt. Chiến lược đề ra vai trò và trách nhiệm của các Bộ ngành như sau:

Bộ Kế hoạch và đầu tư:

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm và 10 năm của đất nước; hướng dẫn, theo dõi giám sát, đánh giá và báo cáo việc thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ của Chiến lược với Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở thường niên; tổ chức kiểm điểm giữa kỳ việc thực hiện vào năm 2005 và đánh giá cuối kỳ vào năm 2010.

Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội, Bộ Tư pháp, Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ và các tổ chức liên quan khác:

- Xây dựng các kế hoạch hành động 5 năm và hàng năm nhằm đạt được những mục tiêu của Chiến lược để trình lên Bộ Kế hoạch Đầu tư và tổ chức thực hiện các kế hoạch này; đưa mục tiêu bình đẳng giới vào các kế hoạch dài hạn và ngắn hạn của từng Bộ, ngành; lồng ghép hoạt động của Chiến lược với hoạt động của các chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan và các chương trình khác trong đó ưu tiên đầu tư cho trẻ em gái và phụ nữ dân tộc thiểu số và các gia đình nghèo cũng như cho những người bị nhiễm HIV/AIDS; chuẩn bị và nộp các báo cáo thường niên cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chủ tịch UBQGTBPN.

Bộ Tài chính:

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBQGTBPN, các Bộ, ngành liên quan khác, và Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương chuẩn bị ngân sách hàng năm cho việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của Chiến lược; hướng dẫn các Bộ, ngành có liên quan khác và các địa phương về cách thức sử dụng các nguồn kinh phí cho việc thực hiện Chiến lược.



Bộ Ngoại giao:

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan huy động nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức chính phủ và phi chính phủ các nước cũng như các tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc để thực hiện Chiến lược.

Tổng cục Thống kê:

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiến hành các cuộc đánh giá, phân tích thường niên và 5 năm về việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược và nộp báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBQGTBPN.

Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam

- Là cơ quan đầu mối trong lĩnh vực hợp tác quốc tế liên quan tới bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ; phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình lên Thủ tướng Chính phủ các đề án xây dựng chính sách và luật pháp liên quan tới bình đẳng giới; theo dõi, giám sát và kiểm tra việc thực thi luật pháp và chính sách về phụ nữ; phổ biến và thúc đẩy việc thực hiện luật pháp và chính sách về phụ nữ và công ước CEDAW.

Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương:

- Đưa bình đẳng giới vào các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương mình; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hành động thường niên và 5 năm nhằm đạt được những mục tiêu đặt ra của Chiến lược; lồng ghép hoạt động của Chiến lược với hoạt động của các chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan cũng như các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh/thành phố đó; chuẩn bị các báo cáo thường niên và trình lên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chủ tịch UBQGTBPN.

Mặt trận Tổ quốc, Hội LHPNVN và các tổ chức đoàn thể thành viên của Mặt trận:

- Thực hiện Chiến lược trong khuôn khổ hoạt động của tổ chức mình.

Kế hoạch Hành động vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đến năm 2005

Kế hoạch Hành động vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đến năm 2005 (POA 2) do UBQGTBPN xây dựng nhằm hướng dẫn triển khai hoạt động trong 5 năm đầu của Chiến lược Quốc gia đến năm 2010. Kế hoạch Hành động này dựa trên các kiến nghị từ cấp cơ sở và các mục tiêu của Chiến lược.

Các chỉ tiêu và hoạt động nêu chi tiết trong bản Kế hoạch Hành động được xây dựng trực tiếp dựa trên các mục tiêu đề ra trong Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ. Mục đích bao trùm của Kế hoạch này là:

Ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của phụ nữ; tạo điều kiện cần thiết để phụ nữ được hưởng các quyền cơ bản của mình, tham gia và hưởng thụ một cách bình đẳng và đầy đủ trong mọi khía cạnh của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội (UBQGTBPN 2002b).

POA 2 hình thành dựa trên nhận thức cho rằng bình đẳng giới bền vững là một vấn đề liên xuyên suốt. Kế hoạch này trình bày chi tiết trách nhiệm cụ thể của các Bộ, ngành và các cơ quan thực hiện kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu lớn hơn, đó là của bình đẳng giới. Những trách nhiệm đó là:

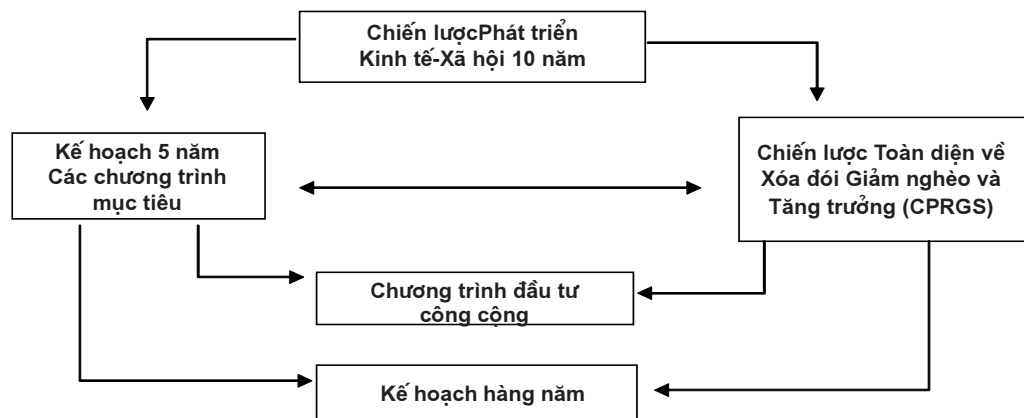
Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phối hợp với UBQGTBPN và các Bộ, ngành, các tổ chức và các cơ quan khác có liên quan cũng như với Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, sẽ điều phối việc thực hiện POA 2. Vấn đề giới sẽ được lồng ghép vào các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm và thường niên của các Bộ, ngành và các địa phương. Các tổ chức/cơ quan liệt kê trong POA 2 sẽ xây dựng các kế hoạch riêng của mình và chịu trách nhiệm lập kế hoạch và thực thi các hoạt động được giao phù hợp với các hoạt động chuyên ngành của tổ chức nhằm đạt được các mục tiêu đề ra của POA 2.

Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS)

Chính phủ Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ thực hiện xóa đói giảm nghèo và công bằng xã hội. Cam

kết xoá đói giảm nghèo này được nêu rõ trong CPRGS được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn vào tháng 5 năm 2002.

CPRGS nhằm chuyển Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 10 năm của Chính phủ, Kế hoạch Phát triển 5- năm cũng như các kế hoạch phát triển của các ngành thành những biện pháp cụ thể với lộ trình được xác định rõ nhằm thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo. CPRGS đóng một vai trò quan trọng trong việc phác hoạ các thành tố của tất cả các chiến lược ngành khác bằng cách đưa ra trọng tâm vấn đề nghèo đói, đề cập tới các vấn đề liên ngành, và xác định các lĩnh vực ưu tiên. Mối liên quan giữa Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 10 năm của Chính phủ, các Kế hoạch Phát triển 5 năm và CPRGS được thể hiện trong sơ đồ dưới đây:



CPRGS ghi nhận mối liên kết giữa bất bình đẳng giới và nghèo đói đối với toàn xã hội. Chiến lược chủ trương đảm bảo hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và các biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội. Chiến lược nhằm mục đích:

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và bền vững song song với việc đạt được những tiến bộ xã hội và công bằng cho tất cả mọi người với mục đích cải thiện các điều kiện sống và chất lượng cuộc sống của mọi tầng lớp nhân dân; duy trì sự phát triển nhanh chóng của các khu vực năng động và tạo điều kiện thuận lợi cho các lĩnh vực này đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (CPRGS 2002).

Mục tiêu bình đẳng giới được xác định là có ý nghĩa thiết yếu đối với toàn bộ Chiến lược. Tuy vậy, CPRGS chú trọng tới những nội dung truyền thống trong công tác phân tích giới như sự tiến bộ của phụ nữ, giáo dục và một số ưu tiên về sức khoẻ cho phụ nữ.

Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và Các mục tiêu Phát triển của Việt Nam

Tháng 9 năm 2000, tại Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, 189 quốc gia đã nhất trí thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ và các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG). Có 8 MDG kèm theo những chỉ tiêu và chỉ báo tương ứng tạo cơ sở cho việc theo dõi kết quả phát triển con người. 8 mục tiêu gồm:

- Xoá bỏ nghèo đói
- Đạt được phổ cập giáo dục tiểu học
- Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ
- Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em
- Tăng cường sức khoẻ bà mẹ
- Đấu tranh chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác

- Đảm bảo bền vững về môi trường
- Xây dựng quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển

Các chỉ tiêu cụ thể bằng con số được đặt ra cho từng mục tiêu cần phải đạt được trong giai đoạn 25 năm từ 1990 đến 2015 (Các tổ chức thuộc LHQ 2002).

Chính phủ Việt Nam mong muốn CPRGS phản ánh những mục tiêu và cam kết quốc tế này. Thay vì áp dụng nguyên vẹn, các MDG đã được vận dụng cho phù hợp với bối cảnh của Việt Nam và đã được chuyển thành những mục tiêu phát triển của Việt Nam. Thí dụ, ở một số lĩnh vực, như xoá đói giảm nghèo, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015 và do đó đã đề ra mục tiêu cao hơn.

Các Mục tiêu Phát triển của Việt Nam (VDG)

Các mục tiêu phát triển của Việt Nam được xây dựng nhằm phản ánh tốt hơn tình hình phát triển ở Việt Nam. Các VDG căn cứ vào các MDG liệt kê trên đây và, bên cạnh những mục tiêu khác, đặc biệt chú ý tới các mục tiêu về phổ cập giáo dục, đảm bảo bình đẳng giới và nâng cao vị thế, năng lực của phụ nữ.

Những mục tiêu này đưa ra các chỉ tiêu sau đây:

- Tăng số phụ nữ trong các cơ quan dân cử ở tất cả các cấp
- Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan và các ngành (bao gồm các Bộ, các cơ quan và xí nghiệp Trung ương) ở tất cả các cấp từ 3-5% trong 10 năm tới
- Đảm bảo tên của cả vợ và chồng đều được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005
- Giảm nguy cơ bạo lực trong gia đình đối với phụ nữ

Các VDG được đưa vào trong CPRGS, và như vậy đã đặt Việt Nam trên con đường đi đến các MDG toàn cầu. Đây là một bước quan trọng đối với Việt Nam để tiếp tục là nước đi đầu trong việc thực hiện các MDG (Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002).

Tiến hành chuyển đổi để lồng ghép bình đẳng giới

Mặc dù các chính sách, luật pháp và cơ cấu thể chế chính thức của Việt Nam đều nhằm hỗ trợ cho bình đẳng giới, nhưng vẫn còn tồn tại những trở ngại đối với việc thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực hoạch định và thực hiện chính sách. Trọng tâm của những nỗ lực ở Việt Nam, khởi đầu là trách nhiệm của Hội LHPNVN, đã hướng sự tập trung chủ yếu vào phụ nữ song nhìn chung vẫn chưa đề cập tới các vấn đề cơ cấu hay chiến lược là nguyên nhân gây nên sự phân biệt về giới. Những nỗ lực này có xu hướng giới hạn trong một số vấn đề và một số ngành nhất định thường được coi là có liên quan tới nhu cầu của phụ nữ, như y tế, giáo dục và cơ hội tiếp cận bình đẳng về việc làm. Những lĩnh vực quan trọng cần được chú ý nhằm tăng cường nỗ lực tiến tới lồng ghép bình đẳng giới bao gồm:

- **Sự rõ ràng về nhận thức:** Sự chuyển đổi về khái niệm trong thuyết trình về phụ nữ trong phát triển (WID) cũng như giới và phát triển (GAD) đã gây ra một số nhầm lẫn. Hiện nay, có rất nhiều nhà lãnh đạo và cán bộ Chính phủ chưa hiểu rõ về sự khác nhau giữa cách tiếp cận theo khái niệm WID và cách tiếp cận n theo khái niệm GAD để đạt được bình đẳng giới. Điều quan trọng là ít ra cũng cần làm cho những người chịu trách nhiệm hướng dẫn và triển khai quá trình lồng ghép giới hiểu rõ những khái niệm chủ yếu như “giới”, “bình đẳng giới”, “huy động sự tham gia của phụ nữ”, và “lồng ghép bình đẳng giới”.
- **Nội dung và cách tiếp cận của các kế hoạch hành động:** Các kế hoạch hành động của UBQG TBPN (2001-2005) và của Hội LHPNVN (2002-2007), nhằm góp phần khắc phục những khoảng cách về giới hiện nay, cũng có nguy cơ làm trầm trọng thêm xu hướng gia tăng chồng chất các phận sự đòi hỏi ở người phụ nữ, được kết tinh ở những mẫu hình tiêu biểu về vai trò mới mâu thuẫn với nhau - là người mẹ, người vợ hoàn hảo trong lĩnh vực gia đình đồng thời là người lao động



giỏi ngoài xã hội. Điều quan trọng là phải chú ý tới những nhận xét của các chuyên gia về giới thuộc nhiều tổ chức phát triển. Họ thường cho rằng một số cơ quan trong nước trước kia có khuynh hướng lặp lại các quan niệm dậm khuôn về giới và vai trò giới. Điều quan trọng là đánh giá một cách thận trọng những kế hoạch hành động nhằm mục đích nâng cao vị thế của phụ nữ như là đối tượng hoạt động kinh tế bên ngoài khuôn khổ gia đình cũng như tăng cường sự phục tùng các vai trò và các giá trị mang tính truyền thống của phụ nữ như là người chăm sóc chính trong gia đình, mà không đề cập tới, thí dụ như vấn đề chia sẻ công việc và bình đẳng về quyền hạn trong nội bộ gia đình.

- **Tiêu đề của các kế hoạch hành động phản ánh bình đẳng giới:** Một điều quan trọng là cần xem xét việc đặt lại tên cho các kế hoạch hành động để chúng phản ánh một cách chính xác quan điểm Giới và Phát triển trong việc thực hiện bình đẳng giới. Với việc tiếp tục chỉ sử dụng cụm từ “vì sự tiến bộ của phụ nữ” trong các tiêu đề của mình, các kế hoạch hành động này có nguy cơ củng cố thêm sự lầm tưởng rằng những nỗ lực thực hiện bình đẳng giới chỉ liên quan và mang lại quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em gái. Tiêu đề này cũng gián tiếp hàm ý phân biệt các vấn đề về bình đẳng giới của nam giới và trẻ em trai vì không đưa họ vào tiêu đề và vào các mục tiêu của kế hoạch. Trên thực tế, bình đẳng giới liên quan và mang lại quyền lợi cho mọi thành viên của xã hội, và thực tế này cần được phản ánh qua tiêu đề của các kế hoạch hành động trong tương lai.
- **Vai trò chỉ đạo đối với việc lồng ghép bình đẳng giới:** Vẫn còn nhiều nhà lãnh đạo và cán bộ hoạch định chính sách chưa nhận thức được mối liên kết quan trọng giữa bình đẳng giới, xoá đói giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế. Họ vẫn chưa hiểu hết tầm quan trọng của việc lồng ghép bình đẳng giới như là cách tiếp cận hiệu quả nhất để thực hiện bình đẳng giới. Hầu hết các nhà lãnh đạo và cán bộ hoạch định chính sách tiếp tục coi “các vấn đề phụ nữ” là trách nhiệm của UBQGTBPN và của Hội LHPNVN.

Xoá bỏ bất bình đẳng là trách nhiệm chung của các cơ quan Chính phủ- đó không phải chỉ là công việc của Hội Phụ nữ hay của bộ máy vì sự tiến bộ của phụ nữ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc lồng ghép bình đẳng giới không thể thành công nếu không có những yếu tố quan trọng cho phép thực hiện được điều này.

Yếu tố chính cho sự thành công của việc lồng ghép bình đẳng giới là sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo cấp cao. Các nhà lãnh đạo cấp cao cần cam kết đối với vấn đề lồng ghép bình đẳng giới và ủng hộ một cách tích cực và công khai cho công tác này. Các nhà quản lý cấp cao cần đưa ra thông điệp rõ ràng về việc dành ưu tiên cho bình đẳng giới và việc lồng ghép giới, đồng thời yêu cầu các nhân viên cung cấp thông tin, phân tích và cập nhật tiến độ thực hiện. Khi không có yêu cầu và khi các nhân viên không được giao trách nhiệm giải quyết vấn đề này, thì có ít động lực để hành động. Nếu thiếu sự ủng hộ mạnh mẽ của các nhà lãnh đạo cấp cao thì không có khả năng đạt được mục tiêu bình đẳng giới và sự thành công của chiến lược lồng ghép giới.

Tài liệu tham khảo

UBQGTBPN (2002a). *Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đến năm 2010*, UBQGTBPN, Hà Nội.

UBQGTBPN (2002b). *Kế hoạch Hành động vì sự Tiến bộ của Phụ nữ ở Việt Nam đến năm 2005*, UBQGTBPN, Hà Nội.

Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo (2002). *Thực hiện các Mục tiêu Phát triển của Việt Nam: Tổng quan tiến độ và thách thức*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.

Các Tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNCT) (2002). *Tiến bộ thực hiện IDT/MDG tại Việt Nam*. UNCT, Hà Nội.

Chính phủ Việt Nam (2002). *Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo*, Chính phủ Việt Nam, Hà Nội.

Những vấn đề giới trong giáo dục

Chính sách về giáo dục được xem là chính sách quan trọng nhất và là “quốc sách hàng đầu” của Việt Nam (Bộ GD-ĐT 2001). Năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua “Kế hoạch phát triển chiến lược giáo dục quốc gia giai đoạn 2001-2010”. Chiến lược này bao gồm hai kế hoạch 5 năm, nằm trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội tới năm 2010 của đất nước.

Chiến lược tập trung vào sự chuyển đổi hệ thống giáo dục của Việt Nam thành một hệ thống giáo dục tương thích với hệ thống giáo dục tại các quốc gia phát triển. Việc cung cấp giáo dục cơ bản có chất lượng cho tất cả mọi người, cùng với việc xóa bỏ phân biệt giới trong giáo dục cơ sở và giáo dục phổ thông vào năm 2005 cũng là những mục tiêu phát triển của Việt Nam. Điều này phản ánh cam kết của Chính phủ đối với việc coi giáo dục là “cốt lõi của phát triển” (Nhóm công tác về Nghèo đói 2002).

Người dân Việt Nam luôn luôn đề cao giá trị của giáo dục. Hệ thống giáo dục công chính thức đầu tiên được thiết lập vào thế kỷ thứ X dưới triều đại nhà Lý. Trường đại học đầu tiên của Việt Nam là Quốc Tử Giám được xây dựng vào năm 1070. Khởi đầu chỉ có con em trong hoàng tộc và gia đình quan lại được nhận vào học. Sau đó, những học trò xuất sắc của tầng lớp bình dân cũng được cho phép nhập học tại đó. Đến thế kỷ XV, hệ thống giáo dục công đã được mở rộng tới cấp tỉnh. Hầu hết các làng đều có các lớp học tư nhân, thầy dạy là các ông quan về hưu hoặc các nhà trí thức địa phương.

Tuy vậy, phụ nữ bất kể là con nhà giàu có cũng không bao giờ được chấp nhận vào học trong các trường lớp này. Thậm chí các công chúa hay con gái nhà quan cũng không thể theo học các trường công, mà phải học ở các lớp đặc biệt, ở đó họ được học những luận thuyết Nho giáo dành cho phụ nữ và các kỹ năng nội trợ. Nhiều gia đình giàu có cũng mời thầy về dạy tại nhà cho con gái họ.

Trong xã hội truyền thống, có học vấn cao là con đường duy nhất để đạt được danh vọng xã hội. Tuy nhiên, quyền được đi học chỉ được dành cho nam giới. Cho tới năm 1945, ngoại trừ một vài phụ nữ dạy học trong các gia đình hoàng tộc, không hề có phụ nữ làm việc trong hệ thống nhà nước. Mặc dù vậy, nhiều phụ nữ Việt Nam đã nổi tiếng vì tài năng và trí tuệ của họ. Những bài thơ hay của các nữ sĩ Ngô Chi Lan (thế kỷ XVI), Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan (thế kỷ XVIII) đã đóng góp lớn lao vào di sản văn học và nghệ thuật của Việt Nam.

Năm 1920, hệ thống giáo dục của Pháp đã thay thế cho mô hình giáo dục Trung hoa ở Việt Nam. Trên lý thuyết, các trường học đều nhận nữ vào học, nhưng trên thực tế, chỉ có một số ít phụ nữ sống ở đô thị có cơ hội đi học. Trong số 1000 sinh viên đại học trên toàn bộ nước Việt Nam vào năm 1945, chỉ có rất ít trong số đó là phụ nữ.

Ngay sau khi giành được độc lập, chính phủ Việt Nam đã bắt đầu những nỗ lực mở rộng hệ thống giáo dục công. Trong chiến dịch xóa mù chữ do chủ tịch Hồ Chí Minh phát động năm 1945, phụ nữ được khuyến khích tham gia các lớp học xóa mù chữ và theo học các bậc học cao hơn (Trần Thị Vân Anh, 2000). Lần đầu tiên, sự tiếp cận bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ đối với giáo dục và đào tạo được tuyên bố và được khẳng định trong Hiến pháp ban hành năm 1946.

Với cam kết mạnh mẽ đối với việc tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục và các dịch vụ xã hội khác, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn về giáo dục cho cả phụ nữ và nam giới. Mặc dù GNP còn thấp nhưng Việt Nam đã đạt được tỷ lệ biết đọc biết viết cao một cách ngoại lệ đối với cả phụ nữ và nam giới nếu so sánh với các nước đang phát triển khác. Tuy nhiên, tỷ lệ mù chữ và sự phân biệt về giới trong số học sinh đến trường trong số các dân tộc thiểu số vẫn còn cao (xem phần về các dân tộc thiểu số).

Trong một vài năm đầu sau khi chính sách cải cách Đổi mới được ban hành, tỷ lệ học sinh đến trường giảm và tỷ lệ bỏ học tăng do sự cắt bỏ của chính sách bao cấp cho giáo dục. Nhờ có những cố gắng

Tỷ lệ biết đọc biết viết (% dân số)		
Nước	Phụ nữ	Nam giới
Việt Nam	91,4	95,5
Lào	33,2	64,1
Myanmar	80,5	89,0
Thái lan	93,9	97,1
Băng-la-đét	29,9	52,3
Phi-líp-pin	95,1	95,5

Nguồn:: UNDP, 2002 (Tỷ lệ biết đọc biết viết đối với dân số độ tuổi từ 15 trở lên).

Trình độ học vấn đạt được của phụ nữ ở Việt Nam	
Văn bằng/chứng chỉ giáo dục	Tỷ lệ phụ nữ trên tổng số dân (%)
Giáo sư	4
Phó Giáo sư	7,8
Tiến sĩ	19,6
Đại học và Cao đẳng	37,5
Cao đẳng dạy nghề	55,7
Công nhân kỹ thuật	20,8

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2000a.

rất lớn của Nhà nước và các tổ chức tài trợ, xu hướng này đã không còn tiếp tục. Tỷ lệ học sinh đến trường đã cao hơn vào năm 1995, và tiếp tục tăng theo số liệu năm 1999.

Theo kết quả cuộc Điều tra mức sống Việt Nam năm 1997-98 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ tham gia giáo dục của nam giới và phụ nữ đã minh họa cho sự phân biệt về giới tương đối thấp trong việc tiếp cận và trình độ học vấn đạt được (xem đồ thị trang 34), đặc biệt ở các cấp học thấp.

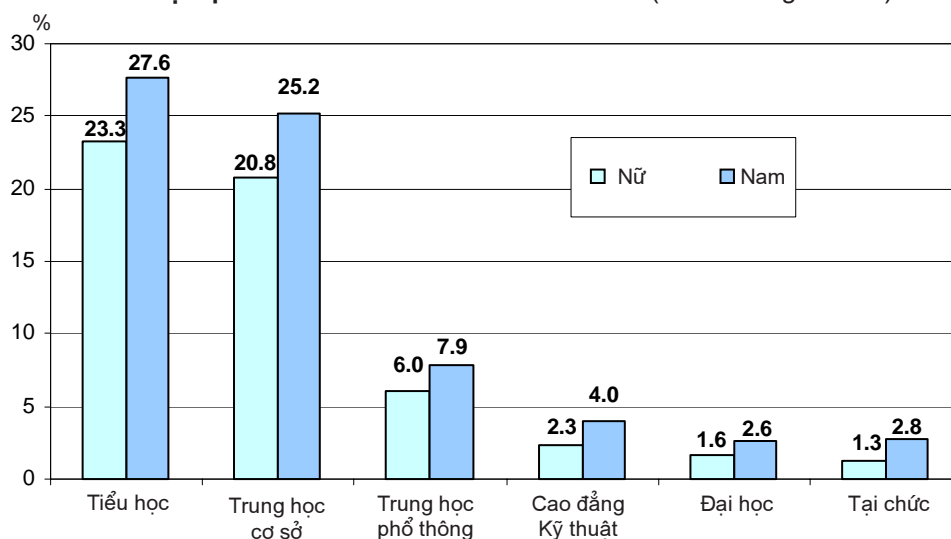
Khoảng cách và các vấn đề tồn tại về giới trong giáo dục

Theo báo cáo, năm 1999 đã có 5,3 triệu người không biết đọc biết viết trên toàn quốc, trong đó khoảng 69% là nữ (Tổng cục Thống kê, 2000b). Mặc dù tỷ lệ phụ nữ không biết đọc biết viết đã được cải thiện trong thập kỷ qua, nhưng khoảng cách chênh lệch giữa hai giới vẫn còn khoảng 12% đối với nhóm dân số trong độ tuổi trên 40.

Trong vòng 5 năm qua, đã có những tiến bộ to lớn trong việc mở rộng sự tiếp cận tới giáo dục phổ thông cho các trẻ em trai và gái. Mặc dù vậy, tỷ lệ đến trường của các em gái vẫn còn thấp hơn so với các em trai ở cấp giáo dục tiểu học cũng như ở các cấp học cao hơn (xem trang bên).

Các em gái bỏ học thường xuyên hơn các em trai. Năm 1998, trong số các em ở độ tuổi 12-18, có 72,5% em trai và 66,6% em gái đi học. Khoảng cách giới tăng rộng hơn theo tuổi, và khoảng cách này lớn hơn ở cấp trung học phổ thông so với cấp trung học cơ sở. Một lý giải đối với khoảng cách này là

Trình độ học vấn đạt được:
Trình độ học vấn cao nhất đối với nam và nữ (% trên tổng dân số)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2000 b

Tỷ lệ đi học tính theo các cấp học và theo giới tính 1993-1998 (phần trăm)				
Cấp học	1993		1998	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Tiểu học	87,1	86,3	90,7	92,1
Trung học cơ sở	29,0	31,2	62,1	61,3
Trung học phổ thông	6,1	8,4	27,4	30,0

Nguồn: Nguyễn Nguyệt Nga, 2000

đơn giản là các gia đình thiên vị đối với con trai. Điều này có thể xuất phát từ quan niệm là con trai sẽ có triển vọng có được việc làm tốt hơn so với con gái có cùng trình độ học vấn, do đó đầu tư đi học được dành cho con trai (Haughton và cộng sự, 2001).

Số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy 12% em gái trong độ tuổi 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học, trong khi đó tỷ lệ này chỉ là 7,5% cho các em trai (Tổng cục Thống kê, 2000a). Hơn nữa, còn một tỷ lệ lớn các em trai và em gái bị theo học chậm và rớt lại dưới lớp mà lẽ ra các em phải đạt được theo qui định độ tuổi. Tỷ lệ các em gái đạt được lớp theo đúng độ tuổi cao hơn (64%) so với các em trai (54%), mặc dù các em trai có nhiều khả năng tiếp tục học cao hơn bậc phổ thông trung học cơ sở (FAO&UNDP 2002).

Trong các gia đình nghèo nhất, các em gái đi học ít hơn các em trai. Năm 1998, khoảng cách giữa các em trai và em gái tiếp cận tới cấp tiểu học lớn hơn 20% đối với các gia đình nghèo nhất so với toàn bộ dân số. Trong giai đoạn từ 1993 tới 1998, trên thực tế khoảng cách giới rộng hơn đối với trẻ em các gia đình có cha mẹ không được đi học (FAO&UNDP 2002). Đối với giáo dục cơ sở, tuy chương trình giảng



dạy đã được cải thiện đáng kể, vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề, trong đó bao gồm cả vấn đề sử dụng sách giáo khoa còn mô tả các khuôn mẫu giới.

Do khuôn mẫu giới còn rất rõ nét trong các ngành học được lựa chọn và do sự phân công lao động truyền thống theo giới, sinh viên nữ tập trung chủ yếu ở các môn học về xã hội, như sư phạm và khoa học xã hội, chiếm tỷ lệ khoảng 70% trên tổng số sinh viên theo học các ngành này. Nam giới chiếm ưu thế trong các ngành học kỹ thuật, như kỹ sư và nông nghiệp, và chiếm hơn 70% trên tổng số sinh viên theo học ở các ngành này (Bộ GD-ĐT, 2000b). Hiện tượng tương tự như vậy cũng có thể thấy ở các ngành nghề mà phụ nữ và nam giới theo học trong các khóa đào tạo nghề ngắn hạn tại các trung tâm dạy nghề. Điều này có thể làm hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với một phạm vi rộng các ngành giáo dục và đào tạo mà có thể dẫn tới các cơ hội việc làm và thu nhập lớn hơn trên thị trường lao động.

Trong vòng 5 năm qua, đã có những tiến bộ đáng kể trong việc cải thiện cơ hội tiếp cận của phụ nữ đối với đào tạo dạy nghề và các bậc học cao hơn. Sự tham gia của nữ trong các trường trung học kỹ thuật hầu như ngang bằng với nam giới, thậm chí còn hơi tăng lên trong giai đoạn 1995-99. Mặc dù số phụ nữ có trình độ học vấn cao (cao đẳng và đại học) còn thấp, khoảng 2% trên tổng số dân, tỷ lệ phụ nữ trong số sinh viên có trình độ học vấn cao đã tăng từ 40% lên 42% trong cùng giai đoạn (Bộ GD-ĐT, 2000b).

Vẫn còn những thách thức lớn trong công tác giáo dục và phát triển nguồn nhân lực. Mặc dù tỷ lệ học sinh tiểu học đến trường trên toàn quốc chiếm tới 90%, tỷ lệ này thấp hơn một cách đáng kể ở miền núi, miền trung và vùng đồng bằng sông Cửu long. Tại những vùng này, *sự chênh lệch về giới trong tỷ lệ học sinh đến trường cao hơn, đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số* (xem phần các dân tộc thiểu số để biết thêm thông tin về giáo dục cho trẻ em các dân tộc thiểu số). Mặc dù đã có nhiều cố gắng lớn về đào tạo cho dân số nông thôn, trình độ chuyên môn và trình độ kỹ thuật của họ vẫn còn ở mức thấp. Phụ nữ chiếm số đông đảo và đóng một vai trò quan trọng trong nông nghiệp, tuy vậy sự tiếp cận của họ tới khuyến nông vẫn còn thấp và không đầy đủ (xem phần về nông nghiệp và sử dụng đất).

Tài liệu Tham khảo

FAO & UNDP (2002). *Sự khác biệt về giới trong nền kinh tế quá độ của Việt Nam: những phát hiện chính về giới từ Điều tra mức sống Việt Nam lần thứ hai, 1997-98*, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2000a). *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1999: kết quả ban đầu*.

Tổng cục Thống kê (2000b). *Điều tra mức sống Việt Nam lần thứ hai, 1997-98*, Hà Nội. NXB Thống kê.

Haugton, Haugton và Nguyễn Phong (chủ biên) (2001). *Mức sống trong thời đại bùng nổ kinh tế: trường hợp của Việt Nam*. NXB Thống kê, Hà Nội 2001

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000a). *Số liệu thống kê 1997-98*.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000b). *Số liệu của trung tâm quản lý thông tin*, Bộ GD-ĐT.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001). *Kế hoạch phát triển chiến lược giáo dục giai đoạn 2001-2010*, NXB Giáo dục 2001, Hà Nội.

Nguyễn Nguyệt Nga (2000), trích trong *Trần Thị Vân Anh (2000), Báo cáo phân tích tình hình, Lĩnh vực giáo dục*. Dự án UNDP/NCF AW (VIE/96/011).

Nhóm Chuyên trách về Đói nghèo (2002). *Đưa các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ vào Xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam: Giáo dục cơ sở có chất lượng cho tất cả mọi người*. UNDP Hà Nội.

Trần Thị Vân Anh (2000). *Báo cáo phân tích tình hình. Lĩnh vực giáo dục*. Dự án UNDP/NCF AW (VIE/96/011).

UNDP (2002). *Báo cáo Phát triển Con người 2002*. New York:UNDP.

Những vấn đề giới trong lao động và các hoạt động kinh tế

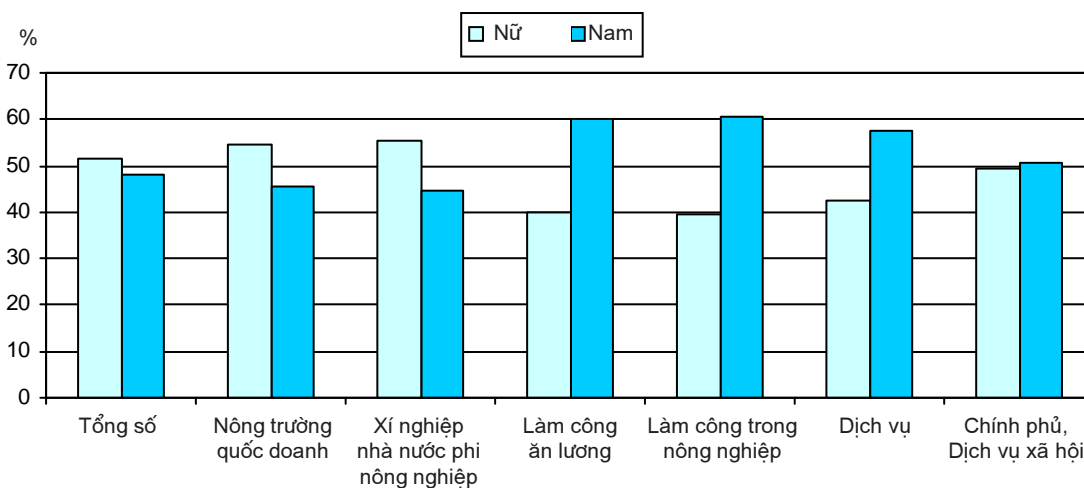
Những vấn đề giới nổi cộm trong giai đoạn quá độ sang nền kinh tế thị trường

Tại Việt Nam, 84,6% dân số trưởng thành trong độ tuổi lao động tham gia vào hoạt động kinh tế, tính theo tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế đối với nam giới và phụ nữ hầu như là đồng nhất – tỷ lệ này là 86% đối với phụ nữ và 86,6% đối với nam giới. Tuy vậy, ở Việt Nam, phụ nữ nghỉ hưu ở độ tuổi 55 sớm hơn nam giới ở độ tuổi 60. Do vậy, những số liệu về việc làm không đại diện cho nhóm phụ nữ ở độ tuổi 55-60. Tương tự như hầu hết các nước đang phát triển, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực nông thôn (89,5%) cao hơn đô thị (76,3%) do dân số đô thị có xu hướng kéo dài việc học hành (Haughton và cộng sự 2001).

Hoạt động kinh tế được đo bằng sự tham gia lực lượng lao động đã không mô tả được tình trạng thiếu việc làm. Trên thực tế, có hơn một nửa dân số trưởng thành được coi là thiếu việc làm vì họ làm việc ít hơn 2000 giờ trong một năm. Tỷ lệ phụ nữ thiếu việc làm đã giảm đáng kể từ 64% trong năm 1993 xuống còn 52% trong năm 1998. Đối với nam giới, tỷ lệ này đã giảm từ 59% xuống còn 53% trong cùng thời gian (Haughton và cộng sự 2001).

Phụ nữ chiếm 52% lực lượng lao động. Tuy có tỷ lệ tham gia lao động tương đương nhau, nhưng phụ nữ và nam giới vẫn tập trung vào những ngành nghề khác biệt nhau (xem Biểu đồ dưới đây). Sự đa dạng của các ngành nghề ở đô thị đã đặc biệt hỗ trợ cho sự phân công lao động theo giới. Ở khu vực nông thôn, có tới 80% công việc thuộc về lĩnh vực nông nghiệp, do đó sự lựa chọn nghề nghiệp là hạn chế, và sự phân biệt giới trong nghề nghiệp không nhiều. Ở khu vực đô thị, phụ nữ tập trung rất nhiều vào buôn bán, công nghiệp nhẹ (đặc biệt là dệt may), công sở nhà nước và dịch vụ xã hội, còn nam giới lại chiếm ưu thế trong các ngành nghề có kỹ năng như khai thác mỏ, cơ khí và chế tạo. Những lĩnh vực có ít đại diện của phụ nữ là quản lý hành chính và các lĩnh vực khoa học. Thậm chí cả ở những nghề nơi mà phụ nữ chiếm số đông, như công nghiệp dệt may hay giảng dạy tiểu học, nam giới vẫn chiếm một tỷ lệ lớn trong các vị trí lãnh đạo cao hơn. Chỉ có 23% số phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế có công việc được trả lương so với 42% số nam giới. Mức lương trung bình một giờ của phụ nữ chỉ bằng 78% mức lương đó của nam giới (FAO & UNDP 2002).

Sự tham gia lao động của Phụ nữ và Nam giới



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2000.

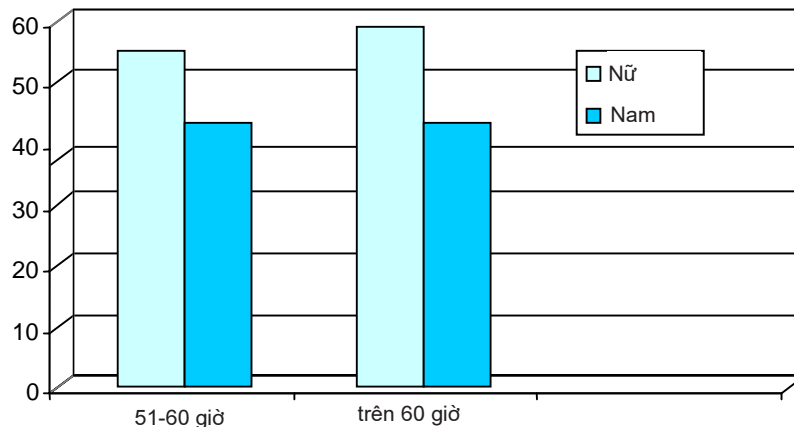
Trong hai thập kỷ vừa qua, từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986, và từ khi bắt đầu công cuộc *đổi mới*, nền kinh tế và đời sống xã hội của Việt Nam đã trải qua những chuyển biến quan trọng. Thời kỳ quá độ chuyển sang nền kinh tế thị trường nhìn chung đã dẫn tới sự cải thiện tình trạng kinh tế của đất nước. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã tăng 8,9% hàng năm trong giai đoạn từ 1993-1998, đứng vào hàng thứ tư trên thế giới về tốc độ tăng trưởng (Houghton và cộng sự 2001). Mức sống của người dân đã được nâng lên đáng kể thông qua sự tăng thu nhập và sự xuất hiện phong phú của các mặt hàng tiêu dùng và dịch vụ.

Tuy quá trình cải cách nhìn chung được công nhận là đã mang lại các cơ hội mới cho cả nam giới và phụ nữ, đã có bằng chứng cho thấy tác động tiêu cực của quá trình này đối với phụ nữ - xét về mặt phúc lợi, đã mất một số quyền lợi, như phụ cấp khi nghỉ sinh con, và chăm sóc con cái. Để đối phó với sự thiếu các dịch vụ xã hội trước kia được bao cấp, người phụ nữ đã phải làm việc vất vả hơn. Kết quả cuộc *Điều tra mức sống Việt Nam 1997-98* đã cho thấy ở mọi nhóm tuổi, thời gian phụ nữ làm các việc nhà hầu như dài gấp đôi so với nam giới (Desai, 2000). Tuy nhiên, sự nhấn mạnh đối với công việc nội trợ không có nghĩa là phụ nữ dành ít thời gian hơn nam giới cho các hoạt động tạo thu nhập. Phụ nữ chiếm phần lớn trong số những người làm việc từ 51 tới 60 giờ trong một tuần, và hơn 61 giờ trong một tuần (Xem Biểu đồ dưới đây).

Khoảng cách và các Vấn đề Giới trong Lao động và Hoạt động Kinh tế

Trong khi số giờ làm việc hưởng lương của người trưởng thành đã tăng trong giai đoạn 1993-98, sự gia tăng này chủ yếu là đối với phụ nữ, đặc biệt trong nhóm tuổi 25-34 (FAO&UNDP 2002). Các nghiên cứu sâu đã cho thấy *phụ nữ ở nông thôn Việt Nam điển hình làm việc khoảng 16 đến 18 giờ trong một ngày; trung bình làm nhiều hơn nam giới khoảng 6 đến 8 tiếng trong một ngày* (Nhóm Công tác về Nghèo đói của Chính phủ Việt Nam-Các nhà tài trợ - Các tổ chức phi chính phủ, 2000). Nhiều phụ nữ đã phải gánh vác gấp đôi trách nhiệm bởi vì họ không những làm việc để kiếm thu nhập mà còn đảm đương các vai trò truyền thống là làm mẹ và làm vợ trong gia đình (Dalton và cộng sự 2002).

Sự chênh lệch về khối lượng công việc nặng nhọc giữa nam và nữ
(số giờ làm việc trong một tuần)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2000. Điều tra Mức sống Việt Nam 1997-1998

Ngày làm việc dài như vậy gây ra một số hậu quả tiêu cực. Thứ nhất, *phụ nữ về mặt thể chất rõ ràng đã làm việc quá sức*. Phụ nữ, đặc biệt ở khu vực nông thôn, đã nêu một loạt các vấn đề về sức khỏe là kết quả của sự làm việc quá sức này. Thứ hai, *phụ nữ không còn thời gian dành cho các hoạt động xã hội, hoặc cho việc học tập kinh nghiệm từ người khác*. Đặc biệt, phụ nữ các dân tộc thiểu số rất ít có cơ hội theo học các lớp học văn hoá buổi tối thậm chí cả khi các lớp học đó đã có sẵn và thích hợp đối với họ. Kết quả là *phụ nữ không thể tham gia các cuộc họp thôn bản và tham gia vào quá trình ra quyết định* (Nhóm Công tác về Nghèo đói của Chính phủ Việt Nam-Các nhà tài trợ - Các tổ chức phi chính phủ, 2000).

Cần thay đổi Vai trò Giới khi các Điều kiện Kinh tế và xã hội thay đổi

Kinh nghiệm trên thế giới đã cho thấy sự sẵn sàng tham gia nhiều hơn vào công việc gia đình và chăm sóc con cái của nam giới rõ ràng là chậm hơn nhiều so với sự đóng góp gia tăng của phụ nữ cho kinh tế gia đình. Việc đầu tư vào các công nghệ hộ gia đình phù hợp và qui mô nhỏ nhằm giúp giảm gánh nặng công việc cho người phụ nữ, và đầu tư vào các dự án nước và năng lượng nông thôn có thể là những phương thức có hiệu quả để giảm gánh nặng công việc nội trợ cho người phụ nữ. Với thời gian, các chiến dịch giáo dục đại chúng về việc chia sẻ các trách nhiệm gia đình giữa nam giới và phụ nữ, đặc biệt là lấy một số gương nam giới điển hình, có thể dẫn tới sự thay đổi thái độ của nam giới.

Có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng cải cách kinh tế đã làm sâu sắc thêm sự phân tầng xã hội trong xã hội Việt Nam. Đối với những hộ gia đình có vốn đầu tư vào sản xuất hoặc có đủ lao động, khối lượng công việc gia tăng có nghĩa là có nhiều cơ hội mới có việc làm cho thu nhập. Nhưng đối với những hộ thiếu vốn đầu tư hoặc thiếu lao động so với số miệng ăn trong gia đình, và những hộ gia đình mà phụ nữ là trụ cột nuôi cả gia đình, thì sẽ không được lợi nhiều từ những cơ hội mới này. Những hộ gia đình này thường nằm trong số những gia đình nghèo nhất, đặc biệt là ở khu vực nông thôn (Beresford, 1997). Đối với phụ nữ trong các hộ gia đình giàu có hơn, thu nhập cao hơn có nghĩa là tổn thất thời gian cho quá trình sinh nở có thể phần nào được bù đắp qua việc sử dụng những dịch vụ có trên thị trường: đồ ăn sẵn, các lớp học gia sư, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tư nhân, v.v. Đối với những hộ gia đình nghèo túng, điều đó có nghĩa là một sự suy giảm tất yếu trong chất lượng chăm sóc con cái và điều này cũng có thể dẫn tới sự suy giảm sức khỏe của các thành viên khác trong gia đình do thiếu chăm sóc (Beresford, 1997).

Phụ nữ ít được tiếp cận hơn với Tín dụng chính thức

Một vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng cần chú ý ở Việt Nam là sự tiếp cận với tín dụng. Cung cấp tín dụng không chỉ là một phương tiện quan trọng để xoá đói giảm nghèo mà còn là một phương pháp tăng thu nhập và phát triển kinh tế nông thôn lâu dài. Tuy vậy, phần lớn tín dụng hiện nay là do khu vực phi chính thức, và phụ nữ có ít cơ hội tiếp cận tới các khoản vay chính thức hơn so với nam giới. 2/3 số người vay vốn là nam giới, và chỉ có 33% trong số họ tiếp cận tới nguồn vay vốn từ các ngân hàng nhà nước. Đối với phụ nữ, chỉ có 18% số vốn vay được cung cấp thông qua khu vực chính thức, còn lại nguồn tín dụng phổ biến nhất là từ họ hàng và các cá nhân khác. Việc vay từ nguồn tư nhân dẫn tới việc chịu lãi suất cao hơn và đối với phụ nữ điều này cũng phản ánh là họ thiếu khả năng tiếp cận với những khoản vay dựa trên cơ sở thế chấp tài sản. Trong khi 41% số khoản vay của nam giới là dựa trên cơ sở thế chấp, thì số khoản vay này ở phụ nữ chỉ chiếm 27% (FAO & UNDP 2002). Sự thiếu tài sản thế chấp của phụ nữ liên quan tới việc họ không có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xem phần nông nghiệp và sử dụng đất).

Việc tiếp cận với cơ sở hạ tầng, như nước sạch, điện, đường giao thông, chợ, và một môi trường không ô nhiễm, sẽ có tác động to lớn tới khối lượng công việc của người phụ nữ và cải thiện tình hình kinh tế của họ và gia đình họ. Những nguồn lực này giúp làm giảm khối lượng thời gian dành cho vai



trò sinh sản và hỗ trợ cải thiện chất lượng của hoạt động sản xuất, tạo thêm cơ hội cho các hoạt động tăng thu nhập. Hiện nay, một chương trình phát triển kinh tế-xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn ở các khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu vùng xa nơi các dân tộc thiểu số sinh sống đang được triển khai (Chương trình 135). Chương trình này tập trung vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ nhằm hỗ trợ các xã nghèo nhất. Tuy nhiên, theo các đánh giá gần đây, phụ nữ và các nhóm thiệt thòi thường không được tham gia vào quá trình ra quyết định (Fritzen, 2000).

Tài liệu tham khảo

Beresford, Melanie (1997). Tác động của Cải cách kinh tế vĩ mô tới phụ nữ ở Việt Nam. Bangkok: UNIFEM.

Dalton, Phạm Minh Hạc, Phạm Thanh Nghị, và Ông Thị Như Ngọc. *Các quan hệ xã hội và nguồn vốn xã hội ở Việt Nam: Điều tra về các Tiêu chuẩn Thế giới năm 2001*.

Desai, Jaiki (2000). *Việt Nam qua Lăng kính Giới: 5 năm sau*. UNDP, Hà Nội.

FAO&UNDP (2002). *Những khác biệt giới trong nền kinh tế quá độ của Việt Nam: các phát hiện chính về Giới từ Điều tra Mức sống Việt Nam lần thứ hai, 1997-98*. FAO&UNDP, Hà Nội.

Fritzen, Scott (2000). *Thể chế hoá sự tham gia: rút ra các bài học kinh nghiệm và gợi ý củng cố các chương trình quốc gia của Việt Nam*. Dự thảo lần 1.

Tổng cục Thống kê (2000). *Điều tra Mức sống Việt Nam 1997-98*, Hà Nội, NXB Thống kê.

Nhóm Công tác về Nghèo đói của Chính phủ Việt Nam-Các nhà tài trợ - Các tổ chức phi chính phủ (2000). *Tấn công Nghèo đói: Báo cáo phát triển của Việt Nam 2000*. Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam-Các nhà tài trợ - Các tổ chức phi chính phủ. Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, Ngân hàng Thế giới.

Haughton, Haughton và Nguyễn Phong (chủ biên) (2000). *Mức sống trong giai đoạn bùng nổ kinh tế: trường hợp Việt Nam*. NXB Thống kê, Hà Nội.

Những vấn đề giới trong nông nghiệp và sử dụng đất

Phát triển Nông nghiệp ở Việt Nam

Ba phần tư dân số của Việt Nam sống ở khu vực nông thôn, và 2/3 trong số đó sống dựa vào nông nghiệp (UN Việt Nam, 1999). Từ khi thực thi các chính sách Đổi mới năm 1986, sản lượng và năng suất nông nghiệp đã tăng một cách đột ngột. Những cải cách trong lĩnh vực nông nghiệp đã biến Việt Nam từ một nước thiếu đói trầm trọng thành một trong những nước xuất khẩu gạo, cà phê, và các sản phẩm nông nghiệp khác lớn nhất trên thế giới (UNCT 2002).

Mặc dù vậy, tỷ lệ nghèo và thiếu lương thực ở nông thôn vẫn còn ở mức cao. Số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp đã cho thấy 94% trong số các gia đình được phân loại dưới ngưỡng nghèo đói sống và làm việc ở nông thôn (Tổng cục Thống kê, 1999). Con số này cũng được nhấn mạnh trong Báo cáo chung của Nhóm công tác về Nghèo đói của Chính phủ Việt Nam-các Nhà tài trợ-các Tổ chức phi chính phủ. Báo cáo này chỉ ra một mô hình tăng trưởng không cân bằng và khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn và đô thị đang gia tăng, với chi phí bình quân đầu người của khu vực đô thị tăng nhanh gấp hai lần so với khu vực nông thôn trong giai đoạn 1993-98 (2000). Dân số sống trong nghèo đói phần lớn là nông dân có học vấn thấp và có ít cơ hội tiếp cận với các yếu tố sản xuất như đất đai, vốn, công nghệ, thông tin và các dịch vụ xã hội cơ bản (UNCT 2002).

Cần phải xem xét một cách dứt khoát vai trò của phụ nữ ở khu vực nông thôn, bởi vì Hội nghị chuyên đề toàn quốc về Phụ nữ và Nông nghiệp do Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) tổ chức năm 1994 nhận thấy nam giới hưởng lợi từ cuộc cải cách kinh tế Đổi mới nhiều hơn phụ nữ. Một báo cáo gần đây về sở hữu đất đai đã nêu:

Ở xã hội nông thôn Việt Nam, phụ nữ thuộc nhóm thiệt thòi và những hộ gia đình có phụ nữ là chủ hộ là một trong những nhóm thiệt thòi nhất trong số dân nghèo ở khu vực miền núi (Hood, 2000).

Vị thế của phụ nữ nông thôn

Phụ nữ không phải là một nhóm đồng nhất – họ có những mối quan tâm, ưu tiên và nhu cầu khác nhau giữa các vùng cũng như trong mỗi vùng. Do trình độ văn hoá thấp, phụ nữ nông thôn thường không nắm được các quyền pháp lý của mình (khác với phụ nữ ở đô thị) và thiếu tiếp cận với thông tin. Họ làm việc trung bình 16 tới 18 giờ một ngày. Nếu họ sống ở các khu vực miền bắc, bắc trung bộ và khu vực miền núi, hoặc nếu họ là những phụ nữ đơn thân, có khả năng là số giờ làm việc trung bình trong một ngày của họ thậm chí còn nhiều hơn. Điều này khiến cho phụ nữ có rất ít thời gian tham gia các cuộc họp tại cộng đồng, nghe đài hoặc đọc sách báo để tăng thêm hiểu biết về các quyền của mình và học hỏi thêm các kỹ năng khuyến nông, là những hoạt động thường được dành cho nam giới (NCFAW, MAFI, FAO 1995).

Vai trò Giới trong nông nghiệp

Tại Việt Nam, phụ nữ tham gia trồng trọt và chăn nuôi, cũng như chế biến và bán các sản phẩm nông nghiệp nhiều hơn nam giới. Từ giữa thập kỷ 90 phụ nữ đã tham gia nhiều công việc sản xuất hơn và tham gia nhiều hơn vào quá trình ra quyết định đối với các công việc đồng áng (Fyles và cộng sự, 2001).

Gạo là cây lương thực chính của Việt Nam. Theo truyền thống nam giới chịu trách nhiệm làm đất để trồng lúa, còn phụ nữ đóng vai trò gieo cấy lúa và chăm sóc, thu hoạch, chế biến và tiếp thị sản phẩm.

Nghề nuôi trồng thủy sản cũng phổ biến ở Việt Nam, trong đó phụ nữ và nam giới đều tham gia với các vai trò khác nhau. Phụ nữ thường đảm nhiệm công việc nuôi cá hàng ngày và đóng vai trò chính trong hoạt động chế biến qui mô nhỏ, sản xuất nước mắm và giao bán sản phẩm. Vai trò của nam giới tập trung nhiều hơn vào việc ra quyết định về chủng loại cá nuôi, mua sắm đầu tư, đánh lưới và thu hoạch (FAO, 1997).

Trong sản xuất ở nông thôn, thu nhập của phụ nữ chiếm ưu thế ở các hoạt động chế biến, sản xuất và bán thực phẩm, buôn bán, sản xuất hàng thủ công, và lao động làm công. Nam giới kiếm thu nhập chủ yếu từ lao động làm công, vận tải và xây dựng (FAO, 1997). Tại khu vực nông thôn, 84% số hộ gia đình chăn nuôi một vài loại gia súc, gia cầm. Chăn nuôi chiếm một phần cốt yếu trong có cấu thu nhập của hộ gia đình nông thôn. Phụ nữ dành gần 30% tổng sức lao động trong sản xuất nông nghiệp cho việc chăn nuôi, trong khi nam giới chỉ dành 20% (FAO và UNDP 2002).

Dịch vụ khuyến nông

Các dịch vụ nông nghiệp và khuyến nông đã tạo điều kiện cho nông dân đưa ra các quyết định về các hoạt động sản xuất của mình và đưa công nghệ mới vào sản xuất trên cơ sở được cung cấp thông tin. Dịch vụ khuyến nông có tiềm năng đóng vai trò quyết định đối với sản lượng nông nghiệp không chỉ ở từng trang trại cá nhân mà còn đối với cả nước. Mặc dù trách nhiệm gia tăng của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp đã được thừa nhận, sự chuyển dịch về giới này đã không được phản ánh trong chính sách quốc gia về dịch vụ nông nghiệp và khuyến nông. Số liệu toàn quốc cho thấy phụ nữ tham gia ít hơn nam giới vào hoạt động tập huấn khuyến nông, và các dịch vụ khuyến nông chưa đáp ứng các nhu cầu cụ thể của phụ nữ nông dân (Fyles và cộng sự 2001).

Các nghiên cứu sâu được tổ chức kết hợp với Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phát hiện một số nguyên nhân khiến dịch vụ khuyến nông không đến được với phụ nữ:

- Cùng với phong tục truyền thống của Việt Nam, hầu hết các chương trình khuyến nông đã chủ yếu hướng tới nam giới. Các cán bộ khuyến nông có xu hướng giao tiếp với nam giới hơn là với phụ nữ bởi họ cho rằng nam giới chịu trách nhiệm ra các quyết định về sản xuất và các hoạt động khác của gia đình.
- Phần lớn cán bộ khuyến nông là nam giới. Phụ nữ thường thiếu tự tin hơn và ít đưa ra các yêu cầu khi tham gia trong những nhóm có cả nam giới và phụ nữ. Ở một số vùng, việc phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn nhiều so với nam giới có thể có ảnh hưởng tiêu cực tới mức độ tự tin của họ khiến họ không sẵn sàng đưa ra các câu hỏi tại các buổi họp.
- Phụ nữ được quan niệm là phải làm việc nhiều giờ hơn nam giới trong cả hoạt động sản xuất và vai trò duy trì nòi giống, dẫn tới việc họ có ít thời gian tham gia tập huấn.
- Các dịch vụ khuyến nông có đặc trưng là hướng tới việc gia tăng sử dụng các loại giống cây con mới, và sử dụng các công nghệ mới như phân bón, thuốc trừ sâu, và vắc xin. Do hộ gia đình có phụ nữ là chủ hộ thường có ít nguồn lực và ít lao động trưởng thành hơn so với các hộ gia đình có nam giới là chủ hộ, các chương trình khuyến nông thường không mang lại nhiều lợi ích cho họ.
- Hầu hết các chương trình tập huấn khuyến nông không nhằm vào phụ nữ một cách trực tiếp. Thông thường, các cán bộ xã, cán bộ Hội phụ nữ và các nam chủ hộ là những người đã được tập huấn được mong đợi là sẽ tập huấn lại cho nữ nông dân. Nhưng trong những trường hợp như vậy, thông tin không luôn luôn đến được với phụ nữ.
- Cuối cùng, phụ nữ còn phải đối mặt với những rào cản khác, khi thông tin được truyền đạt trong các nhóm hỗn hợp. Nhiều phụ nữ khi được phỏng vấn trong cuộc khảo sát của Bộ NNPTNT đã cho biết họ đã không cảm thấy thoải mái trong cuộc họp có nam giới và do đó họ đã không tham gia. Điều này đặc biệt đúng đối với những phụ nữ chưa có gia đình, đôi lúc họ bị một số dân làng không tán thành và nghi ngờ (Fyles và cộng sự 2001).

Vấn đề giới trong sở hữu đất đai

Vấn đề quyền sở hữu đất đai đề cập tới những vấn đề đặc biệt đối với phụ nữ ở Việt Nam. Việc công bố Luật Đất đai năm 1993 cho phép cá nhân chuyển nhượng đất đai đã mang một ý nghĩa quan trọng

đối với bình đẳng giới (Long và cộng sự, 2000). Trong khi Luật đất đai không phân biệt đối xử đối với phụ nữ, hầu hết người dân sống ở nông thôn không có kiến thức về những điều luật này và vẫn có khuynh hướng làm theo phong tục truyền thống, đặc biệt đối với các nhóm dân tộc thiểu số. Trong Hiến pháp, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định phụ nữ có các quyền bình đẳng với nam giới đối với mọi quyền về sử dụng đất đai và sở hữu tài sản. Tuy vậy, theo phong tục truyền thống, phụ nữ vẫn bị coi là phụ thuộc vào gia đình hoặc gia đình chồng, khi tiếp cận với đất đai, họ phải thông qua người cha, chồng hoặc anh/ em trai.

Sự phân chia đất đai dựa vào một số tiêu chí mang ý nghĩa hạn chế đối với phụ nữ. Ruộng đất được chia dựa trên độ tuổi lao động. Những người trong độ tuổi lao động được chia một diện tích đất tiêu chuẩn trong khi những người không ở trong độ tuổi lao động chỉ được chia 1/2 diện tích đất tiêu chuẩn. Do phụ nữ có tuổi về hưu sớm (55 tuổi đối với phụ nữ so với 60 tuổi đối với nam giới) nên phụ nữ trong độ tuổi 55-60 chỉ nhận được diện tích đất ruộng bằng một nửa so với nam giới trong cùng độ tuổi. Thêm vào đó, hộ gia đình có nữ làm chủ hộ là những hộ thiếu sự hiện diện của người chồng, nên nhận được diện tích đất ít hơn do thiếu nhân lực lao động đồng thời do quy định không chặt chẽ về độ tuổi (Nguyễn Nhật Tuyến, 1999). Do đó, trang trại do phụ nữ làm chủ trồng trọt trên diện tích đất chỉ bằng 54% diện tích trồng trọt của trang trại do nam giới làm chủ. Sự tiếp cận hạn chế đối với đất nông nghiệp sẽ dẫn tới sự hạn chế trong các hoạt động kinh tế sản xuất nông nghiệp và có thể có những hậu quả tiêu cực đối với an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp (FAO&UNDP 2002).

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là vấn đề đối với phụ nữ. Hiện nay, thông thường chỉ có tên người chồng được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi (2000) đã quy định các giấy tờ chứng nhận về đất đai đối với đất chung phải ghi tên cả vợ và chồng, tuy vậy chương trình cấp lại Giấy Chứng nhận sử dụng đất vẫn chưa được triển khai. Phần lớn các trường hợp, tên của phụ nữ vẫn còn chưa được ghi trên các giấy chứng nhận sử dụng đất. Điều này gây ra một số rắc rối cho phụ nữ khi họ cần sử dụng giấy tờ làm thế chấp để vay vốn, và điều này cũng gây ra một số khó khăn cho phụ nữ khi yêu cầu quyền sử dụng đất trong trường hợp ly hôn hoặc góa bụa. Bản thân người phụ nữ thường không nắm được các quyền của mình đối với giấy tờ chứng nhận sử dụng đất, đặc biệt là đối với phụ nữ các dân tộc thiểu số. Thiếu các cán bộ nữ làm việc trong các sở địa chính của chính phủ cũng được đề cập tới như là một yếu tố ảnh hưởng tới quyền bình đẳng sử dụng đất của phụ nữ. Các cán bộ địa chính nam thường được báo cáo là thiếu nhạy cảm tới các vấn đề giới khi họ xử lý các đơn từ liên quan tới đất đai (Nguyễn Đức Truyền, 1999). Đảm bảo cả người vợ và người chồng đều có tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất là một trong các Mục tiêu Phát triển của Việt Nam tới năm 2005.

Hệ quả Giới trong vấn đề di cư nông thôn - đô thị

Các cải cách kinh tế đã dẫn đến tính di động gia tăng, không những đối với hàng hóa mà đối với cả người dân. Đối với di cư dài hạn, phụ nữ thường rời khỏi gia đình khi họ kết hôn và như vậy, họ có truyền thống lưu động hơn nam giới. Tuy nhiên, cùng với tốc độ phát triển kinh tế nhanh có một xu hướng rất rõ rệt nam giới di cư vào các thành phố lớn để tìm kiếm việc làm thuê. Trong những trường hợp này, phụ nữ ở lại trở thành người trụ cột duy nhất của hộ gia đình và phải thích nghi với mọi nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp, ngoài ra còn lo toan mọi công việc khác trong hộ gia đình (Lê Thi, 1994). Hiện tượng ngày càng có nhiều phụ nữ bị "ở lại" để lo toan các công việc sản xuất nông nghiệp đã được khẳng định bởi nhiều nguồn, bao gồm các thống kê của chính phủ, các công trình của các nhà nghiên cứu trong nước và các chuyên gia quốc tế.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, vẫn còn thiếu những nghiên cứu đáng tin cậy về các tác động lâu dài của quá trình di dân từ nông thôn –ra đô thị, và hiện tượng "nữ hóa" trong nông nghiệp xảy ra do quá trình di dân của nam giới vào khu vực đô thị là một lĩnh vực cần được tiếp tục khảo sát.



Tài liệu tham khảo

FAO (1997). Phụ nữ trong Nông nghiệp, Môi trường và Bảo vệ nông thôn: số liệu của Việt Nam. Bangkok: Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc.

FAO&UNDP (2002). Các khác biệt giới trong nền kinh tế trong giai đoạn quá độ của Việt Nam: các phát hiện chính về giới từ Điều tra Mức sống Việt Nam lần thứ hai, 1997-98, FAO&UNDP, Hà Nội.

Fyles, Nora, Vũ Thị Thảo (2001). Các nguồn lực cho các cách kiếm sống bền vững. Hướng tới Hộ gia đình có Phụ nữ là chủ hộ: Nghiên cứu điền dã tại các tỉnh Tuyên Quang, Quảng Bình, và Bến Tre. Bộ NNPTNT và Trung tâm Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển. Hà Nội.

Tổng Cục Thống kê (1999). Tổng Điều tra dân số và Nhà ở. NXB Thống kê. Hà Nội.

Nhóm Công tác về Nghèo đói của Chính phủ Việt Nam-Các nhà tài trợ - Các tổ chức phi chính phủ (2000). *Tấn công Nghèo đói: Báo cáo phát triển của Việt Nam 2000*. Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam-Các nhà tài trợ - Các tổ chức phi chính phủ. Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, Ngân hàng Thế giới.

Hood, Cecil (2000). Những vấn đề giới trong thi hành Luật đất đai ở Việt Nam. Hà Nội: Bộ Ngoại giao Niu Dilân.

Lê Thi (1994). Phụ nữ Việt Nam trong Nông nghiệp và phát triển Nông thôn: chính sách về cách tiếp cận nhạy cảm giới. Hà Nội: Trung tâm Nghiên cứu Khoa học về Phụ nữ.

Long, Lynellyn D, Lê Ngọc Hùng, Allison Truit, Lê Thị Phương Mai và Đặng Nguyên Anh. Thay đổi các quan hệ Giới trong thời đại sau Đổi mới của Việt Nam: Báo cáo nghiên cứu về Giới và Phát triển Số 14, 2000, Nhóm Nghiên cứu Phát triển của Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.

NCFAW, MAFI, FAO (1995). Hiện trạng phụ nữ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Việt Nam. Hà Nội.

Nguyễn Nhật Tuyến (1999). Nghiên cứu về gia đình nữ chủ hộ và vấn đề sử dụng đất. Dự án thi hành luật đất đai UNDP VIE/1-5-3/1999.

Nguyễn Đức Truyến (1999). Các mối quan hệ cộng đồng trong thời kỳ Đổi mới ở đồng bằng sông Hồng. Viện Xã hội học.

Trần Thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng (1997). Phụ nữ và Đổi mới ở Việt Nam. Hà Nội: NXB Phụ nữ.

Liên Hợp Quốc ở Việt Nam (1999). Hướng tới Tương lai: Báo cáo Đánh giá chung về tình hình Việt Nam. Hà Nội. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam .

UNCT- Các tổ chức Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2002). Tiến độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển quốc tế và các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ tại Việt Nam- Việt Nam UNCT Hà Nội.

Vấn đề giới trong y tế và chăm sóc sức khỏe

Ngay sau khi giành được độc lập vào năm 1945, Chính phủ Việt Nam đã có những cố gắng to lớn nhằm xây dựng một hệ thống y tế công cộng. Dù có những thay đổi tương đối cơ bản trong hệ thống y tế trong suốt thập kỷ vừa qua, tình trạng sức khỏe và tuổi thọ trung bình của người dân tỏ ra không bị kém đi, mà có thể còn được cải thiện (Haughton và cộng sự, 2001).

So sánh với nhiều nước đang phát triển khác trong khu vực, Việt Nam có tuổi thọ trung bình cao hơn và tỷ lệ tử vong mẹ thấp hơn nhiều.

Tuổi thọ trung bình năm 2000			Tỷ lệ tử vong mẹ năm 2000 (trên 100.000 ca đẻ sống)	
	Phụ nữ	Nam giới		
Việt Nam	70,6	65,9	Việt Nam	95
Cam-pu-chia	58,6	53,9	Cam-pu-chia	440
CHND Lào	54,8	52,2	CHND Lào	650
Thái Lan	73,2	67,3	Thái Lan	44

Nguồn: UNDP, 2002a.

Các cơ sở y tế công cộng từ cấp trung ương đến cấp xã đã đáp ứng được các nhu cầu tổng quát về y tế. Các nhu cầu cụ thể về chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ được đáp ứng thông qua một hệ thống các trung tâm bảo vệ bà mẹ trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, trong đó các trung tâm y tế cấp huyện là cơ sở đầu tiên nhận các ca cấp cứu được chuyển tới từ tuyến dưới và cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh nội ngoại khoa. Trước đổi mới, các chỉ số y tế cơ bản của Việt Nam đã đạt mức khá cao, khi so sánh với mức độ phát triển kinh tế. Kể từ đó đến nay, mặc dù có những hạn chế về mặt ngân sách, Chính phủ đã tiếp tục đầu tư nguồn lực cho ngành y tế. Hầu hết các xã đều có một trạm y tế (TYT) với trung bình là bốn nhân viên. Trên 30% TYT có bác sỹ và 82% số trạm có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản, nhi. Năm mươi hai phần trăm số thôn bản có nhân viên y tế cộng đồng. Các cơ sở y tế cũng được nâng cấp về mặt cơ sở vật chất và trang thiết bị (Bộ Y tế, 2000a).

Sự phát triển của khu vực y tế tư nhân đã góp phần tăng thêm các dịch vụ khám chữa bệnh cho phụ nữ. Tuy nhiên, y tế tư nhân vẫn còn ngoài khả năng tiếp cận của nhiều người (UBQGVSTBPN 2000). Việc cung cấp dịch vụ sức khỏe ở nhiều vùng xa xôi đã được cải thiện mặc dù có những bằng chứng cho thấy rằng khoảng cách về chăm sóc sức khỏe giữa các gia đình giàu và những gia đình nghèo trên thực tế là đang gia tăng cùng với những cải cách về thị trường. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng 75% số gia đình sống trong nghèo đói thường tự mua thuốc điều trị mà không hỏi ý kiến bác sỹ (Haughton và cộng sự, 2001). Mức độ tiếp cận với dịch vụ y tế của người dân tộc thiểu số, và những người sống ở các cộng đồng miền núi và vùng sâu vùng xa vẫn là thấp nhất.

Nam giới và phụ nữ có những vấn đề sức khỏe khác nhau. Ngoài ra người phụ nữ thường phải gánh vác trách nhiệm đối với các vấn đề sức khỏe sinh sản và sức khỏe của gia đình (ví dụ như sức khỏe và dinh dưỡng của con cái, kế hoạch hoá gia đình). Nam giới cũng cần phải chia sẻ trách nhiệm này với phụ nữ và phải là đối tượng của các biện pháp can thiệp về y tế để họ có thể tăng cường vai trò hỗ trợ và trách nhiệm của mình.

Trong năm 2000, tỷ lệ suy dinh dưỡng trong số phụ nữ ở độ tuổi sinh sản là 26,7%. Trong cùng năm, tỷ lệ thiếu máu trong số phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ là 32% so với 9,5% nam giới trong cùng độ tuổi. Nữ thanh niên có nhiều khả năng tham gia vào hoạt động mại dâm hơn các nam thanh niên. Trong khi nam thanh niên lại chịu ở mức độ cao về chấn thương hay tử vong tại nơi làm việc, và tai nạn giao thông nhiều hơn. Thêm vào đó, mục tiêu của các hoạt động can thiệp về y tế thường là phụ nữ và các

bà mẹ hơn là nam giới và những người cha. Đây là một vấn đề nan giải bởi điều này dẫn tới gánh nặng gia tăng cho người phụ nữ, thí dụ trong lĩnh vực sức khoẻ trẻ em và dinh dưỡng, là lĩnh vực không phải chỉ thuộc trách nhiệm của phụ nữ.

Một nghiên cứu chi tiết tiến hành trong nhóm nam và nữ thanh niên ở Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hiện những xu hướng riêng rẽ về sức khoẻ và hành vi xã hội. Tỷ lệ nữ thanh niên biểu hiện các triệu chứng suy nhược cao hơn nhiều so với nam thanh niên (27% so với 16%) trong khi các hành vi bất lợi như hút thuốc lá, uống rượu và đánh nhau có sử dụng vũ khí trong nam thanh niên lại thường gặp hơn nhiều (Bùi Công Thành và cộng sự 2002). Những nghiên cứu này cho thấy tầm quan trọng của việc thu thập các dữ liệu phân tách theo giới trong ngành y tế. Hiện tại, ở Việt nam, các số liệu thống kê y tế tổng quát do Bộ Y tế thu thập không được thường xuyên phân tách theo giới, vì thế mà có nguy cơ không phản ánh được những xu hướng quan trọng trong bản chất về giới của tình trạng ốm đau và các nhu cầu về chăm sóc sức khoẻ.

Hút thuốc lá

Hút thuốc là một mối quan tâm lớn về mặt y tế công cộng đối với Việt nam. Tỷ lệ hút thuốc lá trong nam giới ở Việt nam ở mức cao nhất trên thế giới, ước tính tới mức 70% nam giới hút thuốc lá. Trên một phần tư thanh niên từ 15 đến 24 tuổi hút thuốc lá, tuyệt đại đa số là nam giới. Hiện tại, theo báo cáo chỉ có rất ít phụ nữ (dưới 4%) hút thuốc lá. Mặc dù vậy, các cán bộ y tế công cộng quan ngại rằng phụ nữ trẻ cũng chịu ảnh hưởng của cùng các tác động của thị trường như đã thấy ở các nước phát triển, và đang có nguy cơ tăng tỷ lệ hút thuốc lá trong số họ. Tổ chức Y tế Thế giới ước tính rằng nếu không có những thay đổi cơ bản, trên 10% dân số Việt nam hiện đang sống sẽ chết sớm do ảnh hưởng của thuốc lá (Fishborne 2002).

Chính phủ Việt Nam đã phát động chiến dịch kiên quyết đối với gánh nặng to lớn về sức khoẻ này bằng việc ban hành chính sách quốc gia về chống thuốc lá vào tháng 8/2000. Chiến dịch bao gồm những sáng kiến đưa ra về ban hành luật, các chiến dịch nâng cao nhận thức, các chương trình can thiệp giúp người hút thuốc lá bỏ hút thuốc, và nghiên cứu y khoa (Fishborne 2002).

Sức khoẻ sinh sản và sử dụng biện pháp tránh thai

Lĩnh vực sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình đã đạt những thành tựu đáng kể. Tỷ lệ sinh nở, với sự hỗ trợ của nhân viên y tế được đào tạo, đã tăng từ 55% trong giai đoạn 1990-1994, lên tới 71% trong giai đoạn 1995-1997. Trong 10 năm qua, tỷ lệ tử vong do tai biến đường như đã giảm trong toàn quốc. Tuy nhiên tỷ lệ tử vong mẹ do tai biến thai sản và tỷ lệ tử vong khi sinh con vẫn còn cao ở những vùng khó khăn (Bộ Y tế, 2000b). Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cũng tăng, với 55,9% số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.

Do đó, tổng tỷ suất sinh (TFR)¹ đã giảm xuống còn 2,3 con cho một phụ nữ vào năm 2000, so với 3,1 con vào năm 1994 và 3,8 con vào năm 1989. Mức sinh đã giảm ở tất cả các nhóm phụ nữ nhưng giảm đáng kể nhất ở các nhóm tuổi 25-29; 30-34 và 35-39 (GSO, 2000). Vào năm 1999, Việt Nam đã nhận được Giải thưởng Dân số của Liên hiệp quốc cho các thành tựu của mình về kế hoạch hoá gia đình.

Mặc dù vậy, khả năng lựa chọn trong sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình bị giới hạn. Ở nhiều vùng miền núi và vùng sâu, dịch vụ sức khoẻ sinh sản không sẵn có, và thậm chí trong dân cư nói chung, việc sử dụng các biện pháp tránh thai khác nhau cũng chỉ ở mức giới hạn, và chủ yếu dựa vào vòng tránh thai. Trong số tất cả các phụ nữ có chồng và đang sử dụng biện pháp tránh thai, 62% dùng vòng (UBQGDS-KHHGDĐ 2001). Tình trạng phụ thuộc vào vòng tránh thai liên quan đến mức độ gia tăng của các vấn đề về phụ khoa như nhiễm trùng đường sinh sản (Nhóm làm việc về đói nghèo của

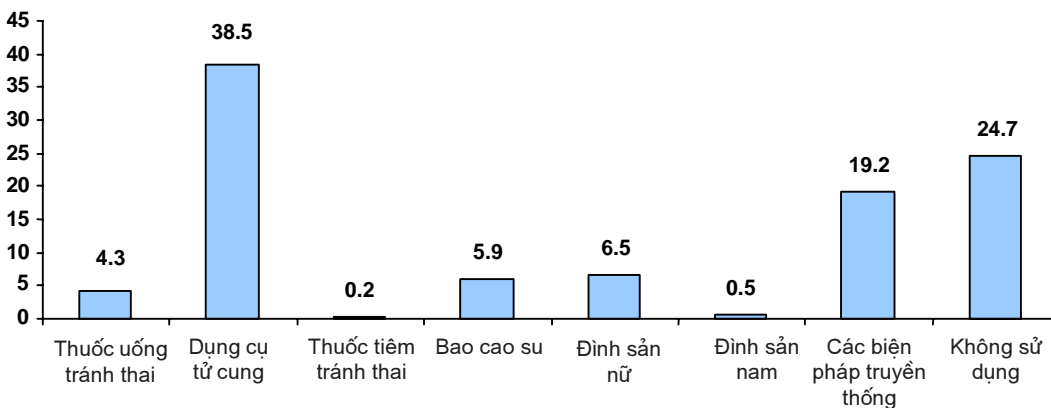
¹ TFR thể hiện số con mà một phụ nữ có thể sinh trong đời, theo các tỷ lệ hiện tại.

Chính phủ Việt Nam – Các nhà tài trợ và Các tổ chức phi chính phủ). Sự phổ biến của vòng tránh thai được giải thích một phần là do tính giá thành – hiệu quả và sự cung cấp ổn định và rộng rãi. Đing sản nữ, bao cao su cho nam giới và thuốc uống tránh thai đang dần dần được chấp nhận và thuốc tiêm tránh thai có tác dụng kéo dài gần đây đã được thử nghiệm và mở rộng tới 33 tỉnh (Nhóm Chuyên trách về Đối nghèo 2002).

Việt Nam tiếp tục có tỷ lệ phá thai cao, ở mức 2,5 lần cho một phụ nữ, có nghĩa là trung bình mỗi phụ nữ sẽ phá thai 2,5 lần theo xu hướng hiện thời (UBQGDS-KHHGD). Tỷ lệ tránh thai sau phá thai vẫn còn thấp, thường do khách hàng và người cung cấp dịch vụ thiếu thông tin và nhận thức sai. Thêm vào đó, sự tiếp cận tới các biện pháp tránh thai của phụ nữ trẻ và chưa kết hôn vẫn còn rất khó khăn, phụ nữ có chồng hiện vẫn là nhóm đối tượng chính cho các dịch vụ hiện có (Nhóm Chuyên trách về Đối nghèo 2002).

Quan niệm rằng phụ nữ chứ không phải là nam giới phải chịu trách nhiệm về việc tránh thai vẫn còn rất phổ biến, cho dù trên thực tế đàn ông thường cố gắng kiểm soát sự lựa chọn biện pháp kế hoạch hoá gia đình. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng phụ nữ thường không thể thương lượng về các lựa chọn liên quan đến vấn đề sinh sản do có địa vị thấp trong gia đình, và do mong muốn có con trai còn rất

Biểu đồ 1. Sử dụng biện pháp tránh thai trong số phụ nữ có chồng



Nguồn: UBQGDS-KHHGD, 2001

phổ biến. Theo phụ nữ, tầm quan trọng của việc sinh được con trai tạo nên một áp lực đáng kể lên họ khiến họ phải tiếp tục sinh con trong điều kiện gia đình không thể hỗ trợ được, cho đến khi sinh được con trai. Một số phụ nữ cho biết đã bị chồng hành hung vì sử dụng biện pháp tránh thai mà không được sự “cho phép” của chồng (Nhóm Công tác về đối nghèo của Chính phủ Việt Nam – Các nhà tài trợ và Các tổ chức phi chính phủ 2000).

Có mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn của phụ nữ và việc sử dụng các dịch vụ sức khoẻ sinh sản của họ. Các phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn có tỷ lệ cao hơn trong chăm sóc trước sinh, sử dụng biện pháp tránh thai để trì hoãn việc mang thai lần đầu, giảm tỷ lệ sinh và tăng khoảng cách giữa các lần sinh. Người ta đã chứng minh rõ ràng rằng sinh nở ở tuổi rất trẻ hoặc rất muộn, khoảng cách giữa các con không đủ lớn và có nhiều con là các yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến tử vong mẹ. Do đó, cần nhấn mạnh tới việc nâng cao học vấn của trẻ em gái. Các chương trình thông tin và truyền thông cũng cần được thiết kế theo một cách thích hợp để có thể đến được tới những phụ nữ có trình độ học vấn thấp hoặc không biết chữ. Mặt khác, cho đến nay, các chiến lược về kế hoạch hoá gia đình chưa đề cập một cách đầy đủ đến trách nhiệm của nam giới trong việc tránh thai (UBQGVSTBCPN 2000).

HIV/AIDS

HIV/AIDS là một vấn đề đang ngày càng quan trọng ở Việt nam, cùng với các nhiễm trùng lây qua đường tình dục (NTLQTD) khác. Trường hợp nhiễm HIV đầu tiên được phát hiện ở Việt nam là vào năm 1990 và trường hợp bệnh AIDS đầu tiên phát hiện vào năm 1993. Đến năm 2002, đã ghi nhận được 54.106 trường hợp nhiễm HIV với 7.990 ca bệnh AIDS (Bộ Y tế 2002). Tuy nhiên, LHQ tại Việt Nam ước lượng rằng số người sống với HIV trên thực tế vào khoảng 160.000 vào năm 2000 (UN2002). Cho đến nay, ở Việt nam đã có trên 4.000 trường hợp được coi là tử vong do AIDS (Bộ Y tế 2002).

AIDS là một vấn đề về phát triển. Trên 95% trong tổng số 33,4 triệu người được ước lượng là nhiễm HIV/AIDS hiện sống ở các nước đang phát triển. Đây cũng là một vấn đề về bình đẳng giới. Nạn dịch này lan tràn rộng nhất và nhanh nhất ở các nước mà người phụ nữ có địa vị thấp và không có khả năng đòi quyền của mình về quan hệ tình dục an toàn, các nước mà quan hệ tình dục ngoài hôn nhân đối với đàn ông là phổ biến, hoặc các nước mà phụ nữ bị buộc phải trao đổi tình dục vì tiền và sự thăng tiến trong công việc (UNDP 1999).

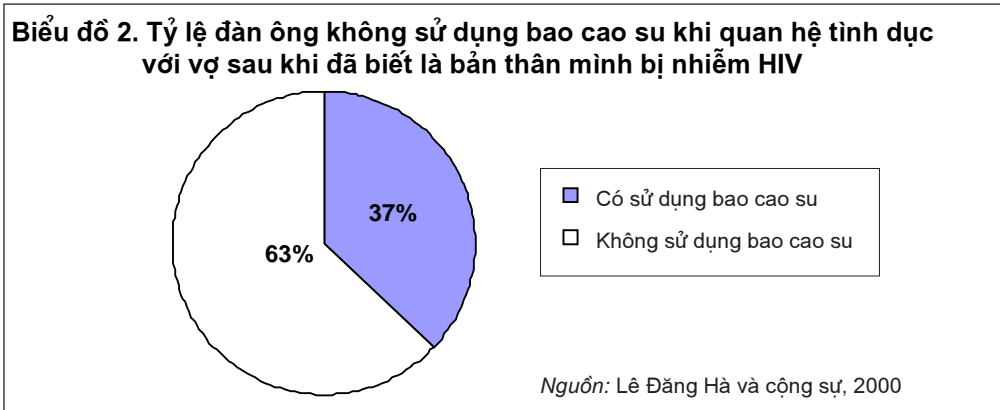
Số liệu chính thức từ Bộ Y tế ghi nhận những người tiêm chích ma túy (NTC) là nhóm lây truyền HIV hàng đầu ở Việt nam. Tuy nhiên, từ năm 2000 tỷ lệ mới mắc trong nhóm này đã bắt đầu giảm xuống, theo xu hướng của nạn dịch trên thế giới. Phương thức lây truyền qua quan hệ tình dục khác giới đang gia tăng. Mặc dù vậy cũng phải lưu ý rằng địa vị pháp lý không rõ ràng và sự kỳ thị xã hội đối với tình dục đồng giới và quan hệ tình dục đồng giới đã dẫn đến tình trạng thiếu hoàn toàn số liệu chính thức về các trường hợp lây truyền qua đường tình dục giữa nam giới.

Nam giới chiếm đa số trong các trường hợp hiện mắc HIV (85% của toàn bộ các trường hợp được báo cáo), nổi bật ở nhóm 20-29 tuổi. Việt nam có tỷ lệ người nhiễm là nữ (15%) thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình của thế giới (41%). Điều này cho thấy nạn dịch đang ở trong giai đoạn đầu của một mô hình tương tự như ở Thái Lan và Myanmar (UNDP 1999).

Các nỗ lực chống lại nạn dịch này đang bị cản trở bởi những định kiến xã hội phổ biến. Chính sách của nhà nước coi gái mại dâm và người tiêm chích ma túy là “tệ nạn xã hội” để xử lý trong hệ thống tư pháp về tội phạm. Do đó những người có nguy cơ cao lại hiếm khi báo cáo tình trạng nhiễm bệnh của mình, và đó thường là các nhóm khó tiếp cận nhất đối với các chương trình truyền thông và phòng bệnh. Cách tiếp cận “tệ nạn xã hội” cũng góp phần cùng với định kiến xã hội chống lại những người đang sống với HIV/AIDS. Có bằng chứng cho thấy rằng phụ nữ phải đối mặt với những sự phân biệt đối xử đặc biệt trong cộng đồng vì tình trạng nhiễm HIV của họ thường bị dư luận xã hội gắn với hành vi tình dục và “lâm lỡ” – hành vi bị coi là khó chấp nhận đối với phụ nữ Việt Nam hơn là với nam giới (UBQGVSTBCPN 2000).

Phụ nữ ở vào vị trí dễ bị tổn thương đối với HIV/AIDS do nam giới ngại dùng bao cao su và phụ nữ yếu thế hơn trong việc quyết định về quan hệ tình dục của bản thân mình cũng như trong thương lượng về tình dục an toàn. Trong nghiên cứu của mình về những người đàn ông bị nhiễm HIV/AIDS, Lê Đăng Hà và cộng sự của ông đã phát hiện ra rằng dưới 40% đàn ông biết về tình trạng HIV dương tính của mình có sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với vợ (Biểu đồ 2).

Sử dụng bao cao su ở Việt nam vẫn còn ở mức tối thiểu. Do thiếu sự cam kết từ chính quyền trung ương, một số chính quyền địa phương đã phản đối việc tập trung vào quảng bá cho bao cao su trong chương trình phòng chống HIV/AIDS, họ lý luận rằng điều đó sẽ làm hợp pháp hoá và thậm chí khuyến khích quan hệ tình dục bừa bãi và mại dâm. Tương tự như vậy, việc khuyến khích sử dụng kim tiêm an toàn chưa phải là một phần của chiến lược quốc gia (Nhóm Chuyên trách về Đói nghèo 2002). Bao cao su nữ gần đây đã được thử nghiệm và cho kết quả đáng khích lệ đặc biệt là trong nhóm gái mại dâm (UNAIDS 2000). Bao cao su nữ có thể giúp phụ nữ có thêm sự lựa chọn cho sức khoẻ tình



dục của mình. Tuy nhiên, việc nam giới tiếp tục và thường sử dụng gái mại dâm một cách không an toàn cần phải được đề cập đến trong một bối cảnh toàn diện. Vấn đề chuẩn mực kép của quan hệ giới cho phép hàng ngàn nam giới mua dâm hàng ngày cần được giải quyết ở Việt nam (UNDP 2002b).

Tỷ lệ nam giới mua dâm từ nam giới thậm chí ít được quan tâm hơn. Những người đàn ông hành nghề mại dâm ở Việt Nam phản ánh rằng họ chủ yếu phục vụ các khách hàng người Việt nam là những người thường đã kết hôn, và không sử dụng bao cao su khi có quan hệ tình dục với đàn ông. Các cuộc phỏng vấn với những mại dâm nam cho thấy sự thiếu hiểu biết tới mức báo động của họ về sự lây truyền của HIV và giá trị của việc thực hành tình dục an toàn. Tình dục đồng giới gần đây đã được đưa vào chiến dịch chống “tệ nạn xã hội” của chính phủ, làm cho việc xác định và tiếp cận với những người đàn ông có quan hệ tình dục đồng giới càng khó khăn hơn.

Các nghiên cứu hiện có chỉ ra rằng bản chất “ngầm” của mại dâm nam đã tạo ra một tiểu nhóm đặc biệt dễ bị tổn thương. Về mặt tổng thể, mại dâm nữ nhận thức tốt hơn nhiều về thực hành tình dục an toàn (Wilson và cộng sự 1999 và Doussantousse và cộng sự 2002). Mại dâm nam, và thậm chí sự lan truyền qua quan hệ tình dục đồng giới nam chưa được thể hiện trong chiến lược của chính phủ về HIV/AIDS.

HIV/AIDS cần được hiểu không chỉ trên phương diện bệnh tật mà còn về phương diện giới. Phụ nữ dễ bị tấn công bởi căn bệnh này do các quan điểm về mặt văn hoá khiến cho việc họ có hiểu biết về tình dục hoặc gợi ý sử dụng bao cao su trở nên không thích hợp; mối liên kết thường thấy giữa việc lạm dụng các chất gây nghiện và mại dâm, và các nhu cầu về kinh tế của một số phụ nữ đã buộc họ phải tìm đến nghề mại dâm. Phụ nữ cũng phải đối mặt với những gánh nặng khác do bị coi là phải có trách nhiệm chăm sóc những người bị bệnh do HIV/AIDS. Gánh nặng về mặt lao động đối với những người phụ nữ phải chăm sóc người thân hoặc bạn bè bị nhiễm HIV chưa được ghi nhận trong các chính sách quốc gia của Việt Nam.

Nam giới dễ có nguy cơ nhiễm HIV do họ rất khó khăn trong việc thừa nhận sự thiếu hiểu biết của mình về tình dục. Các yếu tố khác đẩy nhanh sự lan truyền của dịch bệnh bao gồm: sự kết nối giữa hoà nhập xã hội với uống rượu - điều làm tăng hành vi nguy cơ, áp lực xã hội trong việc sử dụng gái mại dâm, sự kỳ thị xã hội đối với hành vi quan hệ tình dục đồng giới nam, tần số sử dụng ma tuý trong nam giới, và những công việc của nam giới đòi hỏi phải di chuyển, và vì thế mà phá vỡ cuộc sống gia đình (UNIFEM 2002).

Cuộc chiến chống lại HIV/AIDS là một phần trong Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và Mục tiêu Phát triển Việt Nam nhằm cải thiện tình trạng sức khoẻ của Việt nam đến năm 2010. Nhằm ngăn chặn sự lan



truyền của bệnh dịch vào năm 2010 cần phải có những nỗ lực tổng thể, bao gồm sự tập trung mạnh mẽ hơn vào các hành vi nguy cơ như đã vạch ra ở trên, xem xét lại các chính sách đối với mại dâm và người tiêm chích ma túy và tăng cường năng lực điều phối những chương trình đối phó với nạn dịch (Nhóm Chuyên trách về Đói nghèo 2002).

Tài liệu tham khảo

Bùi Công Thành, Lê Thoại Quyên, Trương Trọng Hoàng, và Đỗ Hồng Ngọc (2002). *Khảo sát những vấn đề hành vi, nguy cơ và các yếu tố bảo vệ trong các em học sinh cuối cấp trung học phổ thông tại khu vực đô thị thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam*. Trường Đào tạo cán bộ y tế thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm thông tin giáo dục sức khỏe thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo chưa công bố.

Doussantousse, Dominic & Ngọc Anh, và L. Toooke (2002). *Báo cáo tóm tắt về tình trạng nam giới quan hệ tình dục với nam giới ở Việt Nam - cảnh chụp nhanh ở Hà Nội*. Báo cáo chưa công bố, 4/2002.

FAO&UNDP (2002). *Các khác biệt giới trong nền kinh tế trong giai đoạn quá độ của Việt Nam: các phát hiện chính về giới từ Điều tra Mức sống Việt Nam lần thứ hai, 1997-98*, FAO&UNDP, Hà Nội.

Fishbone, Burke (2002). “Lùi bước trước một thói quen văn hóa: Việt Nam nổi giận với các nỗ lực chống hút thuốc lá”. *Ai đang hành động*, Tờ Thông tin Tổ chức Y tế Thế giới, 1/2002.

Tổng Cục Thống kê (2000), *Điều tra Mức sống Việt Nam 1997-98*. Hà Nội: NXB Thống kê.

Nhóm Công tác về Nghèo đói của Chính phủ Việt Nam-Các nhà tài trợ - Các tổ chức phi chính phủ (2000). *Tấn công Nghèo đói: Báo cáo phát triển của Việt Nam 2000*. Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam-Các nhà tài trợ - Các tổ chức phi chính phủ. Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, Ngân hàng Thế giới.

Haughton, Haughton và Nguyễn Phong (chủ biên) (2000). *Mức sống trong giai đoạn bùng nổ kinh tế: trường hợp Việt Nam*. NXB Thống kê, Hà Nội.

Lê Đăng Hà và cộng sự (2000). *Điều tra về Kiến thức, Thái độ và thực hành của cán bộ y tế trong dịch vụ chăm sóc bệnh nhân HIV/AIDS và Kiến thức, Thái độ và thực hành của bệnh nhân AIDS và người nhà*. Trong Chung Á : *Kỷ yếu các nghiên cứu về HIV/AIDS 1997-1999*. Hà Nội, Bộ Y tế.

Lê Thị Phương Mai (1998). *Bạo lực và hậu quả đối với sức khỏe sinh sản: trường hợp Việt Nam*. Hà Nội: Hội đồng Dân số.

Bộ Y tế (2000). *Báo cáo năm 1999 và kế hoạch năm 2000*. Hà Nội: Bộ Y tế

Bộ Y tế (2000b). *Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản đến năm 2010 (dự thảo)*. Hà Nội: Bộ Y tế.

Bộ Y tế (2002). *Báo cáo các trường hợp nhiễm HIV*. Không công bố. Hà Nội.

UBQG Dân số-KHHGD (2001). *Chiến lược dân số 2001-2010*. Hà Nội

UBQGVSTBPN (2000). *Phân tích tình hình và Kiến nghị chính sách Thúc đẩy sự Tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam*. UBQGVSTBPN, Hà Nội.

Bạo hành giới

Bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái thường được đề cập đến như là “bạo hành giới” bởi vì tình trạng này bắt đầu một phần từ địa vị phụ thuộc của giới nữ trong xã hội. Trong hầu hết các nền văn hoá, các quan niệm truyền thống, giá trị và thể chế xã hội được hợp thức hoá và do đó duy trì tình trạng bạo lực đối với phụ nữ (UNIFEM 2002a).

Việc sử dụng thuật ngữ “bạo hành giới” đưa ra một bối cảnh mới cho việc xem xét và tìm hiểu hiện tượng bạo lực đối với phụ nữ tồn tại từ bao lâu nay. Nó chuyển trọng tâm từ phụ nữ là nạn nhân sang giới và mối quan hệ quyền lực bất bình đẳng giữa nữ và nam vốn được tạo ra và duy trì bởi các quan niệm dập khuôn mà đó cũng chính là nguyên nhân cơ bản và sâu xa của hiện tượng bạo lực đối với phụ nữ.

Năm 1993, Liên Hợp Quốc đưa ra định nghĩa chính thức đầu tiên về bạo lực đó khi Đại Hội đồng LHQ thông qua Tuyên bố Xoá bỏ bạo lực đối với Phụ nữ. Điều I của Tuyên bố định nghĩa bạo lực đối với phụ nữ là:

bất cứ hành động bạo lực nào liên quan đến giới mà dẫn đến, hoặc có thể dẫn đến, tổn hại hoặc làm đau đớn về mặt thân thể, tình dục hay tâm lý đối với phụ nữ, bao gồm cả việc đe dọa sẽ thực hiện những hành động đó, ép buộc hoặc tùy tiện tước đoạt quyền tự do, xảy ra ở nơi công cộng hoặc trong cuộc sống riêng tư.

Điều này bao gồm các hành động bạo lực về mặt thân thể, tình dục và tâm lý như bạo lực trong gia đình; thiêu hoặc tạt a-xít; lạm dụng tình dục, kể cả cưỡng hiếp và loạn luân bởi các thành viên trong gia đình; gây thương tật cho bộ phận sinh dục nữ; kích dục phụ nữ và giết hại trẻ sơ sinh; nô lệ tình dục; ép buộc mang thai; giết người vì danh dự; bạo lực liên quan đến cửa hồi môn; bạo lực trong xung đột vũ trang như giết người; và xúc phạm về tình cảm như ép buộc và chửi mắng.

Lừa gạt phụ nữ và trẻ em vì mục đích mại dâm và ép hôn cũng là những trường hợp bạo hành giới. Những hành động bạo lực như vậy không chỉ diễn ra trong gia đình và trong cộng đồng nói chung mà đôi khi còn được bỏ qua hoặc được tiếp tay bởi chính quyền thông qua các chính sách hoặc hành động của các cơ quan nhà nước như cảnh sát, quân đội hoặc cơ quan xuất nhập cảnh mà phần lớn trong số họ là nam giới (UNIFEM 2002a).

Việt Nam đã phê chuẩn hầu hết các công ước quốc tế liên quan đến việc xoá bỏ bạo hành giới và vấn đề này đã được giải quyết bằng một loạt các văn bản pháp luật cấp quốc gia. Cưỡng hiếp, mại dâm và buôn bán phụ nữ, trẻ em được đưa vào Bộ luật Hình sự, và quấy rối tình dục và phân biệt đối xử với phụ nữ trong thị trường lao động bị ngăn cấm theo Bộ luật Lao động. Tuy nhiên, phần lớn các trường hợp bạo hành giới không được quy định trong hệ thống chính thức, do đó con số trường hợp bạo lực thường không được phản ánh một cách đầy đủ, và hiện tượng này cũng hiếm khi được đề cập đến trong các văn bản pháp luật.

Các nghiên cứu gần đây cho thấy bạo hành giới dường như khá phổ biến ở tất cả mọi vùng của Việt Nam, cả đô thị và nông thôn, cũng như trong các gia đình với mọi trình độ văn hoá và thuộc mọi mức độ kinh tế-xã hội (Vũ Mạnh Lợi và cộng sự 1999). Bạo lực thể hiện dưới nhiều hình thức như không để ý tới, mắng chửi, đánh đập và ép buộc tình dục. Tỷ lệ các vụ kiện cáo về bạo hành giới ở toà án hình sự đang gia tăng, hình thức phổ biến nhất là phụ nữ bị đối xử thô bạo bởi chính những người chồng (Trần Quốc Tư 1997).

Bạo hành giới thường được coi như một “vấn đề gia đình” mà những người ngoài chỉ nên tham gia trong trường hợp bất đắc dĩ. Do vậy, mới chỉ có một số ít bước đã được thực hiện nhằm giải quyết nguyên nhân hay hậu quả của tình trạng bạo hành giới, thông qua hệ thống y tế, hệ thống pháp luật, chính quyền địa phương, trường học, tổ chức quần chúng hoặc các cơ quan thông tin đại chúng.

Điều đáng chú ý là hiện vẫn còn rất thiếu số liệu về tình trạng bạo hành giới. Cho đến nay, vẫn chưa

có một cuộc điều tra quốc gia nào về các hình thức bạo hành giới, tỷ lệ và tần suất bạo hành giới, các yếu tố quyết định, nguyên nhân và hậu quả của nó. Cuốn “Tóm tắt tình hình giới” này sử dụng số liệu của một số cuộc điều tra nhỏ và các cuộc phỏng vấn nhóm đối tượng được tiến hành trong toàn quốc. Trên cơ sở đó không thể sử dụng các số liệu và kết quả hiện có để đưa ra kết luận chung về toàn thể dân số Việt Nam, vì như vậy sẽ không chính xác. Tuy nhiên những cuộc điều tra nhỏ này cũng mang lại một số kết quả bổ ích.

Các nghiên cứu nhóm tập trung về phụ nữ được thực hiện trong cả nước đã ghi nhận mức độ bạo hành về mặt thân thể ở mức cao. Theo ước tính ở một nhóm đối tượng cấp thôn bản, có tới 70% số người chồng đã đánh đập vợ. Kết quả nghiên cứu ở một nhóm khác cho thấy khoảng 40% các bà vợ thường xuyên bị đánh đập (Nhóm Công tác về Xóa đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam - các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ 2000).

Nghiên cứu do Hội LHPNVN thực hiện dựa vào kết quả của cuộc điều tra về những kẻ bạo hành giới và các nạn nhân cũng cho thấy một tình trạng tương tự. Điều đó cho thấy rằng cả nam giới và phụ nữ nói chung đều chấp nhận việc một người đàn ông mắng chửi hoặc đánh vợ để trừng phạt hoặc giáo dục nếu cô ta làm mất mặt hay cư xử trái ý chồng hoặc làm trái với lễ lối của xã hội và gia đình. Một nghiên cứu trên phạm vi hẹp cho thấy rằng chỉ có 3.5% đàn ông và 23% phụ nữ được điều tra coi việc đánh vợ là không chấp nhận được (Hội LHPNVN 2001).

Một số nghiên cứu khác cho thấy rằng bạo lực trong gia đình được coi là chấp nhận được trong hầu hết các gia đình và các cộng đồng ở Việt Nam, miễn là người phụ nữ không bị đánh trọng thương. Chỉ có những trường hợp xâm hại rất nghiêm trọng và mang tính hệ thống đối với phụ nữ, đến mức bị coi là làm tổn thương nghiêm trọng đến quan hệ vợ chồng, thì mới bị coi là “bạo lực”. (UBQGTBPN 2000).

Khi được hỏi tại sao lại đánh vợ, đàn ông Việt Nam thường đưa ra lời biện minh dựa vào đặc điểm vốn có của mình như nóng tính, thiếu kiên nhẫn hoặc say rượu. Các nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy khó khăn về kinh tế và nghiện rượu có quan hệ chặt chẽ với tỷ lệ bạo hành đối với phụ nữ. Những lý do chính dẫn đến bạo hành giới bao gồm những vấn đề về tình dục (ngoại tình, ghen tuông và bất đồng về tình dục) cũng như những sự bất đồng về quan điểm dạy dỗ con cái và quan hệ với bạn bè, họ hàng. Rất ít người, kể cả nạn nhân và thủ phạm của bạo lực cũng như các cán bộ Chính phủ và cán bộ y tế, nhận ra rằng cội nguồn của những hành động bạo lực đó là sự bất bình đẳng trong quan hệ giới và những quan điểm dậm khuôn về giới (Các tổ chức LHQ 2002).

Người ta đã ghi nhận rằng nói chung trình độ học vấn của chồng và vợ càng cao thì tỷ lệ đàn ông chửi mắng, đánh đập vợ, ngăn cản các hoạt động tiến thân của vợ và ép buộc tình dục càng thấp. Người ta cho rằng mối quan hệ này cũng có liên quan đến vấn đề đói nghèo. Tỷ lệ bạo hành cao và trình độ học vấn thấp có liên quan chặt chẽ với nghèo đói. Tương tự như vậy, bình đẳng giới trong hộ gia đình chứng tỏ là yếu tố chủ chốt. Trong các hộ gia đình mà vợ và chồng đều có thu nhập và cùng quyết định về việc chi tiêu thì mức độ bạo lực thấp hơn (Vũ Mạnh Lợi và các cộng sự, 1999).

Tuy nhiên, điều này không nhằm đánh giá thấp mức độ phổ biến của tình trạng bạo hành giới ở mọi cấp trong xã hội. Bạo lực diễn ra ở mọi khu vực của đất nước và trong mọi tầng lớp xã hội (Lê Thị Phương Mai, 1998; Vũ Mạnh Lợi và cộng sự, 1999).

Do đó cần phải đưa ra một phương thức tiếp cận toàn diện để giải quyết vấn đề bạo lực giới. Công việc này bao gồm các hoạt động: 1) tăng cường công tác thông tin và nâng cao nhận thức về tình phổ biến, nguyên nhân và hậu quả của bạo lực, đặc biệt cho các nhà lãnh đạo và các cán bộ hoạch định chính sách; 2) tiến hành các chiến dịch truyền thông rộng rãi về việc không dung tha đối với các hành vi bạo lực chống lại phụ nữ; và 3) mở rộng các dịch vụ hỗ trợ cho những phụ nữ là nạn nhân của bạo lực, như các dịch vụ tư vấn, can thiệp về pháp lý. Điều đó đòi hỏi phải nhân rộng các chương trình thí điểm hiện nay.

Buôn bán người

Cộng đồng quốc tế lên tiếng phản đối việc buôn bán người lần đầu tiên vào năm 1949 trong Công ước về Ngăn chặn Buôn bán người và Bóc lột mại dâm. Công ước CEDAW yêu cầu các quốc gia loại trừ tình trạng phân biệt đối xử và phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn mọi hình thức buôn bán phụ nữ (UNIFEM 2002(b)). Ngoài ra, còn có hai văn bản pháp lý quan trọng khác liên quan tới việc buôn bán người: Nghị định thư tùy chọn năm 2000 về ngăn chặn tình trạng buôn bán trẻ em, trẻ em hành nghề mại dâm và khiêu dâm trẻ em trong khuôn khổ Công ước về Quyền trẻ em và Nghị định thư năm 2000 về ngăn chặn, trấn áp và xử phạt đối với hành động buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, nhằm bổ sung cho Công ước của LHQ về Phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Việt Nam đã phê chuẩn Nghị định thư thứ nhất vào năm 2001 và hiện đang xem xét phê chuẩn Nghị định thư thứ hai.

Buôn bán người đang là hiện tượng ngày càng gia tăng trên khắp thế giới. Ở Việt Nam, cũng như các nước khác, bản chất bất hợp pháp và bí mật của việc buôn bán người khiến cho việc lấy được số liệu đáng tin cậy trở nên rất khó khăn. Các số liệu thống kê thường được trích dẫn chỉ ra rằng trên thế giới hàng năm có ít nhất 700.000 người bị mua bán và con số này có thể vượt quá 2 triệu (theo Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ). Ở Đông Nam Á, đã có khoảng 225.000 phụ nữ và trẻ em bị bán (theo Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ). Theo ước tính, từ năm 1990 đến nay, có ít nhất 10 nghìn phụ nữ và trẻ em Việt Nam đã bị bán, chủ yếu là để hành nghề mại dâm (Kelly và Lê Bạch Dương, 1999). Người ta cũng tin rằng một phần ba trong số 55.000 người hành nghề mại dâm ở Cam-pu-chia là dưới 18 tuổi và phần lớn trong số đó là người Việt Nam (CATW 1999).

Mặc dù việc buôn bán người thường được gắn với việc phụ nữ và trẻ em gái bị bán làm gái mại dâm, song hiện nay người ta đã nhận thấy đó chỉ là một phần của một bức tranh lớn hơn nhiều trong đó có cả việc buôn bán vì mục đích ép hôn, làm con nuôi và bóc lột lao động, bao gồm cả đi xin ăn, lao động nặng nhọc, lao động trong gia đình cũng như các hình thức thuê mướn nhân công bất hợp pháp khác. Việc buôn bán trẻ em trai vì mục đích tình dục cho đến thời gian gần đây mới được chú ý nhiều hơn. Việc ước tính tỷ lệ trẻ trai bị bán thậm chí còn khó khăn hơn, nhưng người ta đã biết rằng có nhiều trẻ em hành nghề mại dâm ở Đông Nam Á và trên toàn thế giới là con trai, trong đó có cả các em trai Việt Nam (Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, 2001).

Việt Nam được coi là một nguồn cung cấp lớn, chủ yếu phục vụ cho mục đích lao động khổ sai và bóc lột tình dục, không chỉ qua biên giới mà còn ngay ở trong nước (Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, 1998). Có ba con đường mà qua đó phụ nữ và trẻ em Việt Nam bị đưa qua biên giới: i) từ miền Bắc Việt Nam sang Trung quốc chủ yếu phục vụ cho mục đích hôn nhân; ii) từ miền Nam Việt Nam sang Cam-pu-chia; và iii) đi xa hơn nữa, có thể trực tiếp đi từ Việt Nam hoặc qua Cam-pu-chia, chủ yếu phục vụ cho mục đích mại dâm. Một tình trạng phổ biến hiện nay là phụ nữ ở một số tỉnh phía Nam bị gả bán cho đàn ông Đài Loan. Hầu hết những phụ nữ này bị bán qua tay những người trung gian mà phần lớn cũng là phụ nữ (Các tổ chức thuộc LHQ 2002).

Nhiều nạn nhân của tình trạng buôn bán người, đặc biệt là những phụ nữ còn rất trẻ, không nhận được một chút thu nhập nào. Họ bị ép buộc phải làm việc nhiều giờ và nếu hành nghề mại dâm, họ thường không được phép từ chối tiếp khách. Không có gì đáng ngạc nhiên trước thực tế là một tỷ lệ lớn các nạn nhân có các vấn đề về y tế và sức khỏe. Nhiều người trong số họ, đặc biệt là ở lứa tuổi vị thành niên, bị mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, kể cả HIV/AIDS. Và một tỷ lệ lớn các nạn nhân bị mắc các bệnh tâm thần cũng là điều dễ hiểu.

Các nguyên nhân của tình trạng buôn bán người ở Việt Nam

Buôn bán người thường được coi là một vấn đề xuất phát từ *phía cung*. Điều đó có nghĩa là phụ nữ trẻ và trẻ em bị ép buộc (hoặc bị gây sức ép) tham gia hành nghề mại dâm các nghề lao động bất hợp pháp bởi lý do nghèo đói và thiếu các cơ hội việc làm và tạo thu nhập khác. Tuy nhiên, càng ngày người ta càng thấy rằng mại dâm và buôn bán người cũng được coi như một vấn đề liên quan đến phát triển xuất phát



từ phía cầu. Nhu cầu về dịch vụ mãi dâm và buôn bán phụ nữ, trẻ em trong khu vực và tới các nước phát triển hơn rõ ràng là một hàm số của phát triển. Đây là một hàm số về mức độ phát triển, đã tạo nên cả hai phía cung và cầu, cũng như về bản chất của sự phát triển đó. (UNIFEM 2002 (b)).

Nghiên cứu về buôn bán người cho thấy rằng các nạn nhân không nhất thiết phải là những người nghèo nhất và có trình độ học vấn thấp nhất trong cộng đồng của họ. Trong một số trường hợp, phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn bị bán bởi vì họ nhận thức được khả năng có thu nhập cao ở nơi khác và muốn tìm kiếm cơ hội có thu nhập cao hơn. Cũng như vậy, không phải tất cả các cộng đồng nghèo đều trở thành nạn nhân của hiện tượng buôn bán người. Do đó tình trạng nghèo tương đối, chứ không phải là nghèo tuyệt đối, có thể là một yếu tố làm tăng nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến việc các cá nhân bị bán.

Người ta ngày càng nhận ra rằng những sự mất cân đối về giới, nơi mà phụ nữ có địa vị thấp hơn nam giới trong xã hội và nơi mà quyền lực họ có được bị giảm đi một cách đáng kể, là nguyên nhân về mặt cơ cấu góp phần quan trọng làm cho phụ nữ dễ bị mua bán.

Cũng có những nghiên cứu cho thấy rằng việc cung cấp tín dụng, đào tạo và những sự hỗ trợ khác để làm cho phụ nữ có thể chủ động về mặt kinh tế vẫn chưa đủ để chống chọi với vấn đề buôn bán người. Do vậy, chừng nào chưa giải quyết được một cách toàn diện các nguyên nhân về mặt cơ cấu dẫn đến sự phân biệt đối xử về giới thì tình trạng buôn bán và bóc lột tình dục đối với phụ nữ và trẻ em sẽ vẫn còn tồn tại (Các tổ chức thuộc LHQ, 2002).

Tài liệu tham khảo

CATW (1999). Sách trích dẫn sự kiện "Tình trạng buôn bán tình dục trẻ em Việt Nam gia tăng". Associated Press, 24/4/1998, trích dẫn Tổ chức Quyền con người Thế giới và UNICEF.

Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam - các nhà tài trợ - các tổ chức phi chính phủ (2000). *Tấn công Nghèo đói: Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2000*. Báo cáo chung của Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam - các nhà tài trợ - các tổ chức phi chính phủ. Hội nghị Nhóm tư vấn của các nhà tài trợ cho Việt Nam. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới. Kelly, PF và Lê Bạch Dương (1999), *Buôn bán phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam: Chúng ta biết gì từ tư liệu, phỏng vấn và phân tích*, Hà Nội.

Lê Thị Phương Mai (1998). *Bạo lực và hậu quả đối với sức khỏe sinh sản: trường hợp Việt Nam*. Hội đồng Dân số, Hà Nội.

UBQGTBPN (2000). *Phân tích tình hình và kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam*. .

Trần Quốc Tu (1997). *Bạo lực trong gia đình đối với phụ nữ: hiện trạng và các biện pháp can thiệp* (chưa công bố).

UNIFEM (2002a). "Nam tính và bạo hành giới". UNIFEM - *Bản tóm lược tình hình giới số 5* của UNIFEM, trang web của UNIFEM khu vực Đông và Đông Nam Á, 25/9/2002.

UNIFEM (2002b). "Buôn bán phụ nữ và trẻ em". UNIFEM - *Bản tóm lược tình hình giới số 2* của UNIFEM, trang web của UNIFEM khu vực Đông và Đông Nam Á, 25/9/2002.

Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (1998). *Báo cáo về quyền con người*, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (2001). *Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người 2000*, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Hữu Minh và Jennifer Clement (1999). *Bạo hành giới: trường hợp Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.

Bình đẳng ở Việt Nam, UBQGTBPN, Hà Nội

Hội LHPNVN (2001). *Bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình ở Việt Nam*, Hội LHPNVN Hà Nội.

Vấn đề giới trong nền văn hóa các dân tộc thiểu số

Nhóm dân tộc lớn nhất, chiếm đa số ở Việt Nam là dân tộc Kinh (Việt), chiếm 86% tổng dân số (Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự, 2000). Đồng bào các dân tộc thiểu số được định nghĩa là những người có quốc tịch Việt Nam, cư trú ở Việt Nam và không cùng bản sắc, ngôn ngữ và các đặc điểm văn hoá khác với dân tộc Kinh. Với khoảng mười triệu người, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đông hơn hẳn so với tổng dân số của Lào (Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002). Các nhóm dân tộc thiểu số thường được coi là đại diện cho một nhóm người đồng nhất, song trên thực tế có 53 nhóm dân tộc thiểu số khác nhau ở Việt Nam rất đa dạng về ngôn ngữ, phương thức sản xuất nông nghiệp, hệ thống dòng tộc và các quan hệ giới.

Các nhóm dân tộc thiểu số lớn nhất ở Việt Nam được liệt kê dưới đây. Các nhóm còn lại có dân số dưới 100.000 người, một nửa trong số các nhóm dân tộc này có dân số dưới 10.000 người. Đa số những nhóm này sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa ở miền Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Các nhóm dân tộc thiểu số lớn nhất ở Việt Nam

Nhóm dân tộc thiểu số	Dân số (ước tính)	Nhóm dân tộc thiểu số	Dân số (ước tính)
Tày	1.190.000	Nùng	706.000
Thái	1.040.000	H'mông	558.000
Mường	914.000	Dao	474.000
Hoa	900.000	Giarai	242.000
Khơme	895.000	Êđê	195.000

Nguồn: Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự, 2000

Đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 14% tổng dân số, tuy nhiên họ chiếm tới 29% tổng số người nghèo trong toàn quốc (Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002). Số người dân tộc thiểu số sống trong tình trạng đói nghèo là 75%, trong khi tỷ lệ này của người Kinh là 31% (Tổng cục Thống kê, 2000). Mặc dù đồng bào dân tộc thiểu số đã được hưởng các thành tựu kinh tế trong thời gian gần đây, song kết quả nghiên cứu cho thấy rằng những thành tựu này còn rất khiêm tốn và khoảng cách về phát triển kinh tế-xã hội giữa các nhóm dân tộc thiểu số và dân tộc đa số thực sự vẫn đang gia tăng. Tình trạng này đã nảy sinh mặc dù Chính phủ đã rất cố gắng và thực hiện những chương trình nhằm hỗ trợ sự phát triển của đồng bào các dân tộc thiểu số (Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002). Việc giảm những sự chênh lệch về mặt vật chất mà đồng bào dân tộc thiểu số đang phải chịu đựng là một Mục tiêu Phát triển của Việt Nam cho giai đoạn 1990-2015.

Phụ nữ dân tộc thiểu số thường phải gánh chịu ảnh hưởng của nghèo đói nhiều hơn so với nam giới do phụ nữ không có quyền quyết định, có trình độ học vấn thấp hơn và có ít cơ hội hơn, và những điều đó khiến họ trở thành những người nghèo nhất trong số những người nghèo. Một báo cáo chung gần đây của Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo của Chính phủ - các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ công bố rằng các vấn đề đặc biệt của phụ nữ dân tộc thiểu số bao gồm “khối lượng công việc nặng nhọc, quyền quyết định trong gia đình bị hạn chế (đặc biệt là quyết định sinh con), bạo lực trong gia đình ở mức cao cũng như khả năng tiếp cận với giáo dục và kiến thức ở mức thấp” (2000).

Các vấn đề pháp lý

Mặc dù Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố một cách rõ ràng trong Hiến pháp năm 1946 rằng đồng bào các dân tộc thiểu số là các thành viên của xã hội Việt Nam, nhưng mãi đến năm 1981 thì các quyền dân sự của đồng bào các dân tộc thiểu số mới được đưa vào luật pháp.

Cơ quan Chính phủ chịu trách nhiệm về các vấn đề về dân tộc thiểu số là Ủy ban Dân tộc và Miền núi (CEMMA). Mặc dù Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi và vùng sâu vùng xa không đề cập đến các vấn đề liên quan đến phụ nữ và giới, song khuôn khổ hỗ trợ của nước ngoài cho mục đích phát triển của các dân tộc thiểu số đã nêu bật vai trò của phụ nữ trong các vấn đề về sức khỏe.

Đối với nhiều nhóm dân tộc thiểu số, các luật tục tồn tại dưới dạng văn bản hoặc truyền miệng vẫn chiếm ưu thế. Nhiều luật tục tiếp tục ảnh hưởng tới cộng đồng, song song với hệ thống pháp luật chính thống, hiện đại. Luật tục thường được áp dụng trong việc giải quyết các mâu thuẫn, đặc biệt là những mâu thuẫn liên quan tới các quan hệ trong gia đình và hôn nhân.

Tình trạng thiếu khả năng tiếp cận với giáo dục và tư vấn pháp luật đối với đồng bào dân tộc thiểu số đang là một vấn đề (Bergling và cộng sự, 1998). Để cải thiện tình trạng này, chính phủ đang phối hợp với các nhà tài trợ để tăng cường trình độ hiểu biết về pháp luật cho các dân tộc thiểu số thông qua các chương trình học bổng. Số liệu phân tách theo giới trong các chương trình học bổng hiện chưa có, nhưng có vẻ như số phụ nữ được tham gia trong các chương trình này không nhiều.

Xoá mù chữ và giáo dục

Tương phản với mức trung bình của quốc gia, các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ mù chữ cao. Phần lớn trong số 6% dân số Việt Nam không biết chữ sống ở các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và đa số là người dân tộc thiểu số (Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002). Ngôn ngữ Việt Nam rất phong phú, một số ngôn ngữ chỉ có rất ít người nói. Chưa có nghiên cứu về lĩnh vực này cũng như chưa có số liệu thống kê về tỷ lệ và mức độ biết đọc biết viết các ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Chỉ biết rằng một tỷ lệ lớn đồng bào dân tộc thiểu số ở các khu vực miền núi, đặc biệt là phụ nữ, không biết đọc, biết viết bất kỳ ngôn ngữ nào và không nói thạo tiếng Việt (Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002).

Tỷ lệ đi học của trẻ em các dân tộc thiểu số rất khác nhau, nhưng nhìn chung là thấp hơn so với tỷ lệ trung bình của quốc gia và thường thể hiện khoảng cách về giới một cách rõ rệt hơn, chỉ trừ một số nhóm dân tộc là có tình hình ngược lại (xem bảng sau). Có nhiều nguyên nhân khiến cho tỷ lệ đi học của trẻ em gái thuộc các dân tộc thiểu số còn thấp: đói nghèo, nhu cầu đối về lao động ở nhà và ngoài ruộng nương, quan niệm của cha mẹ cho rằng con gái không cần đi học. Hệ thống giáo dục cho trẻ em các dân tộc thiểu số phải đối mặt với những khó khăn do việc sử dụng tiếng Kinh nên các em không hiểu bài cũng như do khoảng cách từ nhà đến trường rất xa.

Các văn bản pháp luật nhằm bảo vệ việc các em gái đến trường như Luật Hôn nhân và Gia đình và Luật Lao động chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Những nghiên cứu về giáo dục nhằm tác động đến việc xây dựng chính sách thường không xem xét các vấn đề giới khi phân tích về hệ thống giáo dục ở Việt Nam, và các số liệu thống kê tiêu chuẩn về giáo dục thường không bóc tách số liệu theo giới (UBQGTBPN 2000).

Sức khỏe

Tỷ lệ tử vong cao ở trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi liên quan tới mức độ sống tập trung cao của các dân tộc thiểu số (Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002). Các vấn đề sức khỏe chủ yếu của

Bảng 1. Tỷ lệ đi học (%) theo nhóm dân tộc thiểu số và theo giới tính

	Tiểu học			Trung học cơ sở		
	Trẻ em gái	Trẻ em trai	Chung	Trẻ em gái	Trẻ em trai	Chung
Kinh	93,4	93,5	93,4	64,0	65,5	64,8
Hoa	92,9	94,5	93,7	53,1	50,4	51,7
Khơme	75,3	77,3	76,3	21,2	23,8	22,5
Tây Nguyên						
Gia Rai	65,1	67,6	66,4	14,5	15,2	14,9
Ba Na	60,4	55	57,8	8,9	9,0	8,9
Xơ Đăng	59,3	64,7	62,2	7,1	12,7	10,1
Miền núi phía Bắc						
Tày	94,4	94,9	94,7	55,2	47,1	51,0
Thái	80,5	87,2	83,9	30,5	33,6	32,1
Mường	94	94,9	94,5	53,9	50,8	52,3
Nùng	88,9	89,7	89,3	41,6	37,0	39,2
H'mông	31,5	51,5	41,5	1,6	7,5	4,5
Dao	68,8	73,7	71,4	11,8	11,9	11,8

Nguồn: Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002

phụ nữ dân tộc thiểu số và gia đình họ là sốt rét, thiếu dinh dưỡng, nhiễm trùng đường hô hấp và phụ khoa. Tình trạng sức khoẻ thấp là do nhiều dân tộc thiểu số sống co cụm ở các địa điểm cách biệt, lại thêm tình trạng thiếu nước sạch, thiếu cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, tỷ lệ sinh cao và chất lượng đất thấp dẫn đến thiếu lương thực. Tình trạng thiếu các trạm y tế cộng đồng ở những vùng sâu, vùng xa và chất lượng của các trạm này còn thấp kém nên không đảm bảo công tác chăm sóc điều trị để cải thiện sức khoẻ của phụ nữ và gia đình họ (Đơn vị Nghiên cứu sức khoẻ cộng đồng, 1996).

Truyền thống ở rể và chế độ mẫu hệ

Mặc dù chế độ phụ hệ chiếm ưu thế trong đa số các dân tộc, song chế độ mẫu hệ (tức là thừa kế theo dòng tộc hoặc gia đình bên người mẹ) vẫn chiếm ưu thế trong một số nhóm dân tộc, như các dân tộc Malayo-Polnesian, trong đó có dân tộc Gia Rai và Ê-đê. Trong một vài nhóm dân tộc theo chế độ mẫu hệ, anh em trai của mẹ vẫn có toàn quyền đối với các cháu trai và cháu gái. Ví dụ, trong nhóm Bru Vân Kiều, anh em trai của mẹ được hưởng một phần ba số quà cưới của cháu gái.

Tập quán ở rể (tức là các cặp vợ chồng mới cưới sống với cha mẹ của cô dâu) cũng phổ biến trong các nhóm dân tộc sử dụng ngôn ngữ Malayo-Polynesia. Trong nền văn hoá của các dân tộc Ê-Đê, Gia Rai, H'rê và Mường, phụ nữ chọn chồng. Con cái của các cặp vợ chồng người Chăm, Ê-đê và Gia Rai mang họ mẹ, và nam giới dân tộc Lô Lô mang họ vợ.

Tuy nhiên, phần lớn các dân tộc thiểu số theo chế độ phụ hệ, trong đó con trai cả được coi là người nối dõi, và các tập quán văn hoá đều mang tính thiên vị nam giới trong gia đình. Ở dân tộc H'mông, hiện



tượng lấy vợ bằng cách bắt cóc vẫn còn phổ biến và người chồng tương lai đòi bố mẹ cô gái phải tổ chức đám cưới. Điều này đã gây ra bao nỗi bất hạnh (Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự 2000).

Mục tiêu Phát triển của Việt Nam đối với các dân tộc thiểu số

Tăng cường sự phát triển trong các cộng đồng dân tộc thiểu số là một Mục tiêu Phát triển của Việt Nam đến năm 2010. Chiến lược phát triển bao gồm việc bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ thiểu số, đảm bảo quyền sử dụng đất đai và tăng thêm đại diện của người dân tộc thiểu số trong Chính phủ Việt Nam (Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo 2002).

Tài liệu tham khảo

Bergling, Per. Haggqvist, Erik; Persson, Erik; Lê Thành Long; Đặng Thanh Sơn và Trần Đông Tùng (1998). *Giới thiệu hệ thống luật pháp của Việt Nam*. Hà Nội: Bộ Tư Pháp.

Đơn vị Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng (1996). Báo cáo Hội thảo tập huấn về đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân. Hà Nội: UNDP.

Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn và Lưu Hùng (2000). *Các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Hà Nội: NXB Thế giới.

Tổng Cục Thống kê (2000). *Điều tra mức sống Việt Nam 1997-98*. Hà Nội: NXB Thống kê.

Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam - các nhà tài trợ - các tổ chức phi chính phủ (2000). *Tấn công Nghèo đói: Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2000*. Báo cáo chung của Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam - các nhà tài trợ - các tổ chức phi chính phủ. Hội nghị Nhóm tư vấn của các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.

Mai Thị Tú và Lê Thị Nhâm Tuyết (1978). *Phụ nữ ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Ngoại văn.

UBQGTBPN (2000). *Phân tích tình hình và kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam 2000*. Hà Nội.

Pairandeu, Natasha (1998). *Các vấn đề giới ở vùng cao: một số điều cần cân nhắc*, trong *Các phương thức phát triển ở các cộng đồng vùng cao*. Tài liệu của Hội thảo Quốc gia do UNDP/CEMMA/UNV tổ chức, 16-20/2/1998. tr.17-172.

Nhóm Công tác về Xoá đói giảm nghèo (2002). *Quốc gia hoá các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ phục vụ mục đích xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam: Tăng cường phát triển cho các dân tộc thiểu số*. UNDP Hà Nội.

Sự tham gia của phụ nữ và vấn đề bình đẳng giới trong các cơ quan lập pháp

Tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội là một chỉ báo có ý nghĩa cho mức độ bình đẳng giới trong bất cứ quốc gia nào. Đến năm 2002, trong 11 nhiệm kỳ của Quốc hội, phụ nữ chiếm 27,3% số ghế của Quốc hội Việt Nam, là tỷ lệ cao nhất trong khu vực châu Á và cao hơn hẳn so với nhiều quốc gia phát triển.

Việt Nam có tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội cao nhất trong khu vực châu Á, và đứng thứ hai trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, chỉ sau Niu Di-lân. Chỉ có 14 nước trên thế giới có tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội cao hơn.

Tỷ lệ tương đối cao phụ nữ trong Quốc hội phản ánh một sự cam kết mang tính truyền thống về việc khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào công tác lãnh đạo ở Việt Nam. Trong Hiến pháp đầu tiên năm 1946, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tự cam kết nâng cao sự bình đẳng cho cả nữ và nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: “Đảng và chính phủ cần có kế hoạch cụ thể để đào tạo, khuyến khích và nâng cao quyền năng cho phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực bao gồm cả bộ máy lãnh đạo” (Hồ

Chí Minh, 1960). Phụ nữ được quyền bầu cử và ứng cử từ năm 1946, tuy nhiên đến tận năm 1976 mới có người phụ nữ đầu tiên được bầu vào Quốc hội (UNDP 2002).

Con đường để phụ nữ Việt Nam tiến vào giới lãnh đạo chính trị không phải là bằng phẳng. Trong khóa 1970-1975, phụ nữ chiếm tới 32% số đại biểu quốc hội. Tuy nhiên, trong nhiệm kỳ tiếp theo (1975-1981), ngay sau khi kết thúc chiến tranh, đàn ông trở lại chiếm các vị trí trước đó của họ. Đại diện của phụ nữ giảm dần đến mức thấp nhất là 17,8% trong khóa 1986-1992 (UBQGVSTBCPN 2000).

Năm 1994, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Chỉ thị số 37 nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào giới lãnh đạo chính trị. Chỉ thị nêu rõ rằng tất cả các cấp của Đảng và Chính phủ cần đạt mục tiêu có ít nhất là 20% phụ nữ được bầu vào các vị trí lãnh đạo. Kết quả là tỷ lệ phụ nữ trong Ban chấp hành Trung ương Đảng tăng từ 8,2% trong nhiệm kỳ 1991-1996 lên 10,5% trong nhiệm kỳ 1996-2001 và lần đầu tiên một phụ nữ được cử làm Phó Chủ tịch Quốc hội và hai phụ nữ khác được bầu là chủ tịch các uỷ ban của quốc hội (trong số 8 uỷ ban).

Năm 2002, Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ đặt mục tiêu có 30% đại diện là phụ nữ trong kỳ bầu cử năm 2002 cho Quốc hội khoá 11. Mặc dù không đạt được mục tiêu nhưng tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội tăng từ 26,2% lên 27,3% vào năm 2002 (UBQGVSTBCPN 2002). Tuy nhiên, số phó chủ tịch đã giảm từ năm xuống còn ba người mà không có người phụ nữ nào đạt được vị trí quan trọng này trong khoá 11.

Việt Nam có tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội cao nhất trong khu vực châu Á, và đứng thứ hai trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, chỉ sau Niu Di-lân. Chỉ có 14 nước trên thế giới có tỷ lệ phụ nữ trong quốc hội cao hơn.

**Phụ nữ trong quốc hội các nước
Châu Á - Thái Bình Dương**

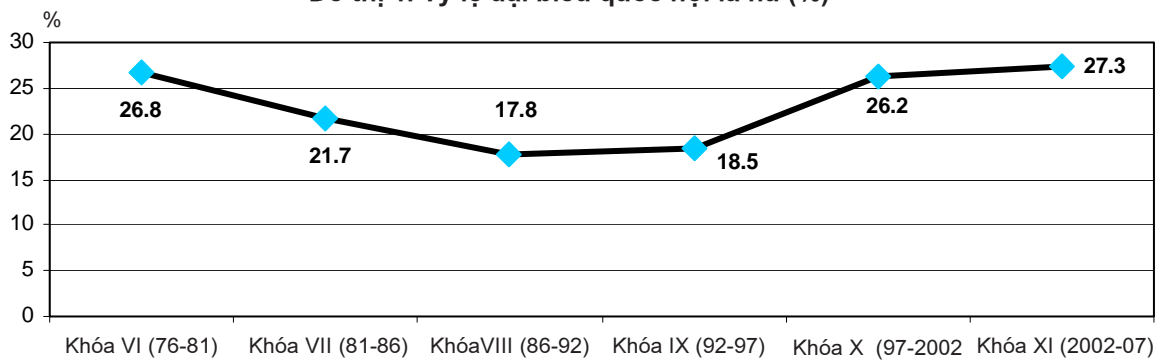
Nước	Tỷ lệ % phụ nữ trong Quốc hội
New Zealand	29,2
Việt Nam	27,3
CHDC Đông Timo	26,1
Ôt-xtrây-li-a	25,3
CHDCND Lào	25,0
CHND Trung Hoa	21,8
CHDCND Triều Tiên	20,1
Phi-líp-pin	17,8
Xing-ga-po	11,8
Ma-lay-xia	10,4
Thái Lan	9,2
Cam-pu-chia	9,0
In-do-nê-xia	8,0
CH Hàn Quốc	5,9

Nguồn: Liên Minh Nghị viện 2002.

Có sự phân công lao động rõ ràng về giới trong các uỷ ban của Quốc hội đương nhiệm. Hai uỷ ban hiện đang có lãnh đạo là nữ thuộc về những vấn đề xã hội “nhẹ nhàng” truyền thống là Uỷ ban các vấn đề Xã hội và Uỷ ban về Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên và Trẻ em. Thêm vào đó, ba nữ bộ trưởng cũng thuộc về các lĩnh vực tương tự: Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; Bộ Y tế; và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Đại diện của phụ nữ trong Quốc hội đã tăng từ 17,8% trong nhiệm kỳ khoá 1986-1992 lên 27,3% khoá 2002-2007 (Đồ thị 1).

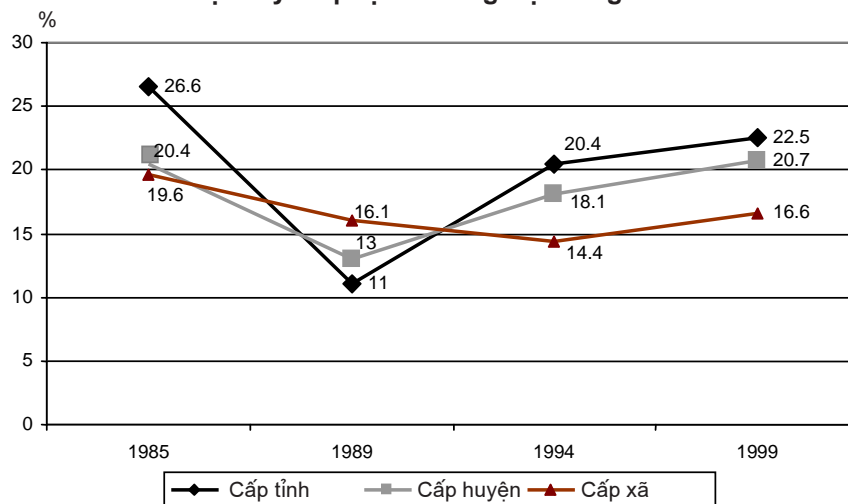
Đồ thị 1. Tỷ lệ đại biểu quốc hội là nữ (%)



Nguồn: Văn phòng Quốc hội.

Tỷ số nữ trong Hội đồng Nhân dân các cấp tăng trong ba nhiệm kỳ gần đây nhưng chưa đạt được mục tiêu 20% đến 30% đại biểu nữ ở tất cả các cấp. Thực hiện một phần các cam kết sau Hội nghị Bắc kinh, UBQGVSTBPN đã tiến hành tập huấn cho 18.000 phụ nữ là ứng cử viên Hội đồng Nhân dân địa phương của tất cả các tỉnh trong cả nước. Tỷ lệ phụ nữ được bầu vào Hội đồng Nhân dân ở tất cả các cấp trong các cuộc bầu cử được tổ chức vào tháng 11 năm 1999 đều tăng (Đồ thị 2).

Đồ thị 2. Tỷ số phụ nữ trong Hội đồng Nhân dân



Nguồn: Văn phòng Quốc hội, 1997 và UBQGVSTBCPN, 2000

Tỷ lệ phụ nữ trong chính quyền trung ương vẫn còn thấp. Ví dụ, trong nhiệm kỳ 1997-2000, 12,5% số vị trí bộ trưởng và tương đương do phụ nữ nắm giữ trong khi chỉ có 9,1% vị trí thứ trưởng và tương đương là thuộc về phụ nữ. Ở cấp địa phương, phụ nữ chỉ chiếm 4,9% trong tổng số thành viên của Ủy ban Nhân dân tỉnh, 6,6% ở cấp quận huyện và 4,5% ở cấp phường xã. Rất ít phụ nữ giữ cương vị chủ tịch hoặc phó chủ tịch (GCOP, 1997)

Sự gia tăng đại diện của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo trong vài năm vừa qua cho thấy rằng phụ nữ Việt nam ngày nay đang trong quá trình tham gia tích cực vào giới lãnh đạo chính trị và ra quyết định. Đạt được điều này là nhờ vào sự cam kết và ủng hộ mạnh mẽ của chính phủ và những nỗ lực to lớn của chính phụ nữ. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là con đường dẫn họ đến quyền lực là bằng phẳng. Tỷ lệ nhỏ phụ nữ chiếm các vị trí cao cấp cũng như sự phân công lao động theo giới một cách truyền thống trong các ngành cho thấy rõ rằng cần phải làm nhiều hơn nữa để nâng cao vai trò của phụ nữ trong lãnh đạo.

Hoà nhập Phụ nữ và hoà nhập Giới

Tuy đã có những tiến bộ không ngừng trong việc khuyến khích và nâng cao sự tham gia của phụ nữ vào các cơ quan lập pháp, các nỗ lực cũng cần tập trung vào việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào trong quá trình thực hiện. Hai điều này là khác nhau nhưng là hai cách tiếp cận có tầm quan trọng ngang nhau để hoà nhập bình đẳng giới. Tăng số lượng phụ nữ làm việc trong các cơ quan lập pháp chưa thể đảm bảo việc các điều luật và chính sách sẽ có nhạy cảm đối với những khác biệt về giới. Tương tự như vậy, hoà nhập giới vẫn có thể được thực hiện ngay cả khi sự tham gia của phụ nữ là thấp. Chỉ khi cách nhìn nhận về giới (của những người ra quyết định dù là nam hay nữ) có tính đến những tác động có thể khác nhau của các chính sách và chương trình đối với phụ nữ và nam giới – và các nhóm phụ nữ và nhóm nam giới khác nhau, thì vấn đề hoà nhập giới mới có thể được thực hiện.

Tài liệu tham khảo

Ban Tổ chức cán bộ Trung ương Đảng (1997)

Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (GCOP, 1997)

Hồ Chí Minh (1960). Diễn văn đọc tại buổi mít ting ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3/1960, trích dẫn trong Trung tâm Nghiên cứu Khoa học về Phụ nữ (1990). Bác Hồ và Sự nghiệp Cứu quốc của Phụ nữ. Hà Nội.

Văn phòng Quốc hội (1997, 1999, 2002). Thống kê hàng năm.

UBQGVSTBPN (2000). Thực hiện Cương lĩnh Bắc kinh về Hành động ở Việt Nam. UBQGVSTBPN, Hà Nội.

UNDP (2002). Báo cáo Phát triển Con người. UNDP New York.

UNIFEM (2000). Tiến bộ của Phụ nữ toàn thế giới. New York. UNIFEM.

Hội LHPNVN (1997). Tài liệu Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ tám.

Hội LHPNVN (1997). Biên bản Hội nghị thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ Đông Nam Á vào các vị trí ra quyết định.

Các tổ chức quốc tế có hoạt động về bình đẳng giới và các vấn đề phụ nữ ở Việt Nam

Liên Hợp Quốc và các cơ quan liên quan

Tổ chức Nông nghiệp - Lương thực của Liên Hợp Quốc (FAO)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ đầu mối về giới 3 Nguyễn Gia Thiều, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 942 4208
<i>Fax</i>	(84 4) 942 3257
<i>E-mail</i>	FAO-VNM@fao.org.vn

FAO đã hỗ trợ xây dựng:

- Báo cáo “Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam”, trình bày kết quả phân tích các vấn đề giới dựa trên số liệu của đợt Điều tra mức sống Việt Nam, trên cơ sở phối hợp với UNDP và Ủy ban vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam (UBTBPN)
- Đề án tăng cường bình đẳng giới trong các chiến lược thực hiện Luật Đất đai nhằm đấu tranh chống tình trạng nghèo đói và thiếu an ninh lương thực ở nông thôn

FAO đã xây dựng một dự án hợp tác kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực của các cơ quan quốc gia trong việc thiết lập và triển khai chính sách nhạy cảm về giới và các chương trình hành động trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Gần đây, Chương trình Phòng chống sâu bệnh tổng hợp (IPM) của FAO đã được tăng cường thông qua giai đoạn hai, trong đó tích cực giải quyết các vấn đề giới với sự hợp tác của một số nhà tài trợ song phương - đặc biệt là Ôt-xtrây-li-a, Hà Lan và Na Uy - và tăng số lượng phụ nữ theo học các trường đào tạo tập huấn viên nông dân.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)

<i>Địa chỉ</i>	Tổ chức Lao động Quốc tế - Văn phòng tại Việt Nam 48-50 Nguyễn Thái Học, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 734 0900/2/3/5/6/7
<i>Fax</i>	(84 4) 734 0904
<i>E-mail</i>	hanoi@ilohn.org.vn

Mục tiêu của ILO là tăng cường bình đẳng về các cơ hội và đối xử trong lực lượng lao động và nơi làm việc trên cơ sở phối hợp với các bên đối tác, bao gồm Chính phủ, các tổ chức của người lao động và cơ quan tuyển dụng lao động. Chiến lược của ILO là lồng ghép các mối quan tâm về giới vào tất cả các hoạt động của Tổ chức này, đồng thời tiến hành các chương trình/dự án cụ thể dành cho phụ nữ ở những nơi có nhu cầu. Ở Việt Nam, ILO thúc đẩy việc đối xử bình đẳng với lao động nữ thông qua một dự án về đào tạo và phổ biến thông tin về quyền của lao động nữ, do Trung tâm Nghiên cứu lao động nữ của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội điều phối. Một dự án tiểu vùng về *Tăng cường hoạt động công đoàn đối với các vấn đề lao động nữ và lao động trẻ em* góp phần nâng cao năng lực của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong việc tăng cường bình đẳng giới và giải quyết các mối quan tâm của lao động nữ. ILO còn hỗ trợ Chính phủ Việt Nam xây dựng một kế hoạch hành động nhằm xúc tiến việc làm cho phụ nữ cũng như cải thiện điều kiện làm việc và công tác bảo trợ xã hội cho chị em trong quá trình cải cách kinh tế.



Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

Địa chỉ Tầng 5, 43 Trần Xuân Soạn, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 971 6911/12
Fax (84 4) 971 6913
E-mail iomhanoi@iom.int

IOM cam kết tuân thủ nguyên tắc là việc di cư nhân đạo và có trật tự mang lại lợi ích cho cả những người di cư và xã hội. Bên cạnh việc lồng ghép những vấn đề giới vào các chương trình và kế hoạch của mình, IOM tại Việt Nam cũng rất tích cực tham gia trong một số dự án cụ thể về giới, đặc biệt là trong cuộc đấu tranh chống nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Tiếp tục mối quan hệ hợp tác lâu dài và gắn gũi với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, IOM đã hỗ trợ cho một số dự án được xây dựng nhằm tạo thuận lợi cho các nạn nhân bị buôn bán trở về an toàn và tái hoà nhập tốt với cộng đồng cũng như hỗ trợ một chiến dịch truyền thông quốc gia nhằm nâng cao nhận thức về những nguyên nhân và hậu quả của nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em cho xã hội nói chung và cho những người có thể sẽ là nạn nhân của trong tương lai.

IOM tiếp tục cam kết giúp đỡ các nạn nhân bị buôn bán và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan quốc gia tham gia giải quyết các khía cạnh khác nhau của vấn đề buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Khi có nhu cầu và cơ hội, IOM sẽ tiếp tục xây dựng các biện pháp can thiệp mới để hỗ trợ Hội Liên hiệp Phụ nữ và các tổ chức khác đẩy lùi nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Chương trình Phối hợp Phòng chống HIV/AIDS của Liên Hợp Quốc (UNAIDS)

Địa chỉ: Cán bộ đầu mối về giới
 Tầng 4, 44b Lý Thường Kiệt, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 934 3417
Fax (84 4) 934 3418
E-mail UNAIDS@netnam.org.vn

Nguy cơ bị mắc các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục (STIs), kể cả HIV, ở phụ nữ lớn gấp bốn lần so với nam giới. Khía cạnh giới được đưa vào trong các hoạt động chương trình của UNAIDS.

UNAIDS đã tổng hợp kiến thức và hiểu biết về giới và HIV/AIDS trong Bộ sưu tập các kinh nghiệm điển hình.

Việt Nam là một trong những nước đang phát triển trên thế giới được UNAIDS và các cơ quan đồng tài trợ của tổ chức này trực tiếp hỗ trợ cho công tác *Phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS từ mẹ sang con (PMTCT)*. Mục đích của sáng kiến PMTCT là chăm sóc trọn gói và toàn diện cho những bà mẹ nhiễm HIV và con cái họ cũng như tiến hành biện pháp phòng ngừa cho những bà mẹ chưa bị nhiễm HIV.

UNAIDS, cùng với các cơ quan đồng tài trợ và khu vực tư nhân trong nước, đã tiến hành nghiên cứu về nhu cầu và khả năng chấp nhận sử dụng bao cao su dành cho phụ nữ ở quận Thanh Xuân và quận Đống Đa, Hà Nội. Nhóm đối tượng chính là gái mãi dâm và những phụ nữ bị STIs. Ngoài ra, UNAIDS còn tổ chức tập huấn cho các hội phụ nữ địa phương và nhân viên y tế ở các phòng khám tư.

Cơ quan Phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên Hợp Quốc (UNODC)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ đầu mối về giới 25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 942 1495
<i>Fax</i>	(84 4) 942 2267
<i>E-mail</i>	fo.vietnam@unodc.org

UNODC cố gắng lồng ghép vấn đề giới vào tất cả các dự án và các hoạt động. Ví dụ, *Dự án Kỳ Sơn về Phát triển kinh tế xã hội thay thế cây thuốc phiện* nhằm đảm bảo cho nam giới và phụ nữ được tiếp cận một cách bình đẳng với các dịch vụ khuyến nông và các hoạt động nông nghiệp khác - thường do phụ nữ đảm nhận trong nền kinh tế tự cấp tự túc. Phụ nữ được hỗ trợ để có thể tiếp cận với thị trường, sản phẩm và tín dụng. Ngoài ra, phụ nữ còn là đối tượng thụ hưởng trong các dự án phòng chống lạm dụng ma túy và HIV/AIDS đối với những nhóm có nguy cơ cao. Phụ nữ cũng có vai trò đặc biệt và quan trọng trong các chương trình cai nghiện và phục hồi tại cộng đồng.

UNODC còn phấn đấu đảm bảo tỷ lệ nam và nữ ngang nhau trong số các cán bộ dự án cũng như tăng cường sự tham gia của phụ nữ ở các vị trí đại diện và quản lý cấp cao hơn.

Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ đầu mối về giới 25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 942 1495
<i>Fax</i>	(84 4) 942 2267
<i>E-mail</i>	registry@undp.org.vn

UNDP tuân thủ các nhiệm vụ toàn cầu và các hiệp định quốc tế chặt chẽ về vấn đề giới, như Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh, Hội nghị Bắc Kinh + 5, các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. UNDP còn lồng ghép một cách có hệ thống việc phân tích chính sách, thiết kế, xây dựng, thực hiện, theo dõi và đánh giá chương trình trên cơ sở quan tâm giải quyết vấn đề giới trong quá trình hợp tác phát triển. UNDP cam kết tăng cường bình đẳng giới trong tất cả các dự án của tổ chức này thông qua phương thức lồng ghép giới.

Từ năm 1997 đến nay, UNDP phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam. UNDP đã hỗ trợ kỹ thuật cho việc xây dựng Kế hoạch Hành động vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đến năm 2005. Dự án “Hỗ trợ Bộ máy quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ trong việc lồng ghép vấn đề giới vào công tác lập kế hoạch và hoạch định chính sách quốc gia”, do Sứ quán Hà Lan đồng tài trợ, nhằm nâng cao nhận thức về giới cũng như tăng cường kỹ năng phân tích vấn đề giới cho những đối tượng tham gia chính (như các Bộ chủ quản, Ủy ban Quốc gia và các Ban vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam) để tăng cường hoạch định chính sách mang tính nhạy cảm về giới và thực hiện có hiệu quả những chính sách này.

Tại Việt Nam, UNDP là cơ quan đầu của LHQ mới trong việc thực hiện Dự án phối hợp của các tổ chức Liên Hợp Quốc phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em ở tiểu vùng Mê Kông.

UNDP là thành viên tích cực của Nhóm đối tác Hành động về giới và hoàn toàn ủng hộ những hoạt động hiện nay nhằm tăng cường thực hiện Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo theo phương thức nhạy cảm về giới. UNDP còn giữ vai trò chủ trì trong quá trình thiết lập Nhóm Công tác đầu mối về Giới của LHQ tại Việt Nam.

Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên Hợp Quốc (UNESCO)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ đầu mối về giới 23 Cao Bá Quát, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 747 0275/6
<i>Fax</i>	(84 4) 747 0274
<i>E-mail</i>	registry@unesco.org.vn

UNESCO quản lý dự án *Tăng cường giáo dục tiểu học cho trẻ em gái và các dân tộc thiểu số bị thiệt thòi ở vùng sâu vùng xa*. Dự án này hiện đang dạy văn hoá cho phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số trên cơ sở phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu về Giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Viện Nghiên cứu khoa học giáo dục Quốc gia, và Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Mục tiêu của dự án là tập hợp, xây dựng, thử nghiệm và phổ biến các chương trình mới về giáo dục tiểu học, đặc biệt nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ em gái thuộc bốn nhóm dân tộc thiểu số chính.

Quỹ Dân số của Liên Hợp Quốc (UNFPA)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ đầu mối về giới 3/3B Giảng Võ, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 845 4763/823 6632
<i>Fax</i>	(84 4) 823 2822
<i>E-mail</i>	unfpa-fo@unfpa.org.vn

UNFPA là cơ quan LHQ chủ trì thực hiện Chương trình Hành động được thông qua tại Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) ở Cai Rô năm 1994. Bình đẳng giới là vấn đề xuyên suốt quan trọng nhất trong Chương trình Hành động. Ngoài ra, trong Chương trình còn có một chương riêng về bình đẳng giới và công bằng giới và nâng cao vị thế/năng lực, tập trung đề cập ba lĩnh vực: nâng cao năng lực và vị thế của phụ nữ, trẻ em gái, trách nhiệm và sự tham gia của nam giới. UNFPA còn giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ của Hội nghị Quốc tế về Phụ nữ tại Bắc Kinh. UNFPA phấn đấu thực hiện toàn bộ mười hai mục tiêu quan trọng của Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh nhưng chú trọng đặc biệt tới phụ nữ và sức khỏe. Trên phạm vi toàn cầu cũng như ở Việt Nam, UNFPA phấn đấu tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ, nam giới và lứa tuổi vị thành niên với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục và thông tin; giảm tỷ lệ tử vong và tỷ lệ bệnh tật ở các bà mẹ (an toàn cho các bà mẹ); ngăn ngừa các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục kể cả HIV/AIDS; và tăng cường trách nhiệm cũng như sự tham gia của nam giới trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản.

UNFPA đã giúp Chính phủ Việt Nam cải thiện tình hình sức khỏe sinh sản của phụ nữ ngay từ chương trình đầu tiên của mình tại Việt Nam vào năm 1978, nhưng chương trình quốc gia lần thứ năm (1997 - 2000) và lần thứ sáu của UNFPA mới là những chương trình đầu tiên triển khai các nội dung hướng dẫn của Hội nghị Cai Rô và Hội nghị Bắc Kinh. Bước tiếp theo là lồng ghép các mối quan tâm về giới vào tất cả các chương trình, dự án và hoạt động về dân số, sức khỏe sinh sản và tuyên truyền ở cấp Trung ương và cấp tỉnh. Ngoài ra, UNFPA còn tài trợ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Hội Nông dân Việt Nam một dự án nhằm tăng cường bình đẳng giới và sự tham gia của nam giới trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản. Dự án này được thực hiện ở cấp Trung ương và một số tỉnh.

Cao uỷ Liên Hợp Quốc về Người tị nạn (UNHCR)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ đầu mối về giới 60 Nguyễn Thái Học, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 845 7871 / 845 6785 / 823 4929 / 823 2697
<i>Fax</i>	(844) 823 2055
<i>E-mail</i>	unhcr@netnam.org.vn

Theo Kế hoạch Hành động Toàn diện (CPA), UNHCR đã giúp khoảng 109.764 thuyền nhân Việt Nam hồi hương từ các nước cư trú thứ nhất, trong đó 40 phần trăm là phụ nữ. UNHCR đã lồng ghép các nhu cầu và quan tâm của phụ nữ tị nạn thông qua vai trò điều phối chung các chương trình đặc biệt dành cho những người dễ bị tổn thương, trong đó có các bà mẹ độc thân. Ngoài ra, UNHCR còn tài trợ cho một dự án dạy nghề do Hội Phụ nữ Hải Phòng thực hiện (Hải phòng là địa phương có nhiều người hồi hương nhất ở Việt Nam: hơn 25% tổng số người hồi hương). Dự án hỗ trợ thông qua Hội Phụ nữ đã nâng cao vị thế và cải thiện điều kiện sống cho những phụ nữ hồi hương.

Sự giám sát có hiệu quả của UNHCR đối với những người hồi hương thông qua một số nhân viên quốc tế nổi tiếng Việt cho thấy rằng phụ nữ hồi hương, cũng như những phụ nữ Việt Nam khác, có vai trò rất quan trọng trong việc ổn định cuộc sống của họ và tái hòa nhập gia đình họ với cộng đồng. Họ đã từng làm nhiều nghề, có người bán hàng ở ngoài chợ, có người làm công nhân trong nhà máy, có người làm thợ may hay nhân viên ở các nhà hàng, khách sạn để giúp đỡ gia đình và nuôi con ăn học. Sau khi hoàn thành Chương trình Hành động Toàn diện vào cuối năm 1997, UNHCR hầu như đã hoàn thành sứ mệnh nhân đạo và đang thu hẹp dần phạm vi hoạt động của mình ở Việt Nam.

Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ đầu mối về giới 72 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 942 5706
<i>Fax</i>	(84 4) 942 5705
<i>E-mail</i>	hanoi@unicef.org

Từ năm 1993, Chương trình Giới và Phát triển của UNICEF đã giúp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực hiện dự án hỗ trợ tổng hợp cho phụ nữ nghèo ở nông thôn. Dự án kết hợp các hoạt động tín dụng và tiết kiệm phục vụ mục đích tạo thu nhập với các hoạt động truyền thông và xóa mù chữ hành động nhằm cải thiện hành vi của cộng đồng về sức khỏe, dinh dưỡng và chăm sóc trẻ em. Dự án này đã mang lại lợi ích cho khoảng 65.000 phụ nữ nghèo ở 28 tỉnh.

Năm 1996, UNICEF phối hợp với UNDP và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xây dựng tài liệu đào tạo về phân tích giới. Năm 1998, UNICEF xây dựng một băng video phục vụ cho mục đích tập huấn về giới. Từ đó đến nay, các khóa tập huấn về phân tích và nâng cao nhận thức về giới đã được tổ chức, sử dụng các tài liệu tập huấn nói trên, cho khoảng 1000 cán bộ chính quyền của 30 tỉnh. Trong hai năm 1999-2000, đã diễn ra các hoạt động tăng cường năng lực phân tích về giới thông qua tất cả các chương trình và dự án của UNICEF, bao gồm việc tập huấn về giới và thiết lập hệ thống cán bộ đầu mối về giới trong Văn phòng. Từ năm 2001 trở đi sẽ không còn chương trình giới độc lập, và việc phân tích giới sẽ được lồng ghép vào tất cả các hoạt động chương trình của UNICEF. UNICEF sẽ đồng thời tăng cường các quyền của phụ nữ và các quyền của trẻ em thông qua một dự án mới về *Thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em*.

Hiện nay, UNICEF đang hỗ trợ cho các cuộc thảo luận về kế hoạch đưa nội dung giáo dục về quyền và giới vào các trường phổ thông. Các đối tác chính như đại biểu Quốc hội, cảnh sát, cán bộ kiểm sát, thẩm phán và các cán bộ khác trong Chính phủ, lãnh đạo ở các địa phương, các tổ chức quần chúng cũng như bản thân phụ nữ và trẻ em đã được hướng dẫn và tập huấn về việc lồng ghép quyền và giới. Trong năm 2002, ba cuộc họp định hướng triển khai Kế hoạch Hành động Quốc gia mới vì sự tiến bộ của phụ nữ (2001 - 2005) đã được tổ chức với sự tham dự của 200 cán bộ đầu mối về giới của các Bộ chủ quản và các tỉnh. Đã tiến hành phân tích luật pháp hiện hành của Việt Nam trên cơ sở so sánh với Công ước quốc tế về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với Phụ nữ để xác định những khuyết thiếu cần phải khắc phục. Hiện đang tiến hành xây dựng bộ tài liệu tập huấn về Công ước trên và vấn đề giới cũng như đang chuẩn bị cho việc đào tạo các cán bộ tập huấn nòng cốt về những vấn đề này. Đã xuất bản một số ấn phẩm về quyền và giới phục vụ cho các đối tác ở các cấp.

Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên Hợp Quốc (UNIDO)

<i>Địa chỉ</i>	UNIDO 25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 942 1495
<i>Fax</i>	(84 4) 942 2484
<i>E-mail</i>	unido@un.org.vn

Các vấn đề về giới là một bộ phận hữu cơ trong các hoạt động của UNIDO. Nói chung, có ba vấn đề liên quan tới phụ nữ được đặc biệt chú trọng trong lĩnh vực phát triển công nghiệp, đó là: (i) xây dựng năng lực và tăng cường kỹ năng; (ii) hỗ trợ doanh nghiệp nữ trong các doanh nghiệp nhỏ; (iii) công nghệ thích hợp cho công nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong những năm gần đây, UNIDO thực hiện một dự án ở miền Bắc Việt Nam. Dự án này đào tạo các doanh nghiệp nữ trong lĩnh vực công nghiệp chế biến thực phẩm, cung cấp cho họ những kỹ năng mới để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Hiện nay, một dự án tương tự nhằm mở rộng mô hình đào tạo này đang được triển khai ở miền Trung Việt Nam (2001 - 2004).

Quỹ Phát triển của Liên Hợp Quốc cho Phụ nữ (UNIFEM)

<i>Địa chỉ</i>	Thông qua Phòng Phát triển xã hội và Xoá đói giảm nghèo, UNDP 25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội hoặc Văn phòng Khu vực Đông và Đông Nam Á: tầng 5, Tòa nhà LHQ, đại lộ Rajdamnern Nok, Bangkok, Thailand 10200
<i>Điện thoại</i>	Thailand (66 2) 288 2093
<i>Fax</i>	Thailand (66 2) 280 6030
<i>E-mail</i>	unifem-bkk@mozart.inet.co.th

UNIFEM phấn đấu tăng cường bình đẳng giữa nam và nữ và nâng cao vị thế của phụ nữ. Các hoạt động của UNIFEM trên phạm vi toàn cầu nhấn mạnh tầm quan trọng của phương thức tiếp cận dựa trên các quyền trong các hoạt động chương trình và tập trung vào ba lĩnh vực chính: tạo quyền cho phụ nữ trong công tác quản trị quốc gia và lãnh đạo; tạo quyền cho phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế; và bảo vệ quyền con người của phụ nữ. Ở Việt Nam, UNIFEM đặc biệt chú trọng tăng cường năng lực cho các tổ chức của phụ nữ trong việc phản ánh, trên phương diện tập thể hoặc cá nhân, những nhu cầu và mối quan tâm của phụ nữ trong mọi quá trình hoạch định chính sách và lập kế hoạch.

UNIFEM phối hợp với các nhóm xã hội dân sự có tổ chức, các cơ quan Chính phủ, các tổ chức thuộc LHQ và các cơ quan phát triển khác nhằm đảm bảo cho phụ nữ được tiếp cận cũng như có đủ vị thế

để đòi các quyền của mình. Đặc biệt, UNIFEM phấn đấu đạt được mục tiêu xoá bỏ các hành vi bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam cũng như tăng cường quan điểm hoạt động gắn với các quyền và quan tâm giải quyết vấn đề giới nhằm kiểm soát và ngăn ngừa các hành vi bạo lực đối với phụ nữ. Cho đến nay, UNIFEM đã tập trung sử dụng đội ngũ chuyên gia của mình để hỗ trợ các đối tác quốc gia nâng cao nhận thức của cộng đồng về các hành vi bạo lực đối với phụ nữ cũng như tuyên truyền vận động sửa đổi luật pháp và các văn bản pháp luật liên quan tới tình trạng bạo lực trong gia đình. Việt Nam còn tham gia trong dự án toàn cầu của UNIFEM về các vấn đề giới nhằm đẩy lùi tình trạng lây lan của bệnh dịch HIV/AIDS cũng như tăng cường quan điểm giới và quyền trong công tác kiểm soát HIV.

Một lĩnh vực hoạt động khác của UNIFEM tại Việt Nam chú trọng nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ trong lĩnh vực kinh tế. Để đạt được mục tiêu này, UNIFEM đã hỗ trợ cho việc hình thành và củng cố Hội đồng doanh nghiệp nữ quốc gia, lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam. Thông qua sáng kiến này, các nhà doanh nghiệp nữ trong nước giờ đây đã có một mạng lưới hỗ trợ chính thức có khả năng tuyên truyền về những mối quan tâm và lợi ích kinh doanh của họ. Quan điểm giới đã được lồng ghép vào mạng lưới này, nhấn mạnh sự tôn trọng đối với các quyền của phụ nữ, coi đó là yếu tố cơ bản trong trách nhiệm xã hội của các công ty và tập quán lao động tốt.

Chương trình Tình nguyện của Liên Hợp Quốc (UNV)

Địa chỉ 25-29 Phan Bội Châu, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 942 1495
Fax (84 4) 942 2267
E-mail unv@undp.org.vn

Tiến bộ của phụ nữ là một nội dung chủ chốt trong các hoạt động của UNV. Các tình nguyện viên LHQ cộng tác chặt chẽ với phụ nữ nhằm xác định và giải quyết các vấn đề trong cộng đồng của họ và đã giúp họ tiếp cận với những sự hỗ trợ kỹ thuật cần thiết. UNV chủ động tuyển dụng phụ nữ làm tình nguyện viên, hết sức coi trọng sự đóng góp đặc biệt của họ đối với việc khai thác tiềm năng to lớn của phụ nữ trong cộng đồng ở khắp nơi trên đất nước Việt Nam.

Phụ nữ tham gia tích cực trong Chương trình Tình nguyện Quốc tế và Quốc gia của Liên Hợp Quốc. Tính đến tháng 12 năm 2001, đã có 67 tình nguyện viên LHQ công tác tại Việt Nam, 30 người trong số đó là phụ nữ.

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)

Địa chỉ Cán bộ đầu mối về giới
 63 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 943 3734-6
Fax (84 4) 943 3740
E-mail who@vtn.wpro.who.int

Hầu hết các dự án do WHO hỗ trợ đều dựa rất nhiều vào vai trò mà phụ nữ đảm nhiệm: làm mẹ an toàn; tiêm chủng cho trẻ em; nước sạch; dinh dưỡng; ..v.v. Phụ nữ góp phần ngày càng to lớn vào các hoạt động tăng cường và bảo vệ sức khỏe, đặc biệt ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng khó khăn. WHO đang tích cực thực hiện mục tiêu công bằng giới thông qua các thủ tục tuyển dụng nhân sự đảm bảo công bằng về cơ hội cho nam giới và phụ nữ khi xin việc.

Ngân hàng Thế giới (WB)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ đầu mối về giới/Bà Phạm Thị Mộng Hoa 63 Lý Thái Tổ, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 934 6600
<i>Fax</i>	(84 4) 934 6597
<i>E-mail</i>	hphaml@worldbank.org

Theo quan điểm của Ngân hàng Thế giới, giới có ý nghĩa quan trọng xét về giá trị của bản thân vấn đề này cũng như vì nó liên quan tới công bằng, hiệu quả và tính bền vững của phát triển - hay nói cách khác, nó liên quan tới chất lượng phát triển.

Mặc dù ở Việt Nam, WB không tài trợ những dự án cụ thể về phụ nữ, song vấn đề giới ngày càng trở nên quan trọng hơn trong các chương trình/dự án của WB. Về góc độ dự án, mục tiêu đặt ra là đánh giá và giải quyết các khía cạnh và tác động về giới của các dự án đầu tư trên cơ sở xem xét những ảnh hưởng về mặt xã hội ngay từ khi bắt đầu xây dựng dự án. Chương trình viện trợ các dự án nhỏ tài trợ cho các tổ chức xã hội dân sự, bao gồm những tổ chức có chức năng giải quyết các vấn đề giới. WB thường xuyên mời các nhà nghiên cứu về giới của Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ tham gia mọi cuộc họp/hội nghị tư vấn về Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia của WB, các Báo cáo Phát triển Thế giới, các cuộc họp của Nhóm Tư vấn, .v.v.

Trong quá trình đối thoại về chính sách với Chính phủ Việt Nam, bên cạnh các vấn đề khác, WB đã nêu ra các vấn đề liên quan tới giới và quyền sở hữu đất đai, bạo lực cũng như bất bình đẳng giới trong gia đình. WB tích cực tham gia Nhóm đối tác Hành động về Giới để phối hợp với Chính phủ và các nhà tài trợ khác giải quyết các vấn đề tuyên truyền và chính sách về giới.

Trong thời gian tới, vấn đề giới vẫn là một nội dung trọng tâm trong các hoạt động của WB tại Việt Nam. Các biện pháp can thiệp của WB trong thời gian vừa qua và sắp tới bao gồm:

- Đã phối hợp với các nhà tài trợ khác hỗ trợ Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam (UBQGTBPN) tiến hành phân tích tình hình cũng như xây dựng Chiến lược 10 năm và Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ giai đoạn 2001 - 2005;
- Đã phối hợp với các nhà tài trợ khác hỗ trợ UBQGTBPN soạn thảo Khuôn khổ hợp tác về giới giữa Chính phủ và các nhà tài trợ;
- Đã hỗ trợ UBQGTBPN thiết lập một nhóm công tác để cung cấp tư liệu cho Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo;
- Đã tổ chức hội nghị với sự tham gia của các cơ quan về giới ở 6 nước Đông Á nhằm đề ra phương hướng lồng ghép vấn đề giới vào các chiến lược quốc gia về xoá đói giảm nghèo;
- Nghiên cứu về vấn đề bạo hành giới cũng như cơ hội bình đẳng theo luật pháp của Việt Nam và việc thực thi luật;
- Thực hiện thí điểm quy định các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng;
- Đánh giá chi tiết tác động về giới của các dự án hỗ trợ ở nông thôn;
- Tập huấn cho các cán bộ chính quyền cấp tỉnh về việc lồng ghép vấn đề giới trong Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo ở các cấp địa phương;
- Tài trợ cho việc lồng ghép vấn đề giới trong chương trình của WB;
- Giải quyết các vấn đề giới trong Chương trình Tín dụng hỗ trợ xoá đói giảm nghèo sắp tới.

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

<i>Địa chỉ</i>	Cán bộ về Phát triển xã hội và Giới Tầng 7, Sun Red River Building, 23 Phan Chu Trinh, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 933 1374
<i>Fax</i>	(84 4) 933 1373
<i>E-mail</i>	adbvrm@adb.org

Nâng cao vị thế của phụ nữ là một trong năm mục tiêu phát triển chiến lược của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), bên cạnh các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo, phát triển con người - trong đó có việc kế hoạch hoá dân số, quản lý tốt tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Tháng 6 năm 1998, ADB phê chuẩn “Chính sách Giới và Phát triển (GAD)”. Việc lồng ghép được coi là chiến lược chính để tăng cường bình đẳng giới. Giới được coi là yếu tố xuyên suốt có ảnh hưởng tới mọi hoạt động xã hội, kinh tế và chính trị. Theo chính sách mới, các vấn đề giới sẽ được lồng ghép vào mọi hoạt động của ADB, kể cả trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô, các ngành cụ thể, các hoạt động cho vay và trợ giúp kỹ thuật. Để thúc đẩy việc thực hiện chính sách GAD, một “Kế hoạch Hành động về Giới và Phát triển” trong toàn Ngân hàng sẽ được xây dựng, và chuyên gia về giới đã được tuyển vào các Cơ quan Thường trú để hỗ trợ thực hiện chính sách này.

Cơ quan Thường trú của ADB tại Việt Nam có một chuyên gia về giới với nhiệm vụ hỗ trợ điều hành các hoạt động về giới và phát triển trong các dự án cho vay và trợ giúp kỹ thuật của ADB, nhằm đưa vấn đề giới vào các dự án được chọn lựa và trợ giúp kỹ thuật về GAD cho các cơ quan điều hành.

Chương trình hoạt động của ADB tại Việt Nam bao gồm những dự án có đối tượng hỗ trợ cụ thể là phụ nữ cũng như những dự án trong đó có lồng ghép vấn đề giới. Tại Việt Nam, các dự án vay vốn do ADB cung cấp góp phần trực tiếp giải quyết những quan tâm về giới bao gồm: cải thiện cuộc sống ở các tỉnh miền Trung; dân số và sức khoẻ gia đình; y tế nông thôn; cấp nước; cơ sở hạ tầng nông thôn; lâm nghiệp; đào tạo kỹ thuật và dạy nghề; giáo dục phổ thông trung học; đào tạo giáo viên; và tài chính nông thôn.

Các nhà tài trợ song phương

Các hoạt động tài trợ trong lĩnh vực giới và phát triển

Khi mối quan tâm về lĩnh vực giới và phát triển tăng lên thì việc thiết lập mạng lưới và trao đổi thông tin giữa các nhà tài trợ trở nên quan trọng hơn. Các nhà tài trợ nêu dưới đây, cùng với LHQ, đã thành lập Nhóm tài trợ về giới. Đây là một mạng lưới bao gồm đại diện của các tổ chức tham gia tài trợ cho hoạt động về giới. Nhóm này họp hai tháng một lần để chia sẻ thông tin và thảo luận các chương trình đang và sắp thực hiện. Các cuộc họp này do các tổ chức thành viên đăng cai tổ chức trên cơ sở luân phiên.

Những năm qua, con số các nhà tài trợ tại Việt Nam thực hiện lồng ghép vấn đề giới trong chương trình hoạt động tổng thể của mình ngày càng tăng. Dưới đây là hoạt động của những tổ chức tài trợ tích cực nhất trong lĩnh vực giới.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôt-xtrây-li-a (AusAID)

<i>Địa chỉ</i>	Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôt-xtrây-li-a, Đại sứ quán Ôt-xtrây-li-a 8 Đào Tấn, quận Ba Đình, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 831 7754
<i>Fax</i>	(84 4) 831 7706
<i>E-mail</i>	Cán bộ liên lạc về giới - Bà Nguyễn Thanh Tú - số máy lẻ: 175 Thanh-tu_nguyen@ausaid.gov.au

Chính phủ Ôt-xtrây-li-a cam kết mạnh mẽ về việc tăng cường cơ hội bình đẳng cho nam giới và phụ nữ với vai trò là người tham gia và thụ hưởng trong quá trình phát triển. Nhận thức rõ điều này, Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôt-xtrây-li-a (AusAID) đề ra mục tiêu lồng ghép quan điểm giới vào mọi hoạt động tài trợ của cơ quan này tại Việt Nam. Vấn đề giới được xem xét trong quá trình hoạch định các chính sách ngành và các chính sách khác; trong việc xây dựng và đề ra ưu tiên cho tất cả các chương trình; cũng như trong mọi công đoạn trong chu trình dự án của AusAID. Việc lồng ghép vấn đề giới là một nội dung quan trọng trong các hoạt động của AusAID thuộc các lĩnh vực ưu tiên chính của cơ quan này tại Việt Nam, cụ thể là: phát triển nông thôn, cấp nước và vệ sinh môi trường, quản trị quốc gia cũng như trong các lĩnh vực khác như y tế và phòng chống HIV/AIDS.

Ví dụ:

- Nam giới và phụ nữ đang được hưởng thụ lợi ích một cách bình đẳng từ việc cấp nước sạch ở năm thị xã. Phụ nữ đã tham gia xây dựng hệ thống cấp nước, củng cố tổ chức của công ty cấp nước cũng như trong các chiến dịch tuyên truyền nâng cao nhận thức về y tế công cộng và phát triển cộng đồng.
- Phụ nữ được hưởng một nửa trong số 150 học bổng du học tại Ôt-xtrây-li-a hàng năm.
- Dự án Chăm sóc sức khỏe ban đầu, hiện đang hỗ trợ dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản tại bốn tỉnh, nhằm phục vụ cho đối tượng phụ nữ và trẻ em.
- AusAID còn tài trợ thông qua các NGO và Chương trình Hoạt động quy mô nhỏ phục vụ các dự án có mục tiêu nâng cao vị thế và năng lực cho phụ nữ ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện, thông qua các hoạt động như tăng cường năng lực cho Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các chương trình tín dụng, y tế, kế hoạch hoá gia đình, nhận thức về AIDS và các chương trình an ninh lương thực.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Ca-na-đa (CIDA)

<i>Địa chỉ</i>	Đại sứ quán Canada 31 Hùng Vương, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 823 5500
<i>Fax</i>	(84 4) 843 5560
<i>E-mail</i>	vu-yen-thi@dfait-maeci.gc.ca

Đại sứ quán Canada tại Hà Nội thể hiện cam kết mạnh mẽ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA) về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào tất cả các chương trình/dự án của cơ quan này. Hiện nay, chương trình của CIDA tại Việt Nam có hai quỹ tài trợ dự án nhỏ dành cho các tổ chức ở Việt Nam nhằm hỗ trợ các hoạt động về giới do địa phương đề ra. Đó là Quỹ Canada tập trung vào lĩnh vực xoá đói giảm nghèo và Quỹ Hỗ trợ Sáng kiến về Xã hội và Phụ nữ (SWIF) tập trung nâng cao vai trò của phụ nữ trong xã hội Việt Nam thông qua việc hỗ trợ cho những sáng kiến về chính sách như các hoạt động liên quan đến việc thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh.

Hai quỹ này mang tính chất đáp ứng yêu cầu thực tế và vì vậy, Đại sứ quán Canada và CIDA hoan nghênh các đề án về các vấn đề bình đẳng giới và phụ nữ trong lĩnh vực phát triển ở Việt Nam.

Chính phủ Đan Mạch (DANIDA)

Địa chỉ 19 Điện Biên Phủ, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 823 1888
Fax (84 4) 823 1999
E-mail hanamb@um.dk

Nội dung quan trọng trong Chương trình Hỗ trợ Phát triển của Đan Mạch là lồng ghép lợi ích của phụ nữ vào các hoạt động hỗ trợ phát triển tổng thể và tất cả các dự án. Giới đã trở thành một vấn đề xuyên suốt của tất cả các chương trình/dự án do DANIDA hỗ trợ. Trong quá trình xây dựng và triển khai ba lĩnh vực hợp tác trọng tâm giữa Đan Mạch và Việt Nam (đó là nông nghiệp, thủy sản và thủy lợi), phạm vi quan tâm tới các khía cạnh giới đã được xác định khi xây dựng tất cả các chương trình hỗ trợ theo ngành. Việc phân tích các hoạt động giáo dục và đào tạo về góc độ giới đã được tiến hành, trong đó đã đề xuất các phương pháp mới có khả năng tác động tới sự phân chia vai trò truyền thống của nam giới và phụ nữ. Việc phân tích các lĩnh vực ngành nghề sử dụng lao động nữ như chế biến và nuôi trồng thủy sản cũng đã được tiến hành. Những việc phân tích này nhằm tránh làm tăng thêm gánh nặng công việc cho phụ nữ bên cạnh những việc làm hàng ngày vốn đã bận rộn của họ. Ngoài ra, thông qua Quỹ tài trợ địa phương, Đại sứ quán Đan Mạch đã hỗ trợ tài chính cho một số dự án cụ thể về phụ nữ như:

- Hội thảo về các nhà khoa học nữ bước vào Thế kỷ 21
- Hội nghị thành lập tổ chức phụ nữ trong ngành thủy sản ở Việt Nam
- Hỗ trợ các đại biểu của Ủy ban Quốc gia vì Sự tiến bộ của Phụ nữ tham gia Đại hội lần thứ 2 của Mạng lưới Toàn cầu của Phụ nữ trong lĩnh vực Chính trị
- Hỗ trợ xây dựng Báo cáo nghiên cứu cơ sở về Giới và Bạo lực.
- Tập huấn ứng cử viên nữ trong đợt bầu cử Hội đồng Nhân dân năm 1999

Tháng 9 năm 2000, Quỹ Tăng cường Bình đẳng giới của Thụy Điển và Đan Mạch tại Việt Nam đã được thành lập với sự hợp tác của Đại sứ quán Thụy Điển ở Hà Nội. Mục đích của Quỹ này là tăng cường bình đẳng giới và phát triển xã hội dân sự ở Việt Nam. Ưu tiên hỗ trợ cho những nhóm nông dân và phụ nữ nghèo ở nông thôn, vùng sâu vùng xa và miền núi thông qua các tổ chức phi chính phủ cũng như các sáng kiến cá nhân. Quỹ này có thời gian hoạt động trong ba năm (2000 - 2003) và có khả năng kéo dài thêm.

Chính phủ Phần Lan

Địa chỉ 31 Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 826 6788
Fax (84 4) 826 6766
E-mail finnemb@fpt.vn

Chính phủ Phần Lan luôn phấn đấu phát huy tối đa các cơ hội phát triển cho nam giới và phụ nữ, trong đó quan tâm đặc biệt tới đối tượng phụ nữ chịu thiệt thòi như phụ nữ dân tộc thiểu số. Việc lồng ghép giới vào chương trình hợp tác phát triển được coi là rất cần thiết để đạt được những mục tiêu chính có mối liên quan với nhau trong quan hệ hợp tác phát triển của Phần Lan: xoá đói giảm nghèo, đảm bảo bền vững về môi trường, tăng cường bình đẳng, dân chủ và quyền con người.

Các hoạt động liên quan đến vấn đề giới đã được đưa vào các dự án do Phần Lan hỗ trợ ở Việt Nam, đặc biệt là các dự án phát triển nông thôn như *Chương trình Hợp tác về lâm nghiệp Việt Nam - Phần Lan* ở tỉnh Bắc Cạn, *Chương trình Phát triển nông thôn ở Quảng Trị*, *Chương trình Phát triển nông thôn ở Thừa Thiên Huế* và *Dự án Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em* ở tỉnh Nghệ An. Trong *Chương trình*

Hợp tác về lâm nghiệp Việt Nam - Phần Lan ở tỉnh Bắc Cạn, những bài học kinh nghiệm rút ra từ giai đoạn 1 cho thấy sự cần thiết phải quan tâm hơn đến các vấn đề giới nói chung và sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực đào tạo, tập huấn nói riêng. Trong giai đoạn 2, Hội Liên hiệp Phụ nữ tham gia tích cực vào việc triển khai chương trình. Ví dụ, Chương trình đã tổ chức tập huấn về các vấn đề giới và đất đai.

Phần Lan còn hỗ trợ các dự án quy mô nhỏ mang lại lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp cho phụ nữ. Một sự kiện quan trọng phản ánh sự hỗ trợ mang tính chiến lược của chính phủ Phần Lan đối với vấn đề bình đẳng giới, đó là việc thành lập Quỹ Hợp tác địa phương do Đại sứ quán Phần Lan quản lý. Bình đẳng cùng với quyền con người, dân chủ và quản trị quốc gia là những tiêu chí chủ yếu để tiếp nhận sự hỗ trợ của Quỹ này. Cam kết tài trợ đầu tiên từ Quỹ này được đưa ra vào tháng 6 năm 2000 khi Phần Lan ký thoả thuận hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Ban Thư ký của Nhóm Công tác Kỹ thuật về Giới thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời gian 18 tháng, bắt đầu từ tháng 7 năm 2000.

Chính phủ Nhật Bản

Địa chỉ Tầng 11, Trung tâm Thương mại Daeha
360 Kim Mã, Hà Nội

Điện thoại (84 4) 831 0005 / 831 0008 / 831 5560 / 831 5570

Fax (84 4) 835 5509

E-mail jicvietnam@fpt.vn

Đại sứ quán Nhật Bản hỗ trợ cho lĩnh vực phụ nữ và phát triển (WAD) thông qua Chương trình tài trợ các dự án cấp cơ sở ở Đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Nghệ An. Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) hỗ trợ cho *Dự án Sức khoẻ sinh sản* ở tỉnh Nghệ An với sự phối hợp của Tổ chức Hợp tác Quốc tế về Kế hoạch hoá gia đình của Nhật Bản (JOICFP). Giai đoạn 1 của dự án (6/1997- 5/2000) đã hỗ trợ nâng cao sức khoẻ sinh sản cho phụ nữ ở 244 xã của 8 trong số 19 huyện thuộc tỉnh Nghệ An. Giai đoạn 2 bắt đầu từ tháng 9 năm 2000, với thời gian thực hiện là 5 năm và hỗ trợ cho 467 xã của các huyện, thị còn lại trong tỉnh.

Chính phủ Hà Lan

Địa chỉ Tầng 6, Tòa nhà văn phòng Daeha, 360 Kim Mã, Hà Nội

Điện thoại (84 4) 8315650

Fax (84 4) 8315655

E-mail han-os@minbuza.nl

Từ năm 1993, Hà Lan đã giúp một số tổ chức tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định, nâng cao nhận thức về giới và hỗ trợ chăm sóc sức khoẻ sinh sản. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là một đối tác quan trọng và thường giữ vai trò thiết yếu trong quá trình thực hiện dự án. Hà Lan hỗ trợ kinh phí cho một số hoạt động sau Hội nghị Bắc Kinh, kể cả việc hỗ trợ cho dự án của Chương trình phát triển Liên hợp quốc và Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ, nhằm nâng cao năng lực thực hiện Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh. Ngoài ra, chương trình hợp tác của Hà Lan còn tập trung cải thiện tình hình dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em cũng như tăng cường công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu trong lĩnh vực y tế. Thông qua Quỹ của Phụ nữ địa phương, Hà Lan cung cấp những dự án quy mô nhỏ để hỗ trợ cho công tác nghiên cứu, đào tạo và các sáng kiến của địa phương liên quan đến các vấn đề giới.

Chính phủ Bỉ

<i>Địa chỉ</i>	49 Hai Bà Trưng, Hà Nội
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 934 6177/8
<i>Fax</i>	(84 4) 934 6184
<i>E-mail</i>	BADC@hn.vnn.vn

Trong khuôn khổ chương trình hợp tác song phương, năm 1997 Chính phủ Bỉ và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã nhất trí về một dự án tăng cường năng lực thể chế của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam để quản lý các chương trình tiết kiệm và tín dụng cho phụ nữ nghèo ở nông thôn. Mục tiêu của dự án tín dụng Việt-Bỉ (VBCP) là thiết lập một hệ thống quản lý tín dụng tài chính bền vững bằng cách nâng cao năng lực của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc hỗ trợ những người nghèo và những phụ nữ nông thôn chịu thiệt thòi tiếp cận với các dịch vụ tiết kiệm và tín dụng có hiệu quả và bền vững. VBCP là một thể chế tài chính quy mô nhỏ cung cấp các dịch vụ tài chính (tín dụng và tiết kiệm) và phi tài chính (tư vấn kinh doanh) cho phụ nữ nghèo ở nông thôn. Chính phủ Bỉ còn tài trợ cho dự án “Phát triển doanh nghiệp nữ ở miền Trung Việt Nam (Đà Nẵng)” của UNIDO.

Cơ quan Hợp tác Phát triển của Thụy Sĩ (SDC)

<i>Địa chỉ</i>	Tầng 16, Tòa nhà Văn phòng Trung tâm Melia 44B Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Việt Nam
<i>Phone</i>	(84 4) 934 6627
<i>Fax</i>	(84 4) 934 6633
<i>E-mail</i>	hanoi@sdc.net

Bình đẳng giới được xác định là quyền tự do của cá nhân được phát triển những năng lực của bản thân và đưa ra những quyết định lựa chọn mà không bị hạn chế bởi vai trò giới. Bình đẳng giới có nghĩa là nam giới và phụ nữ được hưởng thụ một cách bình đẳng các hàng hoá có giá trị về mặt xã hội, các cơ hội, các nguồn lực và các hoạt động khen thưởng. Mục tiêu đặt ra không phải là phụ nữ và nam giới trở nên hoàn toàn như nhau mà là họ có các cơ hội và các quyền bình đẳng bền vững trong cuộc sống. (Thực tiễn công tác giới của SDC - Bộ tài liệu hướng dẫn về tác nghiệp cho SDC và các đối tác).

Việc lồng ghép vấn đề giới là chiến lược tổng thể do SDC thực hiện nhằm đạt được mục tiêu bình đẳng giới cũng như đảm bảo rằng hoạt động của SDC và các đối tác không góp phần duy trì những sự bất bình đẳng. Việc lồng ghép vấn đề giới đòi hỏi phải có những đổi mới về mục tiêu phát triển, phương thức tiếp cận và văn hoá tổ chức của SDC nhằm đáp ứng các nhu cầu riêng của phụ nữ và nam giới và mang lại những lợi ích bình đẳng cho họ.

Văn phòng Điều phối Khu vực Mê Kông (COOF) của SDC cam kết lồng ghép vấn đề bình đẳng giới nhằm giúp Việt Nam:

- Tăng cường vị thế bình đẳng của nam giới và phụ nữ về các mặt xã hội, kinh tế và chính trị theo các quyền, năng lực và trình độ của họ.
- Phát huy tối đa năng lực của cộng đồng, huy động trình độ, kỹ năng sống, kinh nghiệm, kiến thức và nguồn lực của dân cư trong cộng đồng,
- Đạt được các mục tiêu nêu trong Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự Tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (lần thứ hai) và Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo liên quan tới sự phát triển mang tính cân bằng về giới.

Bên cạnh sự hỗ trợ cụ thể cho Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Nhóm Công tác Kỹ thuật về Giới thuộc Bộ NN&PTNT, SDC còn giúp các dự án của cơ quan này ở Việt Nam và khu vực lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các dự án phát triển. Các hoạt động lồng ghép bao gồm:

1. Góp phần nâng cao nhận thức về giới trong phạm vi các chương trình/dự án của SDC thông qua các lớp tập huấn, các hội thảo, các bài trình bày và các chuyến thăm quan,
2. Tuyên truyền về cam kết và sự hợp tác giữa các nhà tài trợ, các ngành, các dự án và với các đối tác về những vấn đề và hoạt động liên quan đến giới,
3. Khuyến khích việc chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm, tập quán lồng ghép vấn đề giới,
4. Hỗ trợ và tư vấn cho các dự án và các đối tác của SDC về các vấn đề liên quan đến giới và các hoạt động lồng ghép,
5. Phân bổ nguồn lực hợp lý để giúp cho việc lồng ghép vấn đề giới trong các chương trình/dự án do SDC hỗ trợ,
6. Đảm bảo các dự án góp phần thực hiện những mục tiêu bình đẳng giới trong Kế hoạch Hành động Quốc gia vì sự Tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (lần thứ hai) và Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo.

Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA)

Địa chỉ 2 Núi Trúc, Vạn Phúc, Hà Nội
Điện thoại (844) 845 4824 / 845 4825 // 823 5853 / 823 5854
Fax (84 4) 823 2195
E-mail mrs.hang@sida.se

Trong quan hệ hợp tác song phương, chính sách của SIDA là đảm bảo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào tất cả các hoạt động. Trong các chương trình lớn, ví dụ như trong lĩnh vực y tế và phát triển nông thôn, thường có một chuyên gia của công ty tư vấn đảm nhiệm việc lồng ghép vấn đề giới.

SIDA hỗ trợ đặc biệt cho việc tăng cường bình đẳng giới và quyền của phụ nữ thông qua:

- 1) Các dự án do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực hiện, Tăng cường thể chế để hỗ trợ Hội Liên hiệp Phụ nữ tổ chức các khoá tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ nữ ở cấp Trung ương và cấp địa phương, Tổ chức khảo sát, nghiên cứu và hội thảo về vấn đề bình đẳng giới, quyền của phụ nữ và phụ nữ làm lãnh đạo trong lĩnh vực chính trị, Tăng cường các quyền về kinh tế của phụ nữ bằng cách thiết lập một số trung tâm dạy nghề cấp tỉnh, Xuất bản các ấn phẩm và truyền thông.

Các dự án hỗ trợ của Thụy Điển thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ từ năm 1996 đã được đánh giá trong năm 2000 và sự hỗ trợ tiếp theo đang được xem xét.

- 2) Quỹ hỗ trợ về giới của Thụy Điển đã được thiết lập năm 1997 với mục tiêu hỗ trợ các sáng kiến ở cấp cơ sở nhằm tăng cường bình đẳng giới và xã hội dân sự. Cho đến nay, Quỹ này đã hỗ trợ nhiều dự án quy mô nhỏ, bao gồm các hình thức tập huấn khác nhau, nghiên cứu, các sự kiện tại cộng đồng và các thư viện nhỏ. Từ tháng 9 năm 2000, Quỹ này sẽ nhận được sự phối hợp hỗ trợ của Thụy Điển và Đan Mạch.

Các tổ chức trong nước có hoạt động về bình đẳng giới và các vấn đề phụ nữ ở Việt Nam

Trung tâm Nghiên cứu Giới, Môi trường và Phát triển bền vững (GENDCEN)

Địa chỉ 202 B5 khu tập thể Vĩnh Hồ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (84 4) 853 3860 *Fax* (84 4) 563 6486
E-mail que@hn.vnn.vn; gendcen@hn.vnn.vn

GENDCEN là một cơ quan phi chính phủ và phi lợi nhuận trực thuộc Hội Kinh tế Việt Nam. Trung tâm được thành lập tháng 1 năm 1998. Trung tâm có một mạng lưới cán bộ chuyên môn thuộc nhiều ngành khác nhau như kinh tế, nông lâm, xã hội học và các ngành kỹ thuật khác. Trung tâm tiến hành nghiên cứu, phân tích và tư vấn trong các lĩnh vực như: (i) tác động của cải cách kinh tế và sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đối với các nhóm dân cư khác nhau trong xã hội, bao gồm cả sự thay đổi các mối quan hệ về giới; (ii) tác động của các nhân tố kinh tế-xã hội đối với môi trường, bao gồm lâm nghiệp, các khu vực ven biển và việc giao đất; và (iii) phân tích nghèo đói và tạo thu nhập, việc làm cho những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục và Nâng cao năng lực cho Phụ nữ (CEPEW)

Địa chỉ 113 D1 Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại/ Fax (84 4) 572 6789; *E-mail* cepew@fmail.vnn.vn

Được thành lập năm 1997, Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục và Nâng cao năng lực cho Phụ nữ phấn đấu tăng cường năng lực cho phụ nữ nhằm đạt được bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ ở nhà và trong gia đình. Nhiệm vụ chính của Trung tâm bao gồm tăng cường năng lực, xây dựng, phổ biến các cơ sở bồi dưỡng kiến thức cho phụ nữ và thực hiện các dự án tại cộng đồng nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của phụ nữ. Trung tâm tiến hành công tác nghiên cứu trong các lĩnh vực như giáo dục trẻ em gái, phụ nữ với vai trò lãnh đạo và ra quyết định ở tất cả các cấp. Trung tâm thực hiện các chương trình tập huấn cho nam nữ lãnh đạo địa phương về các vấn đề giới, các lớp dạy nghề cho phụ nữ nghèo ở địa phương và các lớp bồi dưỡng kỹ năng kinh doanh quy mô nhỏ cho phụ nữ nông thôn. Trung tâm còn triển khai các chương trình phát triển dựa vào cộng đồng như:

- tạo thu nhập và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ.
- nâng cao kỹ năng làm kinh tế gia đình của phụ nữ
- dạy nghề cho phụ nữ
- phòng chống bạo lực đối với phụ nữ ở các cộng đồng cấp cơ sở
- thiết lập câu lạc bộ “Phụ nữ và Đời sống” nhằm tạo cơ hội cho phụ nữ chia sẻ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm sống
- giới và việc thực hiện Nghị định về Quy chế Dân chủ ở cơ sở.

Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ (CEFAWS)

Địa chỉ 6 Đình Công Tráng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại (84 4) 933 0435; 933 2890; 933 1744
ĐT di động (84 0) 913 214 155 (Giám đốc); *Fax* (84 4) 933 2890
E-mail cfws@netnam.vn; thgiang@fpt.vn
Trang Web <http://www.vngender.edu.vn>

Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ (CEFAWS) là cơ quan quốc gia nghiên cứu về các vấn đề gia đình và giới ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam thành lập CEFAWS vào năm 1987. Đây là cơ quan đầu tiên tại Việt Nam chuyên nghiên cứu về các vấn đề gia đình và giới. Các hoạt động chính của Trung tâm là nghiên cứu các vấn đề liên quan tới phụ nữ, gia đình và giới cũng như tiến hành các hội nghị, hội thảo, công tác tuyên truyền và các biện pháp can thiệp nhằm tăng cường bình đẳng và công bằng giới. Chức năng của Trung tâm là cung cấp cơ sở khoa học để giúp Chính phủ trong quá trình ra quyết định liên quan tới phụ nữ, gia đình và giới.



Các mục tiêu chính của CEFAWS là cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách cũng như người dân những kiến thức khoa học cơ bản về phụ nữ và gia đình thông qua các công trình nghiên cứu của Trung tâm, phục vụ cho cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ của phụ nữ, bình đẳng và công bằng giới; thay mặt phụ nữ, phản ánh các quyền và lợi ích của chị em thông qua các hoạt động tuyên truyền và can thiệp của Trung tâm như hỗ trợ trực tiếp cho phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ bị thiệt thòi và gia đình họ cũng như tổ chức các hội nghị, hội thảo, mở các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, xuất bản các kết quả nghiên cứu, in ấn và phổ biến các tờ rơi về quyền của phụ nữ, bình đẳng và công bằng giới.

CEFAWS có các kênh thông tin sau đây:

- Tạp chí "**Nghiên cứu khoa học về phụ nữ**" (ra hai tháng một lần bằng tiếng Việt với phần tóm tắt bằng tiếng Anh)
- Tạp chí "**Nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ**" (ra mỗi năm hai lần bằng tiếng Anh)
- Bản tin "**Nghiên cứu và đào tạo về giới**" (ra hai tháng một lần bằng tiếng Việt)
- Trang Web "**Giới**" (bằng tiếng Việt và tiếng Anh): <http://www.vngender.edu.vn>
- Thư viện chuyên lưu trữ các báo cáo, tài liệu nghiên cứu về giới, phụ nữ và gia đình với hơn 4000 đầu sách, hơn 2000 cuốn tài liệu đặc biệt chưa xuất bản, hơn 1000 cuốn tạp chí, 60 đầu tạp chí và nhiều ấn phẩm khác của CEFAWS.

Các hoạt động của CEFAWS bao gồm:

- Mở các lớp tập huấn về bình đẳng và công bằng giới
- Tiến hành nghiên cứu về giới, phụ nữ và gia đình
- Cung cấp dịch vụ tư vấn cho các cơ quan liên quan tới phụ nữ
- Phổ biến thông tin về bình đẳng giới, quyền của phụ nữ, v.v.. thông qua nhiều loại ấn phẩm và trang Web
- Tiến hành các hoạt động can thiệp về quyền và lợi ích của phụ nữ
- Tiến hành công tác tuyên truyền về bình đẳng và công bằng giới

Trung tâm Sức khỏe sinh sản và gia đình (RAFH)

Địa chỉ C12 Bãi Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 823 4288; *Fax* (84 4) 823 4288
E-mail rafh@bdvn.vnmail.vdn.net

RAFH được thành lập năm 1993 và hoạt động như một tổ chức phi chính phủ, được Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp giấy phép. Hoạt động chính của Trung tâm tập trung vào việc nghiên cứu các bệnh viêm nhiễm đường sinh sản, các bệnh lây truyền qua đường tình dục, giáo dục sức khỏe và giới tính. Trung tâm còn tham gia tư vấn về kế hoạch hoá gia đình và phòng tránh các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục cũng như huy động nam giới tham gia kế hoạch hoá gia đình. Trung tâm tổ chức các khoá đào tạo tập huấn viên cho các nhân viên y tế, hộ sinh, y tá, nhân viên y tế cộng đồng và những cán bộ tư vấn về kế hoạch hoá gia đình.

Trung tâm Nghiên cứu lao động nữ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Địa chỉ 2 Đinh Lễ, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 826 9732, ĐT di động: 0903221002; *Fax* (84 4) 826 9733
E-mail rcfl@fpt.vn

Trung tâm Nghiên cứu lao động nữ được thành lập năm 1994 trực thuộc Viện Khoa học lao động và Các vấn đề Xã hội (Bộ LĐTBXH). Trung tâm đã xuất bản một số cuốn sách sử dụng những số liệu được tách biệt về giới trong lĩnh vực phụ nữ và lao động ở Việt Nam cũng như đã tiến hành nghiên cứu các

vấn đề về lao động nữ như điều kiện làm việc, lương, các tiêu chuẩn lao động và bảo hiểm xã hội. Trung tâm đã trở thành nguồn cung cấp và phổ biến thông tin chính về lao động nữ.

Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học về Giới - Gia đình - Phụ nữ và Vị Thành niên (CSAGA)

Địa chỉ Phòng 801-B3 Làng Quốc tế Thăng long
Đường Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 754 0421 *Fax* (84 4) 756 0869
E-mail tinhcamlinhtam@fpt.vn

Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học về giới, gia đình, phụ nữ và vị thành niên (CSAGA) là một tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận, bao gồm các cán bộ nghiên cứu về các lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn và y tế. Họ là những tình nguyện viên tiến hành nghiên cứu cơ bản về giới, gia đình, phụ nữ và lứa tuổi vị thành niên, cung cấp thông tin, tư vấn và phổ biến kiến thức về những lĩnh vực nêu trên vì sự nghiệp phát triển gia đình và xã hội.

Trung tâm Nghiên cứu về phụ nữ, Trường Đại học Quốc gia, Hà Nội

Địa chỉ 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 7680471; *Fax* (84 4) 7680429
E-mail qui@vnu.edu.vn

Trung tâm Nghiên cứu phụ nữ được thành lập nhằm phát triển tiềm năng và sự tham gia của phụ nữ trong công tác nghiên cứu và phát triển. Trung tâm triển khai công tác nghiên cứu và các dự án về nhiều vấn đề liên quan đến phụ nữ, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Phòng đào tạo của Trung tâm tổ chức các khoá học về lịch sử phong trào phụ nữ Việt Nam và thế giới, văn hoá gia đình, chăm sóc sức khoẻ cho phụ nữ Việt Nam, dân số và kế hoạch hoá gia đình, tác động của luật pháp và các chính sách xã hội đối với phụ nữ và trẻ em, vai trò của phụ nữ trong cộng đồng, giới và phát triển.

Viện Xã hội học

Địa chỉ 27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 9784630; *Fax* (84 4) 9784631
Email luantd@hn.vnn.vn
vn-ios@hn.vnn.vn

Viện Xã hội học được thành lập năm 1983 với chức năng là một cơ quan nghiên cứu chuyên ngành của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia. Các chức năng chính của Viện là:

- Nghiên cứu các vấn đề xã hội cả về mặt lý luận và thực tiễn nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách quốc gia về phát triển kinh tế-xã hội
- Đào tạo sau đại học và tiến sĩ ngành xã hội học
- Cung cấp dịch vụ tư vấn cho các dự án phát triển.

Viện Xã hội học là cơ quan nghiên cứu xã hội hàng đầu ở Việt Nam. Viện có 52 cán bộ nghiên cứu bao gồm 7 giáo sư và phó giáo sư, 19 tiến sĩ và 20 thạc sĩ, làm việc trong 8 phòng nghiên cứu. Hầu hết các cán bộ nghiên cứu lâu năm đã được đào tạo ở nước ngoài.

Trọng tâm nghiên cứu hiện nay của Viện là *những thay đổi về văn hoá và xã hội trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam*. Các lĩnh vực nghiên cứu bao gồm:

- Các vấn đề lý luận về quá trình hiện đại hoá xã hội Việt Nam.
- Những thay đổi về cấu trúc và sự phân tầng xã hội của một xã hội trong giai đoạn chuyển đổi
- Xã hội học trong đời sống kinh tế và nguồn nhân lực
- Các động thái và chính sách dân số
- Sức khoẻ và hệ thống chăm sóc sức khoẻ
- Sự biến đổi về gia đình do tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá và các mối quan hệ về giới
- Những thay đổi trong hệ thống phúc lợi xã hội
- Dự luận xã hội và thông tin đại chúng
- Xã hội học trong đời sống hàng ngày và những thay đổi về văn hoá-xã hội.

Trung tâm Nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển (CGFED)

Địa chỉ 19 - A26, ngõ 347, đường Hoàng Quốc Việt,
Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (84 4) 756 5929

Fax (84 4) 756 5874

E-mail cgfed@hn.vnn.vn

CGFED được thành lập vào tháng 5 năm 1993. Là một cơ quan nghiên cứu độc lập, Trung tâm có chức năng nghiên cứu các vấn đề giới, gia đình và môi trường ở Việt Nam trên quan điểm phát triển con người và mang tính chất tổng hợp nhiều chuyên ngành. Trung tâm là một tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận với sự tự nguyện tham gia của các nhà khoa học và các cán bộ nghiên cứu thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau.

Các hoạt động của Trung tâm bao gồm:

- Tiến hành nghiên cứu cơ bản về các vấn đề giới, gia đình và môi trường tự nhiên-xã hội trên quan điểm phát triển cũng như mối quan hệ qua lại giữa các vấn đề này, áp dụng phương pháp tổng hợp nhiều chuyên ngành. Đối tượng nghiên cứu là phụ nữ và nam giới ở mọi lứa tuổi
- Ứng dụng các kết quả nghiên cứu công nghệ và lý thuyết cũng như tiến bộ trong nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề giới, gia đình và môi trường phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước, và tham gia vào các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội-văn hoá và cải thiện môi trường
- Tổ chức các hội nghị, hội thảo và các khoá tập huấn ở các cấp cho các nhóm đối tượng, đặc biệt là người dân ở các cộng đồng địa phương
- Thu thập và phổ biến thông tin về các vấn đề liên quan đến giới, sức khoẻ sinh sản và quyền, gia đình và môi trường.

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển năng lực phụ nữ dân tộc (TEW)

Địa chỉ A4, Làng Khoa Học, Ngọc Khánh, Hà Nội

Điện thoại (84 4) 771 5690 hoặc 771 6386

Fax (84 4) 771 5691

E-mail chesh@tew-chesh.org.vn

TEW được thành lập năm 1994 và được cấp giấy phép hoạt động như một tổ chức phi chính phủ thông qua Hội Khoa học và Công nghệ và Hội Dân tộc học. Tổ chức này triển khai các dự án quy mô nhỏ hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực như chăm sóc sức khoẻ, y học cổ truyền, nông nghiệp, môi trường, tài nguyên thiên nhiên, giáo dục, cấp nước, cơ sở hạ tầng và các ngành nghề thủ công truyền thống.

Các tổ chức phi chính phủ có hoạt động về bình đẳng giới và các vấn đề phụ nữ ở Việt Nam

Trung tâm Thông tin tư liệu Phi chính phủ

Địa chỉ Khách sạn La Thành
218 Đội Cấn, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 832 8570; *Fax* (84 4) 832 8611
E-mail ngocentr@netnam.org.vn

Trung tâm Thông tin tư liệu Phi chính phủ có thể cung cấp thông tin về các tổ chức phi chính phủ đang hoạt động tại Việt Nam. Hàng năm, Trung tâm phát hành cuốn Danh bạ các tổ chức phi chính phủ. Danh bạ này liệt kê hoạt động của các tổ chức phi chính phủ được phân theo lĩnh vực như giới, trẻ em, tạo thu nhập, tín dụng quy mô nhỏ, giáo dục, dinh dưỡng, y tế, sức khoẻ sinh sản và văn hóa.

Quý Châu Á

Địa chỉ Số 10-03, Toà nhà Đệ nhất
53 Quang Trung, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 943 3263 ; *Fax* (84 4) 943 3257
E-mail general@taf.vnn.vn

Quý Châu Á hỗ trợ các hoạt động như trao đổi và đối thoại, trợ giúp kỹ thuật, tăng cường thể chế và nghiên cứu trong phạm vi bốn lĩnh vực lớn của chương trình: Quản trị quốc gia và luật pháp, cải cách và phát triển kinh tế, sự tham gia của phụ nữ và quan hệ quốc tế, Về sự tham gia của phụ nữ ở Việt Nam, Quý này hỗ trợ các chương trình nhằm tăng thêm cơ hội kinh tế cho phụ nữ, đấu tranh chống buôn bán phụ nữ và giúp phụ nữ nâng cao nhận thức về các quyền hợp pháp của mình. Năm 2001, Quý này đã phối hợp với CEPEW xây dựng một dự án thí điểm hỗ trợ tiểu doanh nghiệp ở Nam Định. Mô hình tiểu doanh nghiệp này hỗ trợ việc đào tạo cán bộ lãnh đạo, tín dụng và tiết kiệm cho phụ nữ và hiện đang được mở rộng sang các tỉnh khác nhằm góp phần tạo ra cơ hội kinh tế cho chị em. Ngoài ra, với sự hỗ trợ của USAID và sự hợp tác của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và CEPEW, Quý Châu Á vừa mới khởi động một dự án hai năm nhằm phòng ngừa và ngăn chặn tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam thông qua các biện pháp can thiệp theo chương trình mang tính sáng tạo cũng như thông qua việc hỗ trợ cho sự phối hợp song phương và khu vực. Cuối cùng, Quý này hiện đang phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đánh giá nhận thức của phụ nữ về luật pháp trong lĩnh vực lao động và tăng cường việc thực hiện thi Bộ luật Lao động. Quý đang phối hợp với Liên đoàn Lao Động ở Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương tiến hành giáo dục, đào tạo cho công nhân nữ trong ngành dệt may và giày dép về các quyền lao động hợp pháp của mình.

CARE International tại Việt Nam

Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh	
<i>Địa chỉ</i>	25 Hàng Bún, Ba Đình	<i>Địa chỉ</i>	91/35-37 Sư Vạn Hạnh (nối dài), Quận 10
<i>Điện thoại</i>	(84 4) 716-1930	<i>Điện thoại</i>	(84 8) 862-9459
<i>Fax</i>	(84 4) 716-1935	<i>Fax</i>	(84 8) 862-6056
<i>E-mail</i>	carevn@care.org.vn	<i>E-mail</i>	carehcm@hcm.vnn.vn

CARE International coi nhận thức về giới là một trong tám yêu cầu cơ bản trong cơ sở lý luận về chương trình hoạt động quốc tế của mình. Ở Việt Nam, CARE tổ chức tập huấn về giới cho các cán bộ của mình và các cơ quan đối tác. Với sự hỗ trợ của Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan, CARE đã xây dựng một bộ tài liệu tập huấn về giới bằng tiếng Việt. Các chương trình/dự án của CARE đều xem xét vai trò của nam giới và phụ nữ trong toàn bộ chu kỳ dự án, từ việc đánh giá và phân tích nhu cầu đến



việc theo dõi và đánh giá cuối cùng. Với sự hợp tác của AusAID, CARE đã thực hiện các lớp tập huấn về khả năng quyết đoán của phụ nữ cũng như các chương trình thông tin, tuyên truyền, giáo dục cho các cặp vợ chồng để phụ nữ có thể thương thuyết với chồng mình về việc sử dụng bao cao su và bảo vệ bản thân tránh bị lây nhiễm HIV/AIDS. Tương tự, việc nâng cao hiểu biết và tăng cường vai trò của nam giới trong các chương trình sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản nhằm khuyến khích nam giới và phụ nữ áp dụng những kinh nghiệm về phát triển tình dục lành mạnh là yếu tố then chốt đối với “đại án người đàn ông hiểu biết”. CARE còn đảm bảo cho phụ nữ được tạo điều kiện nâng cao vị thế về kinh tế của họ so với nam giới thông qua các chương trình tín dụng quy mô nhỏ và doanh nghiệp quy mô nhỏ. Tất cả những hoạt động của CARE như tăng cường sự quan tâm về giới trong cuộc đối thoại chính sách về các vấn đề chia đất đai và quản lý tài nguyên thiên nhiên, phòng chống HIV/AIDS, kế hoạch hoá gia đình và phân phối viện trợ khẩn cấp về thiên tai đều nhằm tăng cường công bằng giới. Việc nghiên cứu, học tập của toàn tổ chức về những vấn đề liên quan tới và tính đa dạng cũng là yếu tố mấu chốt đối với sứ mệnh và chương trình của CARE tại Việt Nam.

Tổ chức Cứu trợ Thiên chúa giáo (CRS)

Địa chỉ Phòng 342, Khách sạn Bình Minh, 27 Lý Thái Tổ
Điện thoại (84 4) 9346916; *Fax* (84 4) 9346920
E-mail crs@srs.org.vn

CRS góp phần tăng cường những mối quan hệ đúng đắn của tất cả mọi người dân trên cơ sở đảm bảo rằng nam giới và phụ nữ có cơ hội bình đẳng để phát huy hết tiềm năng của mình. Các chương trình của CRS tại Việt Nam áp dụng những nguyên tắc lập chương trình hoạt động liên quan đến vấn đề giới như sau: 1) Mọi chương trình phải xác định những chênh lệch giữa nam và nữ về nhu cầu và cơ hội. Chương trình Phát triển doanh nghiệp nông thôn và nông nghiệp (ARED) cũng tiến hành phân tích về giới và thu thập các số liệu được phân chia theo giới để phục vụ cho mục đích lập chương trình và theo dõi thực hiện; 2) Các chương trình phải thúc đẩy những quyền bình đẳng, sự tham gia và kiểm soát. Tất cả các dự án của CRS đều khuyến khích sự tham gia tích cực của nam giới và phụ nữ trong mọi công đoạn xây dựng và thực hiện dự án. Để thực hiện điều đó, các cán bộ chương trình được tập huấn về các vấn đề giới. Mục tiêu cụ thể của chương trình ARED là giải quyết vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận với thông tin và các dịch vụ cũng như sử dụng hệ thống theo dõi để kiểm tra và đánh giá những thay đổi trong cuộc sống của nam giới và phụ nữ. Những dự án tín dụng quy mô nhỏ trước đây coi phụ nữ là đối tượng tham gia trong các chương trình tín dụng quy mô nhỏ. Chương trình cứu trợ khẩn cấp đã tăng cường sự quan tâm về giới trong quá trình phân phối nguồn viện trợ này khi có thiên tai; 3) Các chương trình phải góp phần tăng cường các mối quan hệ đối tác đúng đắn với các tổ chức và người dân địa phương. Chương trình ARED nhằm tăng cường cam kết và năng lực giải quyết các vấn đề về giới, ví dụ thông qua việc tổ chức các hội thảo và các lớp tập huấn về giới cho những đối tác và đối tượng thụ hưởng chính ở cấp thôn bản, cấp xã và cấp huyện.

Cơ quan Hợp tác Quốc tế vì Phát triển và Đoàn kết (CIDSE)

Địa chỉ 6, đường số 4, Khu A, Nam Thành Công, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 8359956; *Fax* (84 4) 8359928
E-mail cidsehan@netnam.org.vn

CIDSE là một nhóm công tác của 13 tổ chức phát triển Thiên chúa giáo của Châu Âu, Bắc Mỹ và Niu-di-lân, bắt đầu hoạt động tại Việt Nam từ năm 1977. Trong chương trình của mình, CIDSE cam kết tăng cường công bằng giới và nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ. Một cán bộ đã được giao trách nhiệm thúc đẩy những mối quan tâm này trong phạm vi tổ chức. Năm 1997, 1999 và 2002, CIDSE đã tổ chức đào tạo và đào tạo lại về nhận thức giới và phân tích giới cho cán bộ của mình ở Hà Nội và

thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, cuốn sổ tay hướng dẫn về chương trình của CIDSE đang được biên soạn và sẽ được triển khai áp dụng, trong đó đề cập tới các mối quan tâm về giới. CIDSE đã bố trí kinh phí để đảm bảo lồng ghép vấn đề giới vào tất cả các dự án phát triển của cơ quan này, đặc biệt là các dự án mới xây dựng, nhằm cải thiện điều kiện và nâng cao vị thế của phụ nữ ở các địa phương có dự án. Ngoài hoạt động quan trọng là tổ chức tập huấn về giới cho nhân viên của các cơ quan tham gia thực hiện dự án, CIDSE đã tiến hành một số đợt nghiên cứu, đánh giá về giới trong năm 1999 và 2000 để phân tích tình hình giới trong các dự án. Năm 2001, CIDSE đã tiến hành đợt kiểm tra thường niên về giới. Kết quả của đợt kiểm tra này đã tạo cơ sở cho việc cải tiến quy trình lồng ghép vấn đề giới trong phạm vi chương trình của CIDSE.

Quý Ford

Địa chỉ Phòng 1502 - 1503 - 1504, tầng 15, toà nhà Vietcombank,
198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 934 9766; *Fax* (84 4) 934 9765
E-mail Ford-Hanoi@fordfound.org

Quý Ford là một tổ chức tài trợ quốc tế tư nhân, đồng thời là một tổ chức phi chính phủ tham gia trong Nhóm Tài trợ về giới và Nhóm đối tác về Chiến lược giới của Chính phủ và các nhà tài trợ.

Quý Ford tài trợ cho một số cơ quan nghiên cứu về phụ nữ như Trung tâm Nghiên cứu về Phụ nữ và Gia đình và Khoa Phụ nữ học thuộc Trường Đại học mở thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và trao đổi. Vừa qua, Quý này đã tài trợ cho các hoạt động sau đây: nghiên cứu và soạn thảo chương về sức khỏe trong báo cáo phân tích tình hình giới ở Việt Nam, cử hai đại biểu của Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia Ủy ban trụ bị cho Hội nghị Bắc Kinh +5 tại New York vào tháng 3 năm 2000 cũng như cử 24 cán bộ và đại biểu của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam đi dự Hội nghị Bắc Kinh +5 tại New York vào tháng 6 năm 2000.

Friedrich Ebert Stiftung

Địa chỉ 7 Bà Huyện Thanh Quan, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 845 2632 / 845 5108 *Fax* (84 4) 845 2631
E-mail fesvn@netnam.org.vn

Friedrich-Ebert-Stiftung là một quỹ của Đức có trụ sở tại Bonn và Berlin, CHLB Đức. Quỹ này có khoảng 70 văn phòng đại diện và văn phòng dự án trên khắp thế giới và cam kết tuân thủ các giá trị cơ bản của nền dân chủ xã hội. Văn phòng đại diện tại Hà Nội, được thiết lập năm 1990, đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đối tác Việt Nam như NPA, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các cơ quan khác.

Các hoạt động về giới của Quỹ tập trung vào hai lĩnh vực:

- Tăng cường bình đẳng giới trong quá trình ra quyết định về chính trị cũng như các vấn đề xã hội
- Giải quyết các vấn đề về giới trong môi trường làm việc.

Oxfam Anh

Địa chỉ Khách sạn La Thành, 218 Đội Cấn, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 832 5491-2 *Fax* (84 4) 832 5247
E-mail oxfamgb@netnam.org.vn hoặc common@oxfamgb.org.vn

Oxfam Anh hiện đang lồng ghép vấn đề giới vào các chương trình hợp tác phát triển với nhiều cơ quan đối tác ở Việt Nam. Ngoài ra, tổ chức này còn tập trung xây dựng mạng lưới và tuyên truyền về các vấn đề giới thông qua việc điều phối Nhóm Công tác về Giới và Phát triển, hỗ trợ nghiên cứu về phụ nữ và giới cũng như tài trợ các hoạt động tăng cường năng lực.

Oxfam Hồng Kông

Địa chỉ Khách sạn La Thành, 218 Đội Cấn, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 832 8076 *Fax* (84 4) 832 8134
E-mail oxfamhk@oxfamhk.netnam.vn

Được thành lập vào năm 1976, Oxfam Hồng Kông (OHK) là một tổ chức phi chính phủ có trụ sở tại Hồng Kông và do nhân dân Hồng Kông đóng góp về tài chính. Tổ chức này có chương trình phát triển ở 14 nước và khu vực thuộc Châu Á và Châu Phi. OHK mở Văn phòng đại diện tại Hà Nội vào năm 1993 nhưng đã hỗ trợ các dự án phát triển từ năm 1988. OHK có một chính sách chung về giới cho toàn bộ tổ chức và phấn đấu đạt mục tiêu bình đẳng giới bằng cách tăng cường khả năng tiếp cận và kiểm soát, trên nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ, đối với các nguồn lực ở tất cả các cấp. Ở Việt Nam, OHK xác định đối tượng hỗ trợ là các dân tộc thiểu số và phụ nữ vì họ nằm trong số những người nghèo nhất và ít được quan tâm nhất. Đôi khi, OHK làm việc trực tiếp với phụ nữ và đã xây dựng quan hệ hợp tác với đại diện của Hội Phụ nữ địa phương ở 6 huyện có các hoạt động phát triển cộng đồng của tổ chức này. OHK khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào quá trình ra quyết định của cộng đồng và đưa nội dung nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới vào các chương trình tăng cường năng lực cho các cán bộ, các cơ quan hợp tác và các đối tượng thụ hưởng của dự án.

Tổ chức Dân số và Phát triển Quốc tế (PDI)

Địa chỉ Tầng 7, Lò Đúc, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 978 2 514/15 *Fax* (84 4) 978 2 506
E-mail pdihanoi@fpt.vn

PDI quan tâm giải quyết các vấn đề giới ngay từ những ngày đầu triển khai hoạt động tại Việt Nam. Cách tiếp cận của PDI với vấn đề giới được thể hiện trong các chiến lược phát triển cộng đồng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của phụ nữ với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và dinh dưỡng, đồng thời tăng cường cơ hội kinh tế của phụ nữ. Đối tác chủ yếu của PDI là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và Đoàn Thanh niên. Những đóng góp của PDI cho mục tiêu bình đẳng giới được phản ánh qua các hoạt động tuyên truyền và các tài liệu thông tin - tuyên truyền - giáo dục cho phụ nữ và các nhóm thanh niên. Trên cơ sở phối hợp với Viện Nghiên cứu và Đào tạo JSI, PDI đã hoàn thành và xuất bản báo cáo nghiên cứu định tính tác động của Chương trình Hành động Cai-rô về giới, nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ và sức khỏe sinh sản ở 2 xã. Hiện nay, PDI đang tiến hành đợt nghiên cứu định tính mới về những mối liên quan giữa giới, tình dục và sức khỏe sinh sản tại Việt Nam, dựa trên những kết quả của đợt nghiên cứu trước đây.

Radda Barnen

Địa chỉ 6 Tôn Thất Thiệp, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 823 2393 hoặc 823 4112; *Fax* (84 4) 823 2394
E-mail rbhanoi@netnam.org.vn

Tổ chức Cứu trợ nhi đồng Thụy Điển (Radda Barnen) đã xây dựng một bộ tài liệu hướng dẫn lồng ghép các quan điểm bình đẳng giới đối với trẻ em vào các hoạt động thực tiễn. Bộ tài liệu còn khuyến khích



thảo luận và cung cấp thông tin cho cuộc đối thoại chính sách và công tác tuyên truyền vận động cũng như cho việc lồng ghép vấn đề giới vào quá trình phát triển thể chế. Đối tượng trọng tâm của tài liệu này là trẻ em trai và trẻ em gái, và ngoài các tổ chức hoạt động vì trẻ em nó có thể phục vụ cho phạm vi đối tượng rộng hơn. Đã có một số tổ chức phát triển bắt đầu lập kế hoạch lồng ghép vấn đề giới vào các chương trình hiện nay của mình.

Tổ chức Cứu trợ nhi đồng Thụy Điển sẽ thúc đẩy hoạt động về giới một cách tích cực hơn trong chương trình hai năm sắp tới bằng việc tuyển dụng cán bộ chuyên trách về vấn đề giới và sự tham gia của trẻ em.

Tổ chức Cứu trợ nhi đồng Anh (SC-UK)

Địa chỉ 218 Đội Cấn, Hà Nội
Điện thoại (84 4) 832 5319 / 832 5344 *Fax* (84 4) 832 5073
E-mail scuk@scuk.org.vn

Giới là vấn đề xuyên suốt trong mọi hoạt động của SC-UK tại Việt Nam. Tất cả các hoạt động nghiên cứu, dự án và tuyên truyền đều chú ý đến các vấn đề giới, bắt đầu từ việc tách biệt các số liệu theo tuổi để tìm hiểu những khác biệt giữa nam giới và phụ nữ, giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Sau đó, những nguyên tắc này được áp dụng vào các dự án sau:

- *Dự án tín dụng quy mô nhỏ* đã hỗ trợ hơn 17.000 phụ nữ tăng thu nhập gia đình và cải thiện tình hình sức khỏe, dinh dưỡng và học tập của con em họ.
- Qua kết quả nghiên cứu về các vấn đề lao động trẻ em ở đô thị và nông thôn Việt Nam, đã xác định rõ các loại hình lao động của trẻ em trai và trẻ em gái ở các lứa tuổi khác nhau và ảnh hưởng của lao động đối với trẻ em.
- *Dự án giáo dục cho các dân tộc thiểu số* nhằm tăng cường khả năng tiếp cận, tính phù hợp và chất lượng của giáo dục tiểu học và giáo dục mầm non đối với trẻ em trai và trẻ em gái.
- *Dự án HIV/AIDS* nhằm nâng cao nhận thức về HIV/AIDS, giới tính và tình dục để khuyến khích thay đổi hành vi, qua đó trẻ em trai và trẻ em gái có thể bảo vệ bản thân mình. Các tài liệu giáo dục giới tính đã được xây dựng gần đây cho trẻ em trai và trẻ em gái ở lứa tuổi 6-18.
- *Dự án hỗ trợ người tàn tật* nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của trẻ em tàn tật và gia đình các em với các dịch vụ đại chúng, đấu tranh chống sự phân biệt, kỳ thị đối với người tàn tật cũng như thúc đẩy các hoạt động tự tuyên truyền cho bản thân của người tàn tật. SC-UK phối hợp tổ chức nghiên cứu về tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em trong và từ Việt Nam.

Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV Việt Nam)

Địa chỉ 108-112, D1 Vạn Phúc, Kim Mã, Hà Nội
Điện thoại 04 8463791 *Fax* 04 8463794
E-mail snvvn@snv.org.vn

Mục tiêu của SNV Việt Nam là tăng cường năng lực của các cơ quan/tổ chức Việt Nam nhằm cải thiện điều kiện sống và nâng cao vị thế của những bộ phận dân cư nghèo trong xã hội Việt Nam, thông qua các hoạt động hỗ trợ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên, tạo thu nhập và việc làm. SNV Việt Nam phấn đấu lồng ghép vấn đề giới trong công tác tổ chức cũng như trong các chương trình/dự án của mình. Mục tiêu đặt ra là phối hợp giải quyết vấn đề bình đẳng giới với các cơ quan/tổ chức đối tác, tăng cường năng lực và tiến hành các hoạt động xây dựng mạng lưới ở Việt Nam và khu vực Châu Á.

ĐỐI TÁC HÀNH ĐỘNG VỀ GIỚI

Mục đích

Để ghi nhận vai trò quan trọng của bình đẳng giới trong công cuộc xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững, Nhóm đối tác Hành động về Giới (GAP) nhằm cung cấp sự hỗ trợ mang tính chiến lược và xúc tác cho các hoạt động tiến tới bình đẳng giới ở Việt Nam. GAP sẽ thúc đẩy và tích cực khuyến khích những nỗ lực hai chiều nhằm hỗ trợ và tác động tới cuộc đối thoại cũng như việc rà soát, hoạch định chính sách về các vấn đề giới giữa các bên đối tác với Chính phủ và trong nội bộ Chính phủ. Những nỗ lực của GAP được định hướng theo chương trình hoạt động mang tính chiến lược và đáp ứng yêu cầu thực tế cũng như được hỗ trợ bởi các nhóm công tác về những vấn đề cụ thể quan trọng như cải cách tài chính công và Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo.

Cơ chế hoạt động

Thành viên

GAP là mối quan hệ đối tác mở rộng nhằm huy động sự tham gia của đại diện tất cả các cơ quan chủ chốt của Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, song phương, đa phương và các tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc hỗ trợ phát triển ở Việt Nam. Trong trường hợp một nhóm có nhiều thành viên - như các NGO quốc tế - thì GAP đề nghị nhóm này cử một số đại biểu tham dự các cuộc họp của GAP, phản ánh những lợi ích và kinh nghiệm của nhóm và báo cáo lại với nhóm về các đề xuất của GAP. Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam sẽ thực hiện vai trò này thay mặt cho các Ban vì sự Tiến bộ của Phụ nữ trong Chính phủ.

Nhóm điều phối của GAP

Các hoạt động của GAP do một nhóm công tác điều phối. Nhóm này chỉ có một số ít thành viên, và tốt nhất là họ đại diện cho các nhóm cơ quan phát triển chủ chốt (Chính phủ, các NGO trong nước, các NGO quốc tế, các nhà tài trợ song phương và đa phương). Nhóm điều phối giám sát các hoạt động của GAP và hỗ trợ duy trì động lực cho các hoạt động của nhóm. Nhóm này có thể đưa ra ý tưởng cho các cuộc họp/diễn đàn, bố trí người trình bày cũng như tiến hành nghiên cứu cơ sở về các vấn đề cụ thể.

Tần suất các cuộc họp

Các cuộc họp được tổ chức khoảng 2 tháng một lần, và có thể nhiều hơn nếu cần thiết.

Cơ cấu các cuộc họp

Các cuộc họp thường chính thức bắt đầu vào 11 giờ sáng. Sau phần họp chính thức là bữa trưa, và bữa trưa là dịp để các đại biểu thảo luận thân mật và giao lưu với nhau.

Chủ trì tổ chức các cuộc họp

Việc chủ trì tổ chức các cuộc họp do các tổ chức thành viên đảm nhiệm theo nguyên tắc luân phiên. GAP lên kế hoạch tổ chức các cuộc họp (trước 6 - 12 tháng), trong đó đưa ra các chủ đề/vấn đề cần thảo luận và/hoặc triển khai, và đây cũng là dịp để các thành viên phân công nhau đảm đương trách nhiệm chủ trì tổ chức các cuộc họp.

Trách nhiệm của cơ quan đăng cai tổ chức các cuộc họp

- Xác định địa điểm
- Bố trí ăn trưa (chi phí khoảng 2 triệu đồng)
- Hỗ trợ cuộc họp
- Viết biên bản cuộc họp

- Dịch biên bản đó ra tiếng Việt
- Gửi biên bản họp (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) tới Ban thư ký của GAP vào thời gian càng sớm càng tốt để kịp chuyển biên bản này và chương trình nghị sự tới các thành viên trước khi diễn ra cuộc họp tiếp theo
- Biên bản phải trình bày ngắn gọn các vấn đề thảo luận và các quyết định đưa ra trong cuộc họp, và trọng tâm của biên bản là phân ghi chép những nội dung thông tin chủ chốt gắn với chủ đề của cuộc họp. Đó là phần tóm tắt những điểm chính về vấn đề được thảo luận để những người nhận được biên bản này có thể sử dụng như một tài liệu tham khảo và cung cấp cho đồng nghiệp của mình nếu cần thiết.

Hỗ trợ cho Ban thư ký của GAP - UBQGTPBN

Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ, với tư cách là cơ quan chính chịu trách nhiệm tư vấn cho Chính phủ về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong các chính sách và kế hoạch quốc gia, sẽ quản lý cơ sở dữ liệu trên mạng vi tính về các thành viên của GAP. Ban thư ký của GAP phối hợp với cơ quan đăng cai tổ chức chuyển tới các thành viên biên bản và chương trình nghị sự của cuộc họp.

Kế hoạch và mục tiêu của GAP

Từ nay đến cuối năm 2002, GAP sẽ tập trung hoàn thiện phương thức tiếp cận mới trong việc hỗ trợ các hoạt động vì bình đẳng giới ở Việt Nam. Trong nửa đầu năm 2003, GAP sẽ tiến hành đánh giá hoạt động vừa qua và khả năng mở rộng hoạt động trong thời gian tới. GAP sẽ xem xét liệu Nhóm này có đủ các yếu tố cần thiết như nhu cầu, sự quan tâm và nguồn lực để có thể bắt đầu triển khai những sáng kiến mới nhằm phát huy những kết quả đạt được hay không, chẳng hạn như tổ chức các diễn đàn về giới (mỗi năm một hoặc hai lần), xây dựng cuốn sách nhỏ giới thiệu về GAP và điều phối xây dựng và duy trì Bảng tin điện tử về giới.

Ban thư ký của GAP

Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam

Địa chỉ 39 Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại (84 4) 971 1349

Fax (84 4) 971 1348

E-mail ncfaw@hn.vnn.vn